

Mẫu 08_CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/9/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

- Mã chứng khoán: DNW

- Địa chỉ: Số 48, CMT8, P Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149

- E-mail: capnuocdongnai@dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Bản cáo bạch và Phụ lục Bản cáo bạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..05.../01/2021 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Bản cáo bạch và Phụ lục bản cáo bạch.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Cao Hà

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3600239296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/04/2019)



CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 337/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày.....tại:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ : Số 48, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : (0251) 3 843 316
Fax : (0251) 3 847 149
Email : capnuocdongnai@dowaco.vn
Website : www.dowaco.vn

2. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT - CN TP HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84 - 28) 62 908 686
Fax : (84 - 28) 62 910 607
Website : www.fpts.com.vn

Người Công bố thông tin

Tên: Bà Phạm Thị Hồng Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại: (0251) 3 843 316 Fax: (0251) 3 847 149

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/04/2019)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Giá bán	: 15.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	: 20.000.000 cổ phiếu
Hình thức	
<ul style="list-style-type: none">• Chào bán ra công chúng (tỷ lệ 5:1)	: 20.000.000 cổ phiếu
Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	: 200.000.000.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Địa chỉ : Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh



Điện thoại : (84 - 28) 38 275 026

Fax : (84 - 28) 35 472 970

Email : Contact_hcm@rsm.com.vn

Website : <https://www.rsm.global/vietnam>

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần chứng khoán FPT - CN Tp.Hồ Chí Minh

Trụ sở chính : 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận
Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại : (84 - 24) 37 737 070 - 62 717 171

Fax : (84 - 24) 37 739 058



Email : fptsecurities@fpts.com.vn

Website : <http://www.fpts.com.vn>

Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84 - 28) 62 908 686 Fax: (84 - 28) 62 910 607

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	7
1. Rủi ro về kinh tế.....	7
2. Rủi ro lạm phát.....	7
3. Rủi ro lãi suất.....	7
4. Rủi ro về luật pháp.....	7
5. Rủi ro đặc thù.....	8
6. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán.....	9
7. Rủi ro pha loãng.....	9
8. Rủi ro quản trị.....	10
9. Rủi ro khác.....	10
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	11
1. Tổ chức phát hành.....	11
2. Tổ chức tư vấn.....	11
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	11
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....	12
1. Khái quát về Tổ chức phát hành.....	12
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	13
3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty.....	14
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại.....	17
5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức phát hành.....	18
6. Báo cáo quá trình tăng vốn.....	19
7. Hoạt động kinh doanh.....	20
8. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất..	30
9. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	33
10. Số lượng và cơ cấu người lao động trong Công ty.....	34
11. Chính sách cổ tức.....	35
12. Tình hình tài chính.....	35
13. Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.....	42
14. Tài sản (Những nhà xưởng, tài sản thuộc sở hữu của công ty).....	53
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo.....	54
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	55
17. Thời hạn dự kiến đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường có tổ chức:.....	56
18. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành:.....	56

19. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán:.....	56
V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN.....	57
1. Loại cổ phiếu.....	57
2. Mệnh giá.....	57
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán.....	57
4. Giá chào bán dự kiến.....	57
5. Phương pháp tính giá.....	57
6. Phương thức phân phối.....	57
7. Thời gian phân phối cổ phiếu.....	57
8. Đăng ký mua cổ phiếu.....	59
9. Phương thức thực hiện quyền.....	59
10. Phương án xử lý cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh.....	60
11. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.....	61
12. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng:.....	61
13. Các loại thuế có liên quan:.....	61
14. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án xử lý.....	61
15. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu:.....	61
VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN.....	62
1. Mục đích chào bán.....	62
VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	62
1. Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.....	62
2. Phương án xử lý trường hợp không huy động đủ nguồn vốn.....	63
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN.....	63
IX. PHỤ LỤC.....	64

Danh mục bảng biểu	
Sơ đồ 01: Cơ cấu tổ chức	14
Sơ đồ 02: Sơ đồ quản lý	15
Bảng 01: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần DOWACO trở lên (Tính đến ngày 15/09/2020)	17
Bảng 02: Cơ cấu cổ đông	18
Bảng 03: Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm của DOWACO	20
Bảng 04: Số lượng danh bộ qua các năm	21
Bảng 05: Cơ cấu doanh thu qua các năm (Hợp nhất)	22
Bảng 06: Cơ cấu doanh thu qua các năm (Công ty mẹ)	22
Bảng 07: Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm (Hợp nhất)	23
Bảng 08: Cơ cấu lợi nhuận qua các năm (Công ty mẹ)	23
Bảng 09: Chi phí hoạt động Công ty qua các năm (Hợp nhất)	24
Bảng 10: Chi phí hoạt động Công ty qua các năm (Công ty mẹ)	24
Bảng 11: Thông tin về các hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng hóa	29
Bảng 12: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của DOWACO (Hợp nhất). 30	
Bảng 13: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của DOWACO (Công ty mẹ) 30	
Bảng 14: Cơ cấu lao động của DOWACO (tính đến ngày 30/09/2020)	34
Bảng 15: Chính sách cổ tức	35
Bảng 16: Vốn điều lệ qua các năm	35
Bảng 17: Vốn kinh doanh qua các năm (Hợp nhất):	36
Bảng 18: Thời gian khấu hao Tài sản cố định	36
Bảng 19: Mức lương bình quân	37
Bảng 20: Các khoản thuế phải nộp	37
Bảng 21: Số dư các quỹ	38
Bảng 22: Chi tiết nợ vay	38
Bảng 23: Công nợ phải thu ngắn hạn	39
Bảng 24: Công nợ phải trả	39
Bảng 25: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	40
Bảng 26: Giá trị tài sản cố định đến ngày 31/12/2019	53



Bảng 27: Giá trị tài sản cố định đến ngày 30/09/2020.....	54
Bảng 28: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	54
Bảng 29: Lịch trình phân phối cổ phiếu.....	58
Bảng 30: Kế hoạch sử dụng vốn.....	62

Đ
C
H
H
P
P
N
A

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Nhìn chung, năm 2019 được các chuyên gia kinh tế thế giới nhận định là năm mà tình hình kinh tế và chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp. Năm 2019, kinh tế thế giới có phần tăng trưởng chậm lại. Hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng bất ổn khi mà chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc - Hoa Kỳ và các vấn đề chính trị ngày càng căng thẳng. Trong báo cáo Triển vọng Kinh tế công bố tháng 11/2019, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho biết tăng trưởng GDP thế giới đã giảm xuống 2,9% trong năm nay, mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2008 - và dự kiến sẽ vẫn ở quanh mức 3% trong hai năm tới. Khác với tình hình của thế giới, GDP của Việt Nam tăng 7,02% so với năm trước và thuộc nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất toàn cầu. Ngoài ra, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thoát nước và xử lý nước thải tăng 3,8% trong năm 2019, đã góp phần tạo tiền đề cho sự phát triển của các Công ty Cấp nước.

Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Nai còn thu hút đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn dự ước năm 2019 là 1.450 triệu USD, đạt 145% so với kế hoạch, bằng 75,7% so với cùng kỳ. Nhìn chung, Đồng Nai đang khẳng định vị thế của mình khi dần trở thành một trung tâm công nghiệp, có giao thông thuận lợi,... giúp thu hút được nguồn đầu tư từ trong và ngoài nước. Sự phát triển của Đồng Nai là một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của DOWACO nói riêng và các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh nói chung.

2. Rủi ro lạm phát

Năm 2015, lạm phát ở Việt Nam chạm đáy 0,63%, sau đó tăng lên trong các năm 2016, 2017, 2018. Đến năm 2019, lạm phát bình quân chỉ tăng 2,79% so với năm trước, mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua. Song, giai đoạn từ 2016 - 2019 đều trong tầm kiểm soát dưới 4% của Chính phủ. Việc chấm dứt thời kỳ lạm phát cao từ 2009 - 2013 bước vào thời kỳ lạm phát ổn định cho thấy hiệu quả trong việc điều hành và kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Lạm phát ổn định sẽ không gây sức ép lên mặt bằng lãi suất, tỷ giá qua đó đảm bảo một môi trường vĩ mô ổn định, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư. Đây cũng chính là yếu tố tác động đến các doanh nghiệp nói chung và DOWACO nói riêng.

3. Rủi ro lãi suất

DOWACO có những dự án cấp nước có giá trị lớn được đầu tư bằng nguồn vốn vay ODA với thời gian vay dài, lãi suất thấp. Tuy nhiên, trong quá trình chi trả lãi vay bằng yên Nhật Bản hoặc won Hàn Quốc thì tỷ giá luôn có biến động (ngoài khả năng quản trị của Công ty). Khi đó, áp lực trả nợ vay và lãi vay của các dự án đầu tư phát triển Hệ thống cấp nước bằng các nguồn vốn vay ODA cũng như những dự án vay từ các tổ chức tín dụng trong nước sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả kinh doanh của Công ty. Vì vậy, Công ty cần phải tính toán, cân đối và đề ra các giải pháp thực hiện nhằm phát huy hết công suất của các nhà máy nước, tăng sản lượng ghi thu, tăng doanh thu, giảm chi phí để có nguồn trả nợ.

4. Rủi ro về luật pháp

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty cổ phần hoạt động trong ngành cấp thoát nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong

nhieu rủi ro về giá. Như vậy để duy trì được nguồn lợi nhuận tốt nhất thì Công ty phải luôn chủ động theo dõi, kiểm soát tốt chi phí đầu vào.

6. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Mức giá tham chiếu ngày 16/09/2020 là 18.670 đồng/cổ phiếu, trong khi giá phát hành cho cổ đông hiện hữu lần này là 15.000 đồng/cổ phiếu, do đó với sự chênh lệch này thì khả năng bán hết cổ phần trong đợt chào bán là khả thi. Tuy trong năm vừa qua kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng đã có nhiều tiến triển tích cực nhưng xu hướng tăng trưởng ổn định của thị trường vẫn chưa được khẳng định chắc chắn khi hoạt động của các doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn và điều kiện kinh tế vĩ mô vẫn cần cải thiện.

Đợt chào bán cổ phiếu của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán, các yếu tố vĩ mô, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như sự hấp dẫn của cổ phần Công ty. Vì vậy, có thể có rủi ro không bán hết số cổ phần dự định chào bán. Theo đó, trong trường hợp không thu đủ số tiền như dự kiến từ đợt phát hành, Công ty sẽ huy động từ các nguồn khác như vay ngân hàng, v.v...

7. Rủi ro pha loãng

Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu có thể xảy ra khi Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với giá bán thấp hơn thị giá của cổ phiếu đang lưu hành. Đối với đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty có một số lưu ý đối với nhà đầu tư về rủi ro pha loãng giá cổ phiếu như sau:

Tổng số cổ phiếu phát hành: 20.000.000 cổ phần (Hai mươi triệu cổ phần), chào bán ra công chúng với giá phát hành là 15.000 đồng/cp. Giá cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào ngày giao dịch không hưởng quyền theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{(PR_{t-1} \times \text{Số lượng CP đang lưu hành}) + (PR \times \text{Số lượng CP phát hành thêm})}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành} + \text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm}}$$

Trong đó:

- P_{tc} : là giá tham chiếu cổ phiếu cần xác định trong ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu trong đợt phát hành mới để tăng vốn điều lệ, đây là giá cần xác định.
- PR_{t-1} : là giá chứng khoán trên thị trường trước ngày giao dịch không hưởng quyền.
- PR : là giá phát hành.

Ví dụ :

Giá sử giá cổ phiếu DOWACO vào ngày liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền là 19.000 đồng/cổ phiếu (PR_{t-1}). Tổng số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 20.000.000 cổ phần. Giá chào bán là 15.000 đồng/cp. Như vậy, ngày giao dịch không hưởng quyền giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh như sau:

$$P_{tc} = \frac{(19.000 \times 100.000.000) + (15.000 \times 20.000.000)}{100.000.000 + 20.000.000} = 18.333 \text{ đồng/CP}$$

Theo Quy chế hướng dẫn giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trường hợp tại ngày giao dịch liền trước ngày không hưởng quyền, nếu thị giá của cổ phiếu thấp hơn giá phát hành thì giá tham chiếu cổ phiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền sẽ không bị điều chỉnh phần pha loãng từ việc chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Ngoài ra, việc thay đổi vốn chủ sở hữu của DOWACO cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến chỉ số EPS hiện tại của DOWACO.

Tuy nhiên, những rủi ro từ việc cổ phiếu bị pha loãng sẽ được hạn chế nếu như Công ty sử dụng tối ưu nguồn vốn huy động được và duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh sau đợt chào bán

8. Rủi ro quản trị

Cơ cấu tổ chức quản trị là nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp bởi nó gắn liền với chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Để đạt được hiệu quả cao, khung quản trị rủi ro của doanh nghiệp cần được thiết kế phù hợp với đặc thù văn hóa và chiến lược phát triển riêng của công ty.

Dự kiến sau khi phát hành thì quy mô vốn của DOWACO sẽ tăng từ 1.000.000.000.000 đồng lên 1.200.000.000.000 đồng. Việc quy mô tăng nhanh này sẽ kéo theo những khó khăn, rủi ro về mặt quản trị công ty cũng như quản trị và sử dụng nguồn nhân lực. Tuy nhiên Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai là doanh nghiệp có lịch sử với gần 30 năm kinh nghiệm trong ngành cấp nước sạch cùng đội ngũ lãnh đạo bề dày kinh nghiệm quản trị, thì DOWACO luôn có thể lường trước mọi tình huống cũng như có nhiều phương án quản lý dự phòng, sẵn sàng đón đầu để giảm sự rủi ro về mặt quản trị, cơ chế quản lý xuống mức thấp nhất.

9. Rủi ro khác

Công ty có thể phải đối mặt với những rủi ro bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,... Vì vậy, Công ty cần phải luôn luôn có những biện pháp ứng phó kịp thời để giảm tối đa tổn thất khi các rủi ro đó xảy ra.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

Ông: Đặng Văn Chất	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc
Bà: Phạm Thị Hồng	Chức vụ: Giám đốc, Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thu Oanh	Chức vụ: Kế toán trưởng
Ông: Nguyễn Công Hiếu	Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức tư vấn

CTCP Chứng khoán FPT - Chi nhánh TP.HCM

Đại diện: Lê Quang Ngọc Thanh Chức vụ: Giám đốc Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Giấy Ủy quyền số: 112 - 2019/QĐ/FPTS-FHR ký ngày 13/12/2019

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty Cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT


Công ty	: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
HĐQT	: Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
Tổ chức tư vấn	: Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh TP.HCM
Điều lệ Công ty	: Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
SGDCKHN	: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
TTLKCKVN	: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
BCTC	: Báo cáo Tài chính
TSCĐ	: Tài sản cố định
DTT	: Doanh thu thuần

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Khái quát về Tổ chức phát hành

1.1. Tổng quan về Công ty

Thông tin chung

Tên Công ty	:	Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
Tên Công ty viết tắt bằng tiếng Anh	:	Dong Nai Water Joint Stock Company
Tên viết tắt	:	DOWACO
Mã chứng khoán	:	DNW
Địa chỉ	:	Số 48, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại	:	(0251) 3 843 316
Fax	:	(0251) 3 847 149
Website	:	www.dowaco.vn
Logo	:	
Vốn điều lệ	:	1.000.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - + Thiết kế công trình cấp nước; Thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình; Dịch vụ hỗ trợ xây dựng; Dịch vụ tư vấn thiết kế khác.
 - + Thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp thoát nước.
 - + Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư. Giám sát thi công công trình dân dụng-công nghiệp. Lập hồ sơ mời thầu. Đánh giá hồ sơ dự thầu. Thẩm định thiết kế kỹ thuật. Quyết toán các dự án đầu tư.

S B
C O N
C O N
H A N H
T. P.

- + Tư vấn quản lý dự án đầu tư. Thẩm định hồ sơ mời thầu và dự toán-tổng dự toán.
- + Thẩm định kết quả đấu thầu.
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15 mm đến 100 mm (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- **Địa bàn kinh doanh:** Hiện nay, các nhà máy sản xuất nước mặt đang khai thác và cung cấp nước cho các khu vực như sau:
 - Khu vực thành phố Biên Hòa (29 phường và 1 xã Long Hưng).
 - Khu vực Long Thành: Thị trấn Long Thành (Văn Hải, Phước Hải, Phước Thuận, Phước Long, Cầu Xéo, Kim Sơn), xã Long Đức, An Phước, Lộc An, Long An, Tam An, Bình Sơn.
 - Khu vực huyện Xuân Lộc: Thị trấn Gia Ray, xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường.
 - Khu vực huyện Định Quán: Thị trấn Định Quán, xã Phú Vinh, Phú Lợi, Gia Canh, Phú Ngọc, Ngọc Định.
 - Khu vực Tân Phú: Thị trấn Tân Phú, 1 phần xã Trà Cỏ.
 - Khu vực huyện Vĩnh Cửu: Thị trấn Vĩnh An, xã Vĩnh Tân, xã Thạnh Phú, xã Thiện Tân, xã Tân An.
 - Khu vực huyện Trảng Bom: Thị trấn Trảng Bom, xã Hồ Nai 3, Xã Bắc Sơn, Bình Minh, Quảng Tiến, Giang Điền.
 - Khu vực huyện Nhơn Trạch: Khu trung tâm huyện Nhơn Trạch, các KCN Nhơn Trạch, khu dân cư xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An, Phước Thiện, Phú Hội (qua đồng hồ tổng của Công ty mẹ và Công ty Cấp nước Hồ Cầu Mới).

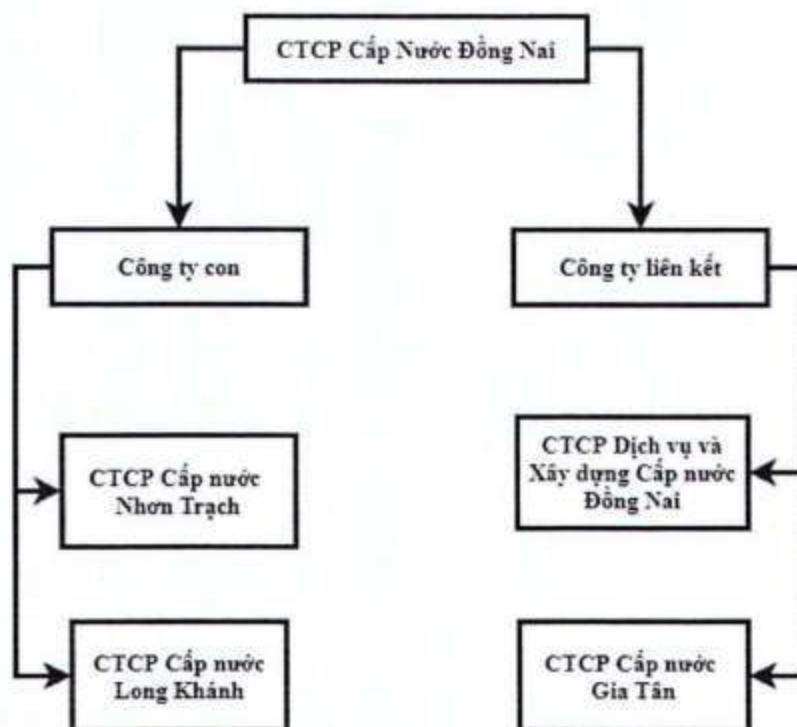
2. Quá trình hình thành và phát triển

- **Năm 1928:** Nhà máy nước Biên Hòa do người Pháp thiết kế và xây dựng với công suất là 1.450 m³/ngày.
- **Năm 1967:** Cơ quan viện trợ của chính phủ Úc tài trợ xây dựng thêm 1 cụm xử lý mới với công suất 15.000 m³/ngày. Tổng công suất là 16.500 m³/ngày.
- **Năm 1977:** Công ty Khoan cấp nước Đồng Nai đã cải tạo nâng cấp thêm trạm bơm giếng ngầm, cấp nước cho hơn 1.500 hộ dân với công suất 2.740 m³/ngày.
- **Năm 1987:** Thành lập Xí nghiệp Khai thác nước Xuân Lộc tách khỏi Công ty Khoan cấp nước Đồng Nai. Xí nghiệp xây dựng thêm 2 trạm bơm nước, công suất 3.300 m³/ngày.
- **Năm 1990:** là giai đoạn khó khăn nhất đối với Công ty Khoan cấp nước Đồng Nai do ảnh hưởng của cơ chế bao cấp. Trong điều kiện xã hội đang chuyển biến, nhưng Công ty chuyển đổi không kịp. Nội bộ Công ty hoạt động mất ổn định, tình hình cấp nước không đảm bảo yêu cầu của xã hội. UBND tỉnh Đồng Nai quyết định giải thể Công ty Khoan cấp nước và thành lập mới Công ty Cấp nước Đồng Nai vào tháng 4/1990.
- **Năm 1993:** Công ty Cấp nước Đồng Nai mở rộng nhà máy nước Biên Hòa từ 22.000m³/ngày lên 36.000 m³/ngày để tăng nguồn nước cung cấp cho các khu dân cư của thành phố Biên Hòa.
- **Năm 1996:** Công ty vinh dự được Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III.

- **Năm 2005:** Tổng công suất khai thác đạt 135.348 m³/ngày; số lượng khách hàng sử dụng nước đạt 57.736 hộ. Công ty đón nhận Huân chương lao động hạng II.
- **Năm 2014:** Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai. Tổng công suất khai thác năm 2014 đạt 293.615 m³/ngày; số lượng khách hàng sử dụng nước đạt 150.356 hộ.
- **Năm 2015:** Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, tổng công suất khai thác đạt 304.950 m³/ngày; số lượng khách hàng sử dụng nước đạt 167.465 hộ.
- **Ngày 09/03/2016:** cổ phiếu công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Upcom với mã chứng khoán DNW và ngày 16/03/2016, DNW lần đầu giao dịch trên Upcom với giá đóng cửa cuối phiên là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng công suất khai thác năm 2016 đạt 308.101 m³/ngày; số lượng khách hàng sử dụng nước đạt 202.269 hộ.
- **Ngày 12/04/2019:** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.
- **Ngày 01/06/2019:** Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thành lập hai phòng ban trực thuộc Công ty gồm: Phòng Kinh doanh và Phòng Kỹ thuật.

3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 01: Cơ cấu tổ chức

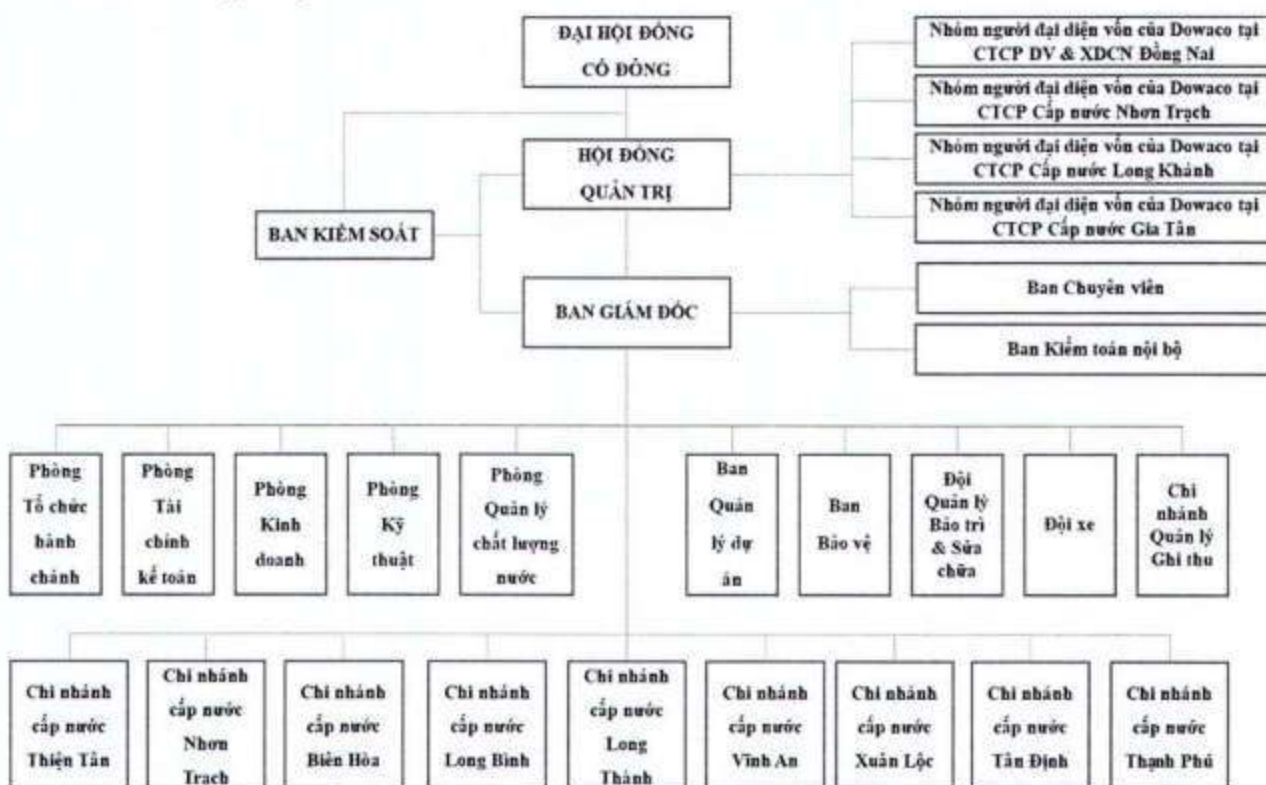


Diễn giải sơ đồ Cơ cấu tổ chức:Công ty con

- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch: Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 52,44%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh: Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 51,00%

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai: Tỷ lệ vốn góp của DOWACO chiếm 36,00%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân: Tỷ lệ vốn góp của DOWACO chiếm 25,00%

Sơ đồ 02: Sơ đồ quản lý

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo qui định của Luật Doanh nghiệp và các qui định pháp luật liên quan với cơ cấu như sau:

Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất và có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội đồng Cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

Hội đồng quản trị: Số lượng Hội đồng quản trị 07 người, nhiệm kỳ 05 năm. Là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, được Đại hội đồng cổ đông bầu ra. HĐQT có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát: Là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Pháp luật và ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban Giám Đốc: Bao gồm Giám đốc và các Phó giám đốc. Là cơ quan điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chính sách, định hướng được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị đề ra trong từng thời kỳ, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, điều hành mọi hoạt động của Công ty.

Kế toán trưởng: 01 người

Các Phòng, Ban nghiệp vụ chuyên môn, gồm:

- Phòng Tổ chức - Hành chính
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Kinh doanh
- Phòng Kỹ thuật
- Phòng Quản lý chất lượng nước
- Ban Quản lý dự án
- Ban Bảo vệ
- Đội Quản lý bảo trì và sửa chữa
- Đội xe
- Chi nhánh Quản lý ghi thu
- Các chi nhánh trực thuộc

Các chi nhánh trực thuộc:

Là những đơn vị trực tiếp vận hành các nhà máy sản xuất nước sạch phục vụ ngành nghề kinh doanh chính của Công ty cụ thể là:

Chi Nhánh Cấp Nước Thiện Tâm - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 329, đường Nhà máy nước Thiện Tâm, tổ 2, KP 10, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Nhơn Trạch - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 327, đường Nhà máy nước Thiện Tâm, tổ 2, KP 10, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Biên Hòa - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 48, Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Long Bình - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 493/15, tổ 8, KP 9, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Long Thành - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 113, đường Lê Duẩn, Khu Phước Hải, Thị Trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Vĩnh An - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Tổ 1, KP 1, Thị Trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Xuân Lộc - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Tổ 1, Khu 7, Thị Trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Tân Định - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: Số 775, Quốc lộ 20, Khu 7, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi Nhánh Cấp Nước Thạnh Phú - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Địa chỉ: số 119A, lộ 768, ấp Vàm, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

4. **Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại.**

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty và những người có liên quan

Bảng 01: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần DOWACO trở lên (Tính đến ngày 15/09 /2020)

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	63.989.100	639.891.000.000	63,99%
2	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Số 11, Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, Thủ Dầu Một, Bình Dương.	17.700.000	170.700.000.000	17,70%
3	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Số 11B, Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, Thủ Dầu Một, Bình Dương.	12.062.833	120.628.330.000	12,06%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

4.2. Danh sách cổ đông sáng lập

Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/04/2019.

Tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của công ty đã hết hiệu lực theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4.3. Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 15/09/2020, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Bảng 02: Cơ cấu cổ đông

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trong nước	706	99.999.500	99,999%
Cá nhân	700	5.547.567	5,547%
Tổ chức	6	94.451.933	94,452%
Ngoài nước	1	500	0,001%
Cá nhân	1	500	0,001%
Tổ chức	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng	707	100.000.000	100,000%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức phát hành

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (SONADEZI)

Địa chỉ: Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Vốn điều lệ: 3.765.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ của DOWACO: 1.000.000.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp của SNZ chiếm 63,99% vốn cổ phần của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Mua, bán, cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh cầu cảng, bến bãi, kho hàng và các dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê nhà ở;
- Dịch vụ quản lý môi trường;
- Dịch vụ du lịch;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác

Công ty con

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn DOWACO nắm giữ (tính đến 30/09/2020): 52.437.360.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 52,44%

Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh

Địa chỉ: Số 02 bis Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Bình, Tp. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, lọc nước và phân phối nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tại các khu dân cư, cung cấp nguồn nước phục vụ cho hoạt động công nghiệp.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng

Vốn DOWACO nắm giữ (tính đến 30/09/2020): 12.750.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 51,00%

Công ty liên kết**Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai**

Địa chỉ: Số 52 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch; lắp đặt đường ống cấp nước, thoát nước, bơm nước.

Vốn điều lệ: 23.450.000.000 đồng

Vốn DOWACO nắm giữ (tính đến 30/09/2020): 8.442.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 36,00%

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân

Địa chỉ: Đường Gia Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp; phân phối nước sạch.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn DOWACO nắm giữ (tính đến 30/09/2020): 25.000.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp của DOWACO: 25,00%

6. Báo cáo quá trình tăng vốn

Ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Kể từ khi hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty chưa tiến hành tăng vốn điều lệ.

7. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, lọc nước và phân phối nước sạch phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty còn cung cấp dịch vụ lắp, sửa chữa và xây dựng công trình cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công trình công nghiệp.

7.1. Sản lượng sản xuất/ Sản lượng tiêu thụ qua các năm

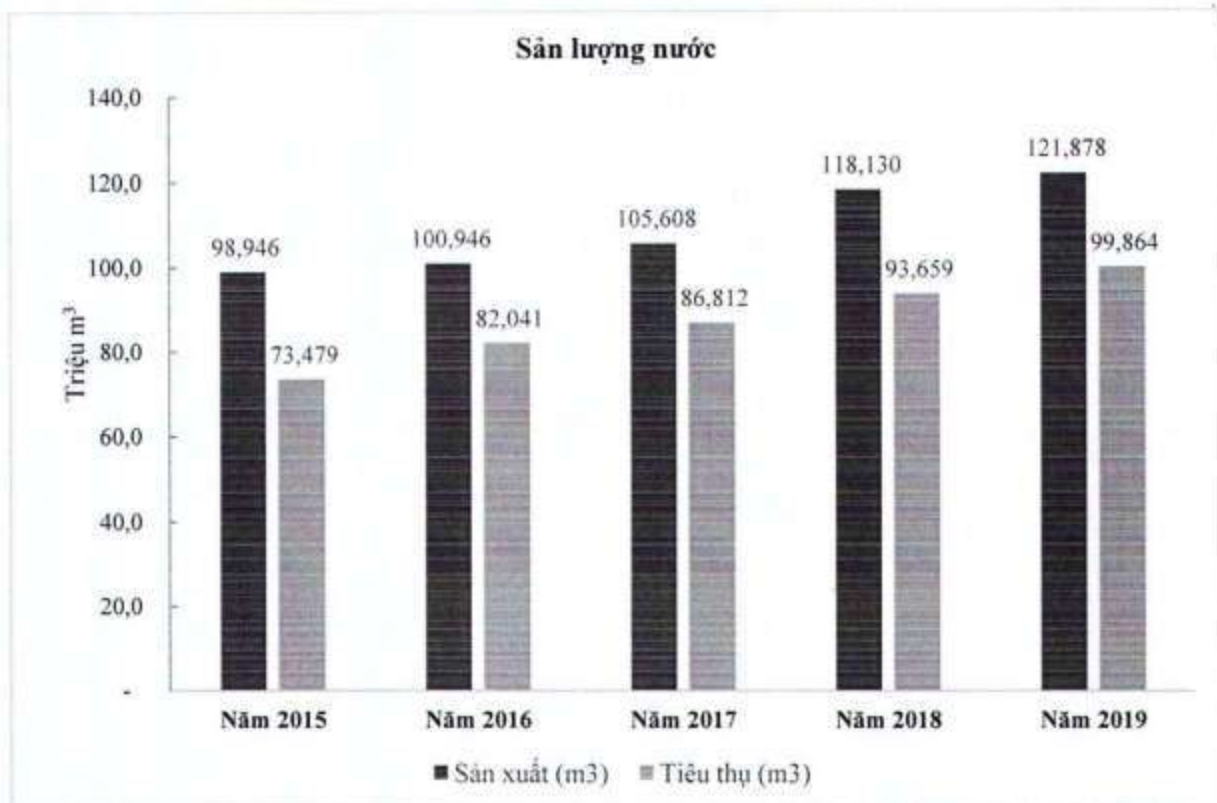
DOWACO chủ yếu tập trung vào sản xuất nước sạch cung cấp cho các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, Công ty đang quản lý các hệ thống cấp nước và các nhà máy nước với tổng công suất xấp xỉ khoảng 450.000 m³/ngày đêm, cụ thể:

- Hệ thống cấp nước Thiện Tân (Giai đoạn 1, 2), công suất 200.000 m³/ngày đêm
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (Giai đoạn 1), công suất 100.000 m³/ngày đêm
- Nhà máy nước Long Bình, công suất 30.000 m³/ngày đêm
- Nhà máy nước Biên Hòa, công suất 36.000 m³/ngày đêm
- Nhà máy nước Vĩnh An, công suất 4.000 m³/ngày đêm
- Nhà máy nước Gia Ray, công suất 7.000 m³/ngày đêm
- Nhà máy nước Tâm - Hưng - Hòa, công suất 10.000 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước Long Khánh, công suất 11.400 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch, công suất 34.100 m³/ngày đêm (tạm đóng giếng)
- Nhà máy nước Định Quán công suất 4.200 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước Tân Phú, công suất 2.500 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước Hóa An, công suất 15.000 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước Trảng Bom, công suất 2.000 m³/ngày đêm.
- Nhà máy nước Thạnh Phú, công suất 15.000 m³/ngày đêm.
- Trạm Sông Ray, công suất 300 m³/ngày đêm.
- Trạm Hóa An, công suất 6.000 m³/ngày đêm.
- Trạm Bầu Hàm, công suất 300 m³/ngày đêm.
- Trạm Thống Nhất, công suất 600 m³/ngày đêm.

Bảng 03: Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm của DOWACO

Sản lượng nước sạch	Sản xuất (m ³)	Tiêu thụ (m ³)
Năm 2015	98.946.419	73.478.569
Năm 2016	100.946.419	82.041.313
Năm 2017	105.607.983	86.811.764
Năm 2018	118.130.473	93.659.079
Năm 2019	121.877.620	99.864.469

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

Biểu đồ 04: Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm


Tính đến thời điểm cuối năm 2019 thì sản lượng nước sản xuất đạt gần 82% ($334.000/409.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) công suất khai thác của các nhà máy, sản lượng tiêu thụ đạt gần 67% ($273.000/409.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) công suất khai thác.

7.2. Tăng trưởng khách hàng qua các năm

Theo thống kê từ năm 2015 đến cuối năm 2019, số lượng khách hàng sử dụng sản phẩm của Công ty tăng trưởng trung bình trên 11% mỗi năm.

Bảng 04: Số lượng danh bộ qua các năm

Năm	Số lượng danh bộ (đồng hồ)
2015	150.022
2016	168.542
2017	191.776
2018	210.894
2019	226.511

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

7.3. Tình hình sản xuất kinh doanh qua các năm

- Cơ cấu doanh thu qua các năm

Bảng 05: Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %
Doanh thu cung cấp nước	942.791	93,22%	1.034.682	96,49%	801.858	95,78%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ lắp đặt	68.285	6,75%	37.283	3,48%	34.963	4,18%
Doanh thu thuê TSCĐ	294	0,03%	324	0,03%	264	0,03%
Doanh thu Doriv	-	-	-	-	80	0,01%
Tổng cộng	1.011.370	100,00%	1.072.289	100,00%	837.165	100,00%

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất quý III/2020 do Công ty tự lập

Bảng 06: Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm (Công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %
Doanh thu cung cấp nước	856.568	93,70%	912.418	96,57%	708.469	95,82%
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	57.574	6,30%	32.375	3,43%	30.794	4,17%
Doanh thu thuê TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu Doriv	-	-	-	-	80	0,01%
Tổng cộng	914.142	100,00%	944.793	100,00%	739.342	100,00%

Nguồn: BCTC Riêng kiểm toán 2018, 2019, BCTC riêng quý III/2020 do Công ty tự lập

Tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chính là Cung cấp nước của DOWACO năm 2019 đạt gần 1.072 tỷ đồng (dựa trên báo cáo hợp nhất), tăng gần 92 tỷ đồng (tương ứng 9,75%) so với năm 2018. Nguyên nhân chính vì Công ty đã thực hiện các giải pháp mở rộng mạng phân phối tăng số lượng khách hàng đầu nối từ đó tăng doanh thu. Đối với doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt của Công ty, bao gồm lắp đặt, thay thế đồng hồ nước... có sự sụt giảm (tương ứng 45,31% so với năm 2018). Tuy nhiên, vì mảng này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu (3,43% trong năm 2019) nên nhìn chung Tổng Doanh thu hợp nhất của Công ty tăng hơn 60 tỷ đồng so với năm 2018.

Hiện tại, Công ty tăng cường công tác triển khai phát triển khách hàng tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như:

- Khu vực Nhà máy nước Vĩnh Cửu (công suất 15.000m³/ngày đêm) và dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân (giai đoạn 2) cung cấp;

- Khu vực huyện Long Thành;
- Địa bàn 6 xã (thuộc TP.Biên Hòa) được nâng cấp thành phường: Hiệp Hòa, Hòa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước;
- Khu vực huyện Xuân Lộc.

Doanh thu thuần 09 tháng đầu năm 2020 của Công ty đạt 837.165 triệu đồng (dựa trên báo cáo hợp nhất), tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước (794.816 triệu đồng). Kết quả này là sự nỗ lực, quyết tâm của Ban Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên toàn Công ty, đặc biệt là trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong 09 tháng đầu năm 2020.

- Cơ cấu lợi nhuận qua các năm:

Bảng 07: Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT
Lợi nhuận gộp cung cấp nước	395.077	39,06%	401.134	37,41%	337.027	40,26%
Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ lắp đặt	-390	-0,04%	2.234	0,21%	3.055	0,36%
Lợi nhuận gộp thuế TSCĐ	108	0,01%	173	0,02%	175	0,02%
Lợi nhuận gộp Doriv	-	-	-	0,00%	20	0,00%
Tổng cộng	394.795	39,04%	403.541	37,63%	340.277	40,65%

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất quý III/2020 do Công ty tự lập

Bảng 08: Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm (Công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT
Lợi nhuận gộp cung cấp nước	346.396	37,89%	358.092	37,90%	298.704	40,40%
Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ lắp đặt	-952	-0,10%	471	0,05%	1.717	0,23%
Lợi nhuận gộp thuế TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp Doriv	-	-	-	-	20	0,00%
Tổng cộng	345.444	37,79%	358.563	37,95%	300.441	40,64%

Nguồn: BCTC Riêng kiểm toán 2018, 2019, BCTC riêng quý III/2020 do Công ty tự lập

Trong năm 2019, tổng lợi nhuận gộp của DOWACO đạt hơn 403.541 triệu đồng (dựa trên báo cáo hợp nhất), tăng nhẹ so với năm 2018, trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn là hoạt động cung cấp nước chiếm 37,90% Doanh thu thuần. Nguyên nhân lợi nhuận gộp tăng đến từ các chính sách kiểm soát tốt tỷ lệ thất

thoát nước. Các năm qua Công ty đưa vào sử dụng các nhà máy lớn như Nhơn Trạch 1, Thiện Tân 2 và đầu tư các hệ thống cấp nước bổ trợ nhằm nâng cao sản lượng sản xuất nước và sản lượng tiêu thụ.

09 tháng đầu năm 2020 tỷ trọng lợi nhuận gộp trên tổng doanh thu của các mảng hoạt động không có nhiều sự thay đổi, hoạt động cung cấp nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt mang lại lợi nhuận gộp không đáng kể.

- Chi phí hoạt động của Công ty

Bảng 09: Chi phí hoạt động Công ty qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Giá vốn hàng bán	616.575	60,96%	668.748	62,37%	496.888	59,35%
Chi phí tài chính	79.300	7,84%	98.399	9,18%	51.490	6,15%
- Chi phí lãi vay	60.033	5,94%	78.231	7,30%	44.266	5,29%
Chi phí bán hàng	91.666	9,06%	69.531	6,48%	47.169	5,63%
Chi phí quản lý DN	61.001	6,03%	64.210	5,99%	44.650	5,33%
Chi phí khác	2.677	0,26%	1.727	0,16%	880	0,11%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.101	2,68%	19.447	1,81%	12.213	1,46%
Tổng cộng	878.320	86,84%	922.062	85,99%	697.555	83,32%

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

Bảng 10: Chi phí hoạt động Công ty qua các năm (Công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		09 tháng 2020	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Giá vốn hàng bán	568.699	62,21%	586.230	62,05%	438.901	59,36%
Chi phí tài chính	80.389	8,79%	98.716	10,45%	51.490	6,96%
- Chi phí lãi vay	61.121	6,69%	78.548	8,31%	44.266	5,99%
Chi phí bán hàng	81.422	8,91%	60.178	6,37%	39.691	5,37%
Chi phí quản lý DN	42.644	4,66%	47.533	5,03%	32.194	4,35%
Chi phí khác	2.671	0,29%	1.492	0,16%	793	0,11%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.218	2,32%	15.763	1,67%	9.502	1,29%
Tổng cộng	797.043	87,19%	809.913	85,72%	616.836	83,43%

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2018, 2019, BCTC riêng Quý III 2020 Công ty tự lập

CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ
 CHỨNG KHOÁN
 FPT

M.S.O.N: 3600
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ CHỨNG
 KHOÁN
 FPT

Năm 2019, tổng chi phí hoạt động của Công ty duy trì mức bình quân trên 85% trên doanh thu thuần. Giá vốn hàng bán luôn là yếu tố chi phí chiếm 62,37%/DTT (dựa trên báo cáo hợp nhất), và 62,05%/DTT (dựa trên báo cáo riêng). Trong Cơ cấu Giá vốn hàng bán, chiếm tỷ trọng lớn nhất là Giá vốn cung cấp nước, bình quân trên 56,65%/DTT (dựa trên báo cáo hợp nhất), còn lại là giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt.

Khoản mục chi phí lớn thứ hai của Công ty là Chi phí Bán hàng và Quản lý doanh nghiệp, khoản mục này lần lượt chiếm 6,48%/DTT; 5,99%/DTT (dựa trên báo cáo hợp nhất) và 6,37%/DTT; 5,03%/DTT (dựa trên báo cáo riêng). Trong đó, Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân công bộ phận ghi thu tiền nước, chi phí đầu nối lắp đặt hệ thống nước, chi phí bảo hành đồng hồ nước cho khách hàng và chi phí phục vụ công tác ghi thu tiền nước. Chi phí Quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí lương nhân viên, bảo hiểm, dịch vụ mua ngoài,...

Khoản mục chi phí lớn thứ ba của Công ty là Chi phí tài chính. Năm 2019, chi phí này chiếm khoảng 9,18%/DTT (dựa trên báo cáo hợp nhất) và 10,45%/DTT (dựa trên báo cáo riêng). Các dự án của Công ty được đầu tư dựa trên nguồn vốn vay thương mại và vốn vay ODA, chính vì thế, kiểm soát chi phí tài chính là mục tiêu quan trọng của công ty.

7.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh

- Các khoản đầu tư dài hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch:

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 90.978.819.600 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 52,44% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh:

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 12.750.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 51,00% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai:

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 7.800.368.003 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 36,00% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân:

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 25.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 25,00% vốn điều lệ.

Công Ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 1.039.722.490 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 1,04% vốn điều lệ.

Công Ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

- Giá trị đầu tư (tại ngày 30/09/2020): 2.030.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 4,06% vốn điều lệ.

- Tình hình thực hiện các dự án cấp nước:

Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 2):

- Mục đích dự án: Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất, sinh hoạt của các khu công nghiệp, khu dân cư từ thành phố Biên Hòa đến các đô thị và khu công nghiệp thuộc các huyện Long Thành và Nhơn Trạch.
- Quy mô: nâng công suất của Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch thêm 100.000m³/ngày.
- Thời gian thực hiện: 2015-2021.
- Tình hình thực hiện: Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết và trình Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ. Hoàn thành công tác thẩm tra và phê duyệt chi phí thẩm tra dự toán phát sinh (khảo sát xây dựng bổ sung và chi phí tư vấn thiết kế cho dàn cào bùn).
- Tổng mức đầu tư: 3.567.712.000.000 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: 85% vay ODA Nhật Bản và 15% vốn đối ứng.

Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành:

- Mục đích dự án: Đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất và các hoạt động khác của nhân dân ấp 1, ấp 2 và ấp Xóm Gốc (khu vực 1); ấp 4, ấp Bung Môn và ấp An Lâm (khu vực 2) thuộc xã Long An, H. Long Thành, Đồng Nai.
- Quy mô, công suất: Xây dựng các tuyến ống chuyển tải và phân phối trên đường Bung Môn, các đường hẻm thuộc giáo xứ Thái Lạc và Quốc lộ 51 cho các ấp 1, ấp 2, Xóm Gốc; ấp 4, ấp Bung Môn và ấp An Lâm bằng ống HDPE có đường kính từ OD63 - OD225 với tổng chiều dài 12.703m và các phụ tùng, thiết bị trên tuyến.
- Thời gian thực hiện: 2017 - Quý I/2019.
- Tình hình thực hiện: Đã thi công hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng gói thầu xây lắp vào ngày 01/02/2019.
- Tổng mức đầu tư: 13.572.572.012 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: vốn hợp pháp của Công ty và vốn vay thương mại.

Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành

- Mục đích dự án: Đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất và các hoạt động khác của nhân dân xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Quy mô, công suất: Xây dựng các tuyến ống chuyển tải và phân phối nhân dân xã Bình Sơn bằng ống HDPE có đường kính từ OD90 - OD315 với tổng chiều dài 11.318m và các phụ tùng, thiết bị trên tuyến.
- Thời gian thực hiện: 2017 - Quý I/2019.
- Tình hình thực hiện dự án: Đã thi công hoàn thành & bàn giao đưa vào sử dụng gói thầu xây lắp vào ngày 28/3/2019.
- Tổng mức đầu tư: 14.830.884.547 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: vốn hợp pháp của Công ty và vốn vay thương mại.

Hệ thống cấp nước xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu

- Mục đích dự án: đáp ứng nhu cầu dùng nước của dân cư sống dọc theo đường ĐT768 và các hẻm đông dân cư dọc đường ĐT768 khu vực xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Quy mô đầu tư: xây dựng mạng lưới đường ống chuyển tải và phân phối hai bên dọc đường TL768 và một số tuyến hẻm nhánh trên các tuyến đường gồm khoảng 20.801m ống và các phụ tùng trên tuyến với 2 hạng mục xây lắp sau:
 - + Hạng mục: Tuyến ống đã thi công hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng vào tháng 7/2018.
 - + Hạng mục điều chỉnh: Tuyến ống đường ĐT768 và các đường nhánh với tổng chiều dài 11.067m, bao gồm các loại ống HDPE OD180-125-90-25 và các phụ kiện.
- Thời gian thực hiện: năm 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 52.283.971.498 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: nguồn vốn hợp pháp và vốn vay thương mại của Công ty.

Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000m³/ngày lên 15.000m³/ngày

- Mục đích dự án: nhằm bổ sung nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu dùng nước theo từng giai đoạn phát triển cho nhân dân thị trấn Gia Ray và các xã Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.
- Quy mô đầu tư: xây dựng mới công trình xử lý nước 8.000 m³/ngày để nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 m³/ngày lên 15.000 m³/ngày.
- Thời gian thực hiện: năm 2017 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 29.566.489.495 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: vốn hợp pháp của Công ty và vốn vay thương mại.

Hệ thống cấp nước 3 xã Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình huyện Vĩnh Cửu

- Mục đích dự án: việc đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước cho 03 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, H. Vĩnh Cửu, Đồng Nai sẽ phát huy hiệu quả của các dự án đã đầu tư trước đây, đồng thời để cấp nước an toàn (tạo ra mạng vòng cấp nước giữa các nhà máy nước Thiện Tân - Vĩnh Cửu - Biên Hòa). Dự án sẽ cung cấp đủ lưu lượng nước cho các nhu cầu sử dụng của nhân dân xã Bình Hòa, Tân Bình và một phần xã Bình Lợi (các khu dân cư dọc Hương lộ 15).
- Quy mô đầu tư: xây dựng mạng lưới đường ống chuyển tải và phân phối hai bên dọc đường ĐT768 và Hương lộ 15 gồm khoảng 14.585m ống các loại và các phụ tùng, thiết bị trên tuyến gồm các loại ống HDPE OD400-OD280-OD110-OD63, ống thép D250 và ống thép D100.
- Thời gian thực hiện: năm 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư: 27.114.793.196 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: vốn tự có của Công ty và vốn vay thương mại.

Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành

- Mục đích dự án dự kiến: việc đầu tư xây dựng nhà điều hành nhằm tạo cơ sở vật chất cho cán bộ, nhân viên của Chi nhánh Cấp nước Long Thành.
- Quy mô đầu tư dự kiến: xây dựng nhà điều hành cho Chi nhánh Cấp nước Long Thành.
- Thời gian thực hiện: năm 2019 - 2020.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 9.028.371.000 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư cho dự án: vốn tự có của Công ty và vốn vay thương mại.

B.4
INC
OP
ING
ANH
SCH
T.P1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Cải tạo Hệ thống dàn cào bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch:

Tình hình thực hiện: Cải tạo Hệ thống dàn cào bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch (cho cả 2 đơn nguyên, 12 ngăn bể) Đơn vị Tư vấn đã khảo sát thực tế hiện trường, lập và gửi Chủ đầu tư thiết kế sơ bộ và tổng mức đầu tư Xây dựng. Các phòng ban trong công ty đã có ý kiến đóng góp cho phương án thiết kế sơ bộ và khái toán chi phí.

Lắp đặt bổ sung Máy bơm nước thô tại Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú

Tình hình thực hiện: Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp đã có Văn bản số 495/SNZ-DAKD ngày 10/9/2019 chấp thuận chủ trương đầu tư Lắp đặt bổ sung Máy bơm nước thô tại CNCN Thạnh Phú để đảm bảo cấp nước an toàn, hiệu quả và thuận tiện trong quản lý vận hành, bảo trì, sửa chữa cho HTCN Thiện Tân I + II và HTCN Nhơn Trạch I.

7.5. Hoạt động Marketing

Hoạt động Marketing là một trong các hoạt động quan trọng của Công ty để nâng cao chất lượng dịch vụ đến các khách hàng hiện hữu và chủ động quảng bá thương hiệu, dịch vụ và chất lượng dịch vụ của mình đến các khách hàng mới.

Cụ thể, Công ty áp dụng các chiến lược quảng cáo và hỗ trợ quảng cáo, định vị thương hiệu DOWACO để quảng bá thương hiệu nhằm mục đích đạt được doanh thu dự tính như: thiết kế logo, xây dựng website của Công ty, quảng bá thông tin trên các phương tiện đại chúng, đặc biệt là trên các tạp chí trong ngành, quảng bá văn phòng phẩm, tặng phẩm có logo của Công ty cho khách hàng. Trong năm 2020, DOWACO ra mắt dòng sản phẩm nước uống tinh khiết thương hiệu *Doriv* với thiết kế thân thiện và quảng bá rộng rãi trên các phương tiện đại chúng để tiếp cận đến người tiêu dùng.

Đồng thời, DOWACO còn tham gia các hội nghị, hội thảo ngành nghề của quốc gia, khu vực và quốc tế để cập nhật thông tin về thị trường, các doanh nghiệp cùng ngành; đây cũng là cơ hội tốt để Công ty mở rộng mạng lưới bạn hàng và đối tác.

7.6. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Nhãn hiệu thương mại đã đăng ký bản quyền: Logo của Công ty đã đăng ký và được Cục sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký số 8164/2019/QTG ngày 23/12/2019.

- Logo của Công ty:



7.7. Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết**Bảng 11: Thông tin về các hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng hóa**

Stt	Nội dung hợp đồng	Tên đối tác	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện	Giá trị Hợp đồng (theo sản lượng BQ/tháng)	
					Theo sản lượng (m3)	Thành Tiền (đ)
1	Hợp đồng cung cấp nước	Công ty Cổ phần AMATA	20/02/2009	Không thời hạn	322.438	3.321.111.400
2	Hợp đồng cung cấp nước	Cty Cổ Phần Sonadezi Long Bình	5/11/2014	Không thời hạn	422.742	4.321.958.692
3	Hợp đồng cung cấp nước	Công Ty TNHH Phát Triển Khu khu công nghiệp Long Bình	28/9/1996	Không thời hạn	233.832	2.408.469.600
4	Hợp đồng cung cấp nước	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	26/6/2013	Không thời hạn	18.809	178.685.500
5	Hợp đồng cung cấp nước	Cty TNHH Đông tây tây nguyên	26/01/2016	Không thời hạn	12.385	142.841.500
6	Hợp đồng cung cấp nước	Công ty TNHH TMDV Quốc Tế Big C Đồng Nai	14/01/2020	Không thời hạn	10.164	180.919.200
7	Hợp đồng cung cấp nước	Công ty TNHH suối sao	16/12/2014	Không thời hạn	6.411	73.726.500
8	Hợp đồng cung cấp nước	Bệnh viện Tâm Thần	01/03/2013	Không thời hạn	22.013	209.123.500
9	Hợp đồng cung cấp nước	Công Ty TNHH VinCom Retail Miền Nam	10/8/2015	Không thời hạn	3.686	65.610.800
10	Hợp đồng cung cấp nước	CN Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Việt Nhật tại Đồng Nai	12/9/2011	Không thời hạn	2.886	51.370.800
11	Hợp đồng cung cấp nước	Căn cứ Long Bình (Sư đoàn 309)	18/6/2012	Không thời hạn	8.423	80.018.500
12	Hợp đồng cung cấp nước	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai Thống nhất	27/2/2003	Không thời hạn	8.870	84.265.000
13	Hợp đồng cung cấp nước	Bộ CH Quân Sự tỉnh Đồng Nai	6/7/2009	Không thời hạn	6.241	68.182.952

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

8. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 12: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của DOWACO (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	09 tháng 2020
Tổng giá trị tài sản	3.804.164	3.677.407	-3,33%	3.585.627
Doanh thu thuần	1.011.370	1.072.289	6,02%	837.165
Lợi nhuận từ HĐKD	171.662	180.094	4,91%	198.673
Lợi nhuận khác	4.910	3.617	-26,33%	2.235
Lợi nhuận trước thuế	176.572	183.711	4,04%	200.907
Lợi nhuận sau thuế	149.280	164.185	9,98%	188.635
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	8%	9%	-	-

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC quý III/2020 do Công ty tự lập

Đến 31/12/2019, tổng giá trị tài sản hợp nhất của DOWACO đạt 3.677.407 triệu đồng, giảm 126.757 triệu đồng, tương ứng giảm 3,33% so với năm 2018. Doanh thu thuần năm 2019 đạt 1.072.289 triệu đồng, tăng 60.918 triệu đồng, tương ứng tăng 6,02% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 164.185 triệu đồng, tăng 9,98% so với năm 2018.

Bảng 13: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của DOWACO (Công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	09 tháng 2020
Tổng giá trị tài sản	3.695.975	3.550.692	-3,93%	3.460.151
Doanh thu thuần	914.142	944.793	3,35%	739.342
Lợi nhuận từ HĐKD	157.773	167.618	6,24%	190.606
Lợi nhuận khác	458	-23	-104,92%	1.855
Lợi nhuận trước thuế	158.231	167.596	5,92%	192.461
Lợi nhuận sau thuế	137.013	151.833	10,82%	182.958
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	8%	9%	-	-

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2018, 2019, BCTC riêng Quý III 2020 Công ty tự lập

Năm 2019, tổng tài sản Công ty mẹ đạt 3.550.692 triệu đồng, giảm -3,93% so với cùng kỳ năm trước. Về kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu doanh thu thuần tăng 3,35% so với năm 2018. Lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty mẹ năm 2019 lần lượt đạt 167.596 triệu đồng và 151.833 triệu đồng.

8.2. Làm rõ chênh lệch số liệu tại ngày 01/01/2020 trên BCTC quý III/2020 do Công ty tự lập so với số liệu tại ngày 31/12/2019 trên BCTC năm 2019 đã được kiểm toán

Nguyên nhân chênh lệch như sau:

- Công ty thực hiện văn bản số 7569/CT-TTHT ngày 13/8/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn chính sách thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động doanh nghiệp cổ phần từ ngày 1/1/2015 đáp ứng đủ điều kiện về Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường theo Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các quy định của nhà nước và văn bản hướng dẫn của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty thuộc đối tượng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa kể từ ngày 1/1/2015. Do đó, Công ty sẽ điều chỉnh số liệu đầu kỳ tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và số liệu đầu kỳ tại Báo cáo tài chính Quý III/2020.

Ngoài ra về việc các số liệu thay đổi tại ngày 01/01/2020 trên BCTC quý III/2020 và số liệu tại ngày 01/01/2020 trên BCTC kiểm toán năm 2020. Công ty cam kết sẽ làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam) để thực hiện điều chỉnh.

8.3. Vấn đề cần nhấn mạnh tại BCTC năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & tư vấn RSM

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam.

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập có vấn đề cần nhấn mạnh của BCTC riêng như sau:

“Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.”

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập có vấn đề cần nhấn mạnh của BCTC hợp nhất như sau:

“Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo thuyết minh 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 364.401.687.397 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này”

Nguyên nhân của việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn như số liệu đã trình bày chi tiết tại Công văn giải trình có kèm xác nhận của đơn vị kiểm toán độc lập số 838/CN-TCKT ngày 14/12/2020, cụ thể như sau:

- Do từ năm 2015 Công ty chuyển sang hoạt động là công ty cổ phần, các dự án đầu tư mở rộng nhà máy cũng như đầu tư các tuyến ống cấp nước cung cấp cho khách hàng không còn sử dụng vốn nhà nước cấp mà dùng vốn tự có và vốn vay của các tổ chức tín dụng để đầu tư. Những năm đầu khi các dự án được đưa vào hoạt động, chi phí đầu tư còn khá cao và chưa mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin rằng trong những năm tới, khi các tài sản cố định này được đưa vào sử dụng hiệu quả hơn, kỳ vọng sẽ mang lại hiệu quả doanh thu và lợi nhuận ổn định hơn cho Công ty.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng làm thủ tục tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 21/10/2020, nhằm mục đích huy động vốn dùng để thanh toán một phần các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả cho các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh hàng năm, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và không bị ảnh hưởng bởi việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn.

8.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo:

Thuận lợi:

- Địa bàn tỉnh Đồng Nai với dân số gần 3,1¹ triệu người với hơn 871 ngàn hộ dân (tính đến 04/2019), đứng thứ 5 trong cả nước, và là tỉnh đông dân thứ nhì vùng Đông Nam Bộ, với tốc độ đô thị hóa của các khu vực và nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng tăng.
- Tỉnh Đồng Nai có nhiều cụm công nghiệp nghề truyền thống và hơn 32 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Nguồn tài nguyên nước dồi dào bao gồm: nguồn nước mặt rất phong phú, được cung cấp bởi hệ thống sông suối chính là sông Đồng Nai; sông La Ngà; sông Buông; sông Ray; sông Xoài và sông Thị Vải... Và nguồn nước ngầm chủ yếu tập trung ở phía Tây của tỉnh và thị xã Long Khánh, chất lượng nước khá tốt, có thể khai thác sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.
- Sản phẩm và dịch vụ của Công ty là một trong những sản phẩm thiết yếu đối với người tiêu dùng, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng gia tăng khi chất lượng đời sống xã hội ngày càng cao.
- Áp dụng khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất, tạo môi trường thuận lợi nhằm phát huy tối đa năng lực nhân viên, tăng cao năng suất lao động đem lại nhiều hiệu quả to lớn.
- Nhận sự chỉ đạo sâu sát từ UBND Tỉnh Đồng Nai, các Sở ban ngành và chính quyền các địa phương. Đặc biệt là sự tạo thuận lợi rất lớn từ Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp trong việc định hướng các kế hoạch kinh doanh phù hợp với các chính sách kinh tế của Tỉnh và hỗ trợ nguồn nhân lực giúp Công ty tối ưu hiệu quả kinh doanh.

Khó khăn:

- Yếu tố rủi ro về tỷ giá, sự cạnh tranh đầu tư trong nước, công tác giải phóng mặt bằng, công tác quản lý tài chính, công tác kiểm tra, giám sát, đào tạo.
- Biến đổi khí hậu như mùa khô kéo dài, tình trạng ngập lụt, xâm nhập mặn và tình trạng ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn Tỉnh là một thách thức đối với Công ty.

¹ Số liệu thống kê theo Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai:
<http://thongke.dongnai.gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?NewsId=961&CatId=32>

- Áp lực trả nợ vay và lãi vay của các dự án đầu tư phát triển Hệ thống cấp nước bằng các nguồn vốn vay ODA nước ngoài và vay các tổ chức tín dụng trong nước luôn buộc Công ty phải tính toán, cân đối và đề ra các giải pháp thực hiện nhằm phát huy tối đa công suất các nhà máy nước, tăng sản lượng ghi thu, tăng doanh thu, giảm chi phí để có nguồn vốn trả nợ.
- Đối với các dự án vốn vay ODA: Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 1), Thiện Tân (giai đoạn 1 và 2): việc tái lấn chiếm đất của tuyến ống chuyển tải tại địa bàn các phường xã của thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp nước an toàn. Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 2) đang trong giai đoạn trình Sở Xây dựng thẩm định Hồ sơ thiết kế chi tiết.
- Đối với các dự án đầu tư bằng vốn vay thương mại: Công ty chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ đầu tư cho nông thôn khi thực hiện nhiệm vụ cung cấp nước máy đến cho khách hàng trong các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa còn thiếu nước sạch tại các huyện như Xuân Lộc, Long Thành, Cẩm Mỹ, Thống Nhất,...
- Giá nước máy hiện nay đang áp dụng được xây dựng trên mặt bằng giá năm 2014 căn cứ dựa vào Quyết định số 20/2014/QĐ- UBND ngày 23/05/2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành giá cung cấp nước máy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đến thời điểm hiện nay tất cả các chi phí nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất nước máy tăng cao, cụ thể: giá điện, vật tư nguyên vật liệu, nhân công, lạm phát hàng năm,... đã làm cho giá thành sản xuất nước của Công ty tăng nhiều so với năm 2014.

9. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1. Vị thế của công ty trong ngành

Công ty hiện đang quản lý phần lớn hệ thống xử lý và mạng lưới cấp nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, là doanh nghiệp có công suất cấp nước lớn so với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, đồng thời cũng là đơn vị cấp tỉnh có nhiều dự án được các nhà tài trợ vốn ODA quan tâm.

9.2. Triển vọng và đánh giá sự phù hợp, phát triển của ngành

- Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Nam, nhiệm vụ “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt vào tháng 7 năm 2020, vì vậy việc kế hoạch phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước là một trong những chỉ tiêu quy hoạch trọng yếu.
- Bao gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc: 2 thành phố (Biên Hòa và Long Khánh) và 9 huyện (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch), dân cư sống tập trung trên địa bàn Thành phố Biên Hòa, trung tâm các huyện, thị xã ven trục lộ giao thông, tốc độ đô thị hóa gia tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng nước để sản xuất và sử dụng hàng năm đều gia tăng tương ứng.
- Tỉnh Đồng Nai hiện có 32 Khu công nghiệp, khu công nghệ đang hoạt động. Đặc biệt các dự án đầu tư lớn như Sân bay Long Thành, các dự án phát triển hạ tầng kết nối giao thông tại các huyện Long Thành, Thống Nhất, Nhơn Trạch, Thành phố Long Khánh... đã và đang được triển khai. Mạng lưới hạ tầng giao thông và vị trí địa lý thuận lợi là một điểm sáng trong việc thu hút đầu tư FDI vào các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tính đến thời điểm 5 tháng đầu năm 2020, Đồng Nai là xếp thứ 5² (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu)

² Số liệu thống kê trên Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Cục Đầu tư nước ngoài: <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/6358/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-5-thang-dau-nam-2020>

trong danh sách 63 tỉnh thành thu hút nguồn vốn FDI với 31,42 tỷ USD (chiếm 8,34% tổng vốn đầu tư). Chính vì thế kế hoạch mở rộng thêm các khu công nghiệp của Tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngành nước mở rộng mạng lưới khách hàng, tăng trưởng doanh thu.

- Các năm qua, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ đưa vào sử dụng các nhà máy nước lớn như Nhơn Trạch (giai đoạn 1), Thiện Tân (giai đoạn 2) và thực hiện các giải pháp tăng công suất tại các nhà máy hiện hữu giúp cho Công ty chủ động đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng của khách hàng

10. Số lượng và cơ cấu người lao động trong Công ty

Bảng 14: Cơ cấu lao động của DOWACO (tính đến ngày 30/09/2020)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	907	100,00%
1	Trình độ đại học, trên đại học	493	54,36%
2	Trình độ cao đẳng	42	4,63%
3	Trình độ trung cấp	82	9,04%
4	Công nhân kỹ thuật	55	6,06%
5	Lao động phổ thông	235	25,91%
II	Theo tính chất hợp đồng lao động	907	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	779	85,89%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	128	14,11%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

10.1. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

❖ Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng: Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân sự, Công ty luôn chú trọng đến việc tuyển dụng nguồn nhân lực tài năng. Tùy thuộc vào từng vị trí tuyển dụng, mà Công ty có những điều kiện và yêu cầu khác nhau về chuyên môn, phẩm chất, sáng tạo nhằm đáp ứng tốt công việc, nhiệm vụ của từng phòng ban, bộ phận.

Đào tạo: Ngoài nguồn lực đầu vào chất lượng, Công ty cũng quan tâm đến việc nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và tay nghề của người lao động. Hằng năm, người lao động được đào tạo dưới hình thức đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu. Thông qua các buổi đào tạo, người lao động có thể phát huy năng lực bản thân, kỹ năng công việc. Dựa trên từng khả năng của người lao động, Công ty sắp xếp vào từng vị trí phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, các cán bộ nhân viên quản lý được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia các khóa học về kiến thức quản lý, chuyên môn.

❖ Chính sách lương, thưởng, trợ cấp

Dựa trên quy định hiện hành của Nhà nước và kế quả kinh doanh của Công ty mà xây dựng mức lương cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, tùy thuộc vào vị trí nắm giữ, mức độ hoàn thành công việc, giá trị sản phẩm tạo ra và tiêu chuẩn khác tại từng bộ phận, phòng ban mà đưa ra các mức thu nhập cho từng

nhân viên Công ty. Nhằm khuyến khích tinh thần làm việc của nhân viên, Công ty luôn đảm bảo mức lương xứng đáng với công sức người lao động, đảm bảo công bằng, minh bạch trong thực hiện các chính sách lương, thưởng, trợ cấp.

Ngoài ra, Công ty còn có chính sách khen thưởng - kỷ luật kịp thời và hợp lý khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động.

11. Chính sách cổ tức

Công ty tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông theo kết quả kinh doanh sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Đại hội cổ đông thường niên sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức trả cho cổ đông dựa trên kết quả kinh doanh của năm hoạt động và phương hướng hoạt động của năm liền kế theo đề xuất của Hội đồng quản trị.

Bảng 15: Chính sách cổ tức

STT	Năm	Tỷ lệ	Ghi chú
1	2016	6%	Tiền mặt
2	2017	4%	Tiền mặt
3	2018	8%	Tiền mặt
4	2019	9%	Tiền mặt

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm

12. Tình hình tài chính

12.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh:

❖ Báo cáo về Vốn điều lệ

Bảng 16: Vốn điều lệ qua các năm

STT	Giấy ĐKKD	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VNĐ)
1	GCN ĐKKD đăng ký lần đầu số: 3600259296	7/04/2004	125.000.000.000
2	GCN ĐKKD thay đổi lần 2 số: 3600259296	16/9/2009	270.000.000.000
3	GCN ĐKKD thay đổi lần 3 số: 3600259296	23/5/2011	400.000.000.000
4	GCN ĐKKD thay đổi lần 4 số: 3600259296	17/4/2014	445.000.000.000
5	GCN ĐKKD đăng ký lần 5 số: 3600259296	29/12/2014	1.000.000.000.000
6	GCN ĐKKD thay đổi lần 6 số: 3600259296	12/04/2019	1.000.000.000.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

Từ khi thành lập đến nay, Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai đã trải qua 5 lần thay đổi vốn điều lệ. Vốn điều lệ được Công ty sử dụng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Kể từ khi hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, DOWACO chưa thay đổi vốn điều lệ.

❖ Báo cáo tình hình vốn kinh doanh

Bảng 17: Vốn kinh doanh qua các năm (Hợp nhất):

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	18.765	18.765	18.765
Vốn khác của chủ sở hữu	26.219	26.219	26.219
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-64.236	-64.236	-64.236
Quỹ đầu tư phát triển	45.071	64.912	93.576
LNST chưa phân phối	253.342	290.897	340.673
Tổng cộng	1.279.161	1.336.557	1.414.997

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC quý III/2020 do Công ty tự lập

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được lấy từ nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối.

b. Trích khấu hao TSCĐ:

Công ty trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao áp dụng cho các loại tài sản tại Công ty như sau:

Bảng 18: Thời gian khấu hao Tài sản cố định

Nhóm tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

c. Mức lương bình quân:

Mức lương bình quân người lao động DOWACO được trả như sau:

Bảng 19: Mức lương bình quân

2017	2018	2019
10.800.000 đồng/người/tháng	11.400.000 đồng/người/tháng	13.200.000 đồng /người/tháng

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

d. Thanh toán các khoản nợ đến hạn:

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay đến hạn.

e. Các khoản phải nộp theo luật định:**Bảng 20: Các khoản thuế phải nộp**

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Thuế GTGT	594	2.600	2.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.337	4.990	1.078
Thuế thu nhập cá nhân	264	616	374
Thuế tài nguyên	141	736	813
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432	432	432
Thuế khác	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.407	3.431	5.043
Tổng cộng	18.175	12.806	10.493

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

Công ty luôn thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên và các khoản phải nộp khác theo đúng quy định của Nhà nước và cơ quan thuế. Công ty thực hiện việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho CB CNV đầy đủ theo luật định. Các loại thuế khác Công ty đã kê khai và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành.

f. Trích lập các quỹ theo luật định:

Công ty tiến hành trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tỷ lệ trích lập các Quỹ sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm. Tình hình số dư các quỹ vào cuối năm 2018, năm 2019 và đến 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bảng 21: Số dư các quỹ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
1	Quỹ đầu tư phát triển	45.071	64.912	93.576
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.628	11.369	18.385

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

g. Tổng dư nợ vay:**Bảng 22: Chi tiết nợ vay**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
I. Vay và nợ vay ngắn hạn	462.997	439.807	408.954
Vay ngắn hạn	232.289	160.855	150.446
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	89.896	100.460	94.323
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	142.393	60.395	56.123
Vay dài hạn đến hạn trả	230.708	278.952	258.508
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	56.099	59.698	31.194
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	19.592	22.392	27.802
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.926	12.596	12.596
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	136.479	173.229	180.923
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.157	1.157	1.157
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.836	4.836	4.836
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	2.619	5.044	-
II. Vay và nợ vay dài hạn:	1.764.498	1.624.332	1.395.256
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	110.180	48.758	35.264
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	119.467	108.729	103.981
Ngân hàng TMCP Á Châu	36.370	25.626	16.179
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.382.734	1.322.931	1.139.364
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.893	1.736	868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.229	25.393	21.766

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	69.533	78.065	77.834
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	13.093	13.093	-
Tổng nợ vay	2.227.496	2.064.139	1.804.210

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

Công ty chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay ODA và vốn vay thương mại để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Lãi vay được ghi nhận đầy đủ vào chi phí tài chính theo quy định. Công ty luôn trả nợ đúng hạn và cho đến nay không phát sinh bất kỳ khoản nợ quá hạn nào.

h. Tình hình công nợ hiện nay:

Bảng 23: Công nợ phải thu ngắn hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Phải thu của khách hàng	68.139	53.720	51.251
Trả trước cho người bán	66.816	4.925	11.340
Các khoản phải thu khác	11.004	11.079	8.580
Dự phòng phải thu khó đòi	-3.087	-2.169	-2.169
Tổng cộng	142.871	67.555	69.002

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

Hiện nay Các khoản phải thu của công ty là các khoản phải thu ngắn hạn, chủ yếu tập trung vào các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Và công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi.

Bảng 24: Công nợ phải trả

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Nợ ngắn hạn	614.334	602.596	662.423
Phải trả người bán	61.659	44.674	42.865
Người mua trả tiền trước	17.234	36.311	7.254
Thuế và các khoản phải nộp NN	18.175	12.806	10.493
Phải trả người lao động	12.866	31.576	59.535
Chi phí phải trả	16.422	18.039	4.048
Phải trả ngắn hạn khác	7.352	8.013	100.466
Vay và nợ thuê tài chính	462.997	439.807	408.954

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	10.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.628	11.369	18.385
Nợ dài hạn	1.805.644	1.631.027	1.402.014
Người mua trả tiền trước	3.868	3.868	3.868
Phải trả dài hạn khác	37.278	2.827	2.890
Vay và nợ thuê tài chính	1.764.498	1.624.332	1.395.256
Tổng cộng	2.419.978	2.233.623	2.064.437

Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 2018, 2019, BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

12.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 25: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,46	0,40
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,40	0,32
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	63,61%	60,74%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	174,83%	154,71%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	13,43	16,05
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	Vòng	0,27	0,29
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14,76%	15,31%
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ (ROE)	%	11,15%	11,61%
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ (ROA)	%	3,98%	4,39%
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	16,97%	16,80%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	VNĐ/CP	1.493	1.642

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Năm 2019, hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty lần lượt là 0,40 và 0,32. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán đều giảm so với năm trước. Nguyên nhân do tài sản ngắn hạn giảm 16,43% so với cùng kỳ. Khoản trả trước cho người bán giảm đáng kể so với năm 2018 chủ yếu đến từ dự án Thiện Tân giai đoạn 2 đã hoàn thành và đang trong giai đoạn quyết toán nên Công ty không còn khoản trả trước cho Công ty Kumho Industrial Co., Ltd hơn 64 tỷ đồng như năm 2018.

Nhìn chung, các chỉ tiêu khả năng thanh toán của Công ty thấp do việc phải tập trung trả nợ vay vốn ODA đến hạn trong khi các dự án mới chưa phát huy hết công suất. Mặt khác, việc sử dụng nguồn vốn đầu tư từ các khoản vay trong những năm vừa qua chưa được hợp lý.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong nhiệm kỳ 05 năm qua, Công ty tập trung đầu tư một số dự án lớn như Thiện Tân giai đoạn 2, Nhơn Trạch giai đoạn 1, Nhơn Trạch giai đoạn 2. Vì vậy, việc Công ty phải vay vốn để thực hiện các dự án lớn này đã làm tỷ lệ nợ phải trả chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu nguồn vốn qua các năm. Các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn chiếm hơn 90% trong cơ cấu nợ. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến Hệ số nợ/Tổng tài sản và Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu khá cao, lần lượt là 60,74% và 154,71% trong năm 2019. Tuy nhiên, dưới sự nỗ lực hoạt động của Công ty, nợ phải trả trong năm giảm hơn 186 tỷ đồng, tương đương giảm 7,7%. Điều này làm cho Hệ số nợ/Tổng tài sản và Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu cũng giảm lần lượt 2,87% và 20% so với năm 2018.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Vòng quay hàng tồn kho năm 2019 có sự gia tăng, cụ thể tăng 2,62 vòng; nhờ đó có thể thấy được công tác quản trị hàng tồn kho của Công ty đang diễn ra tốt. Trong năm 2019, hàng tồn kho hơn 43 tỷ đồng, tăng 9,41% so với năm 2018, đến từ tăng tồn kho nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh tăng từ 37 tỷ đồng lên 38 tỷ đồng và chi phí sản xuất dở dang tăng từ 2 tỷ đồng lên 5 tỷ đồng.

Do đặc thù ngành sản xuất kinh doanh nước sạch đòi hỏi các Công ty trong ngành có nguồn vốn đầu tư lớn, nên chỉ số vòng quay tổng tài sản trung bình ngành cấp nước không cao. DOWACO hiện tại có giá trị tài sản hơn 3,6 ngàn tỷ đồng, duy trì vòng quay tổng tài sản trung bình 3 năm 2017-2019 là 0,275 vòng. Trong năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được mở rộng và phát triển, doanh thu thuần tăng 6,02% so với năm 2018, đồng thời tổng tài sản bình quân của công ty giai đoạn 2018-2019 sụt giảm nhẹ -0,24% so với giai đoạn 2017-2018 nên chỉ số vòng quay tổng tài sản tăng 0,02 vòng. Công ty hiện tại đang đầu tư vào các hệ thống cấp nước lớn như Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2, Thiện Tân giai đoạn 2, cùng với các dự án cấp nước khác, chính vì thế để đảm bảo việc nâng cao doanh số tiêu thụ nước tương ứng với công suất sản xuất nước sạch, Công ty luôn chú trọng tính hiệu quả trong việc đầu tư khai thác các dự án cấp nước để mang lại lợi ích kinh doanh tốt nhất.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Năm 2019, Công ty đã mở rộng sản xuất kinh doanh và hoàn thành, đưa vào sử dụng hệ thống cấp nước xã Long An - huyện Long Thành, hệ thống cấp nước xã Bình Sơn - huyện Long Thành, giao kế hoạch sản xuất kinh doanh 2 chi nhánh cấp nước Xuân Lộc và Vĩnh An để gia tăng sản lượng sản xuất. Đồng thời, Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp tiết giảm chi phí và giảm tỷ lệ thất thoát nước. Từ năm 2018 tỷ lệ thất thoát nước ở mức 20,7%, đến cuối năm 2019, tỷ lệ thất thoát nước của Công ty là 18,1%. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 164.185 triệu đồng, tăng 9,98% so với năm 2018. Chính những điều này đã giúp cho các Chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng so với năm trước, cụ thể ROS tăng từ 14,76% lên 15,31%; ROE tăng từ 11,15% lên 11,61%; ROA tăng từ 3,98% lên 4,39%. Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần giảm nhẹ 0,17%.

13. Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

13.1. Hội đồng quản trị

Stt	Hội đồng quản trị	Chức vụ
1	Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT, Phó Giám Đốc
2	Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT, Giám Đốc
3	Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT, Phó Giám Đốc, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ
4	Ông Nguyễn Văn Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT
6	Ông Trần Trung Chiến	Thành viên HĐQT
7	Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT

1. Ông Đặng Văn Chất

- Số CCCD: 040077000047 Cấp ngày: 16/6/2014 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Ngày sinh: 22/11/1977
- Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cầu đường
- Quá trình công tác:
 - + 8/2000 - 10/2005: Cán bộ phòng kỹ thuật Công ty Cầu 14
 - + 11/2005 - 9/2007: Phó trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần 14 - CIENCO 1
 - + 10/2007 - 01/2014:
 - Đội trưởng; UV.BCH Đảng bộ Công ty CP Cầu 14 Khóa XVIII, XIX; Bí thư Chi bộ Đội Cầu 3 - Đảng bộ Công ty Cổ phần Cầu 14 - CIENCO 1
 - Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật - Ban Quản lý điều hành dự án Cầu Tam Phú - CIENCO 1

- + 02/2014 - 07/2017: Phó Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- + 7/2017 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền
- + 8/2017 - 5/2019: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền
- + 6/2019 - nay: Phó Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- + 17/4/2020 - nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai.
 - Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 10.000.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/ VDL
1	Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Người đại diện phần vốn	63.989.100	63,99%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

2. Bà Phạm Thị Hồng

- Số CMND: 272534744 Cấp ngày: 19/6/2012 Nơi cấp: CA Đồng Nai
- Ngày sinh: 30/6/1979
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + 09/2001 - 12/2004: Kế toán Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị
 - + 01/2005 - 05/2005: Kế toán Công ty Phát triển KCN Biên Hòa
 - + 06/2005 - 06/2010: TV. Ban Kiểm soát Công ty Phát triển KCN Biên Hòa
 - + 07/2010 - 04/2013: Kiểm soát viên Tổng Công ty Phát triển KCN

- + 04/2013 - 10/2013: Kế toán Tổng Công ty Phát triển KCN
- + 11/2013 - 09/2015: Phó phòng Kế toán Tổng Công ty Phát triển KCN
- + 10/2015 - 01/2016: Trưởng Ban Kế toán Tổng Công ty Phát triển KCN
- + 02/2016 - 04/2017: Kế toán trưởng Tổng Công ty Phát triển KCN
- + 05/2017 - 03/2019: Trưởng Ban Kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- + 04/2019 - nay: TV. HĐQT, Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: không có
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 25.000.000 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/ VDL
1	Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Người đại diện phần vốn	63.989.100	63,99

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

3. Ông Nguyễn Cao Hà

- Số CMND: 271040733 Cấp ngày: 8/5/2008 Nơi cấp: CA Đồng Nai
- Ngày sinh: 15/10/1971
- Nơi sinh: Quảng Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán tài chính; Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý
- Quá trình công tác:
 - + 1988 - 1990: Công nhân Xí nghiệp gạch ngói 3/2, Tân Vạn, Biên Hòa, Đồng Nai
 - + 1990 - 1995: Công nhân Xí nghiệp gạch ngói 3/2, Tân Vạn, Biên Hòa, Đồng Nai đi học lớp Đại học tại chức do trường Đại học kinh tế TP HCM đào tạo chuyên ngành kế toán
 - + 1995 - 1998: Quản đốc Xí nghiệp gạch ngói 3/2, Tân Vạn, Biên Hòa, Đồng Nai
 - + 1998 - 2003: Kế toán trưởng Quỹ tín dụng Trung ương chi nhánh Đồng Nai

- + 2003 - 6/2007: Nhân viên kế toán Công ty Cấp nước Đồng Nai
- + 7/2007 - 7/2010: Kế toán trưởng Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Nhơn Trạch
- + 7/2010 - 10/2013: Phó phòng Tài chính kế toán Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- + 10/2013 - nay: Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- + 4/2015 - 4/2018:
 - Trưởng nhóm Đại diện vốn Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch.
 - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch.
- + 4/2018 - 04/2020:
 - Trưởng nhóm Đại diện vốn Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cấp nước Đồng Nai
 - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ cấp nước Đồng Nai
- + 3/2019 - nay: TV HĐQT Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai, trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty
- + 4/2020 - nay: Trưởng nhóm Đại diện vốn của Công ty cấp nước Đồng Nai tại Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh và giữ chức chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh
- + 7/2020 - nay: Phó Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc kiêm Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Trưởng nhóm Đại diện vốn Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai tại Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh và giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh.
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 10.000.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 10.600 cổ phần, chiếm 0,0106% vốn điều lệ
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/ VDL
1	Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Người đại diện phần vốn	63.989.100	63,99

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

4. Ông Nguyễn Văn Thiên

- Số CMND: 280687466 Cấp ngày: 19/12/2019 Nơi cấp: Công an Bình Dương.
- Ngày sinh: 31/12/1957
- Nơi sinh: Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Môi trường
- Quá trình công tác:

- + 03/1990 - 5/1996: Phó Giám đốc Xí nghiệp Điện Nước thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Sông Bé
- + 5/1996 - 12/2005: Giám đốc Công ty Cấp thoát nước Bình Dương
- + 2006 - nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (Hoa viên nghĩa trang Bình Dương).
- + 01/2006 - 9/2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Môi trường Bình Dương
- + 01/2015 - 17/4/2020: Chủ tịch HĐQT Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- + 10/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase)
- + 17/4/2020 - nay Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương (Biwase);
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (Hoa viên nghĩa trang Bình Dương).
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 17.700.000 cổ phần, chiếm 17,7% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/ VDL
1	Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	Người đại diện phần vốn	17.700.000	17,7%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

5. Ông Võ Văn Bình

- Số CCCD: 075067000158 Cấp ngày: 18/06/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Ngày sinh: 12/11/1967
- Nơi sinh: Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

- + 1994 - 1997: Trưởng bộ phận Văn phòng ĐD Inchcape Việt Nam
- + 1997 - nay: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật D&B
- + 1/2008 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu
- + 2010 - nay: Chủ tịch Công ty TNHH Bình Minh Sáng
- + 12/2012 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
- + 12/2013 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Dầu Một
- + 2014 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- + 2015 - nay: Giám đốc Công ty CP Đầu tư Nước & Công nghệ Quốc tế
- + 2016 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:

- + Chủ tịch Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật D&B
- + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu
- + Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Bình Minh Sáng
- + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
- + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Dầu Một
- + Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước & Công nghệ Quốc tế
- + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân

- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ

- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/ VDL
1	Công ty CP Nước Thủ Dầu Một	TV.HĐQT	12.062.833	12,06%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

- Quá trình công tác:
 - + 3/2003 - 8/2003: Chuyên viên phòng kinh doanh Công ty Phát triển KCN Biên Hòa
 - + 8/2003 - 12/2003: Trưởng phòng kinh doanh Xí nghiệp phát triển nhà Sonadezi
 - + 2004 - 2006: Giám đốc Kinh doanh Công ty Sonadezi Long Thành
 - + 2006 - 2007: Giám đốc tài chính Công ty Sonadezi Long Thành
 - + 2007 - 2009: Giám đốc Kinh doanh Công ty Sonadezi Long Thành
 - + 5/2009 - 24/4/2015: Phó Tổng giám đốc Công ty Sonadezi Long Thành
 - + 01/2010 - 1/7/2015: Giám đốc Sàn giao dịch bất động sản Sonadezi Long Thành
 - + 24/4/2010 - 24/4/2015: Thành viên HĐQT Công ty CP Sonadezi Long Thành
 - + 24/4/2015 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Sonadezi Long Thành
 - + 17/4/2020 - nay: Thành viên HĐQT Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT Công ty CP Sonadezi Long Thành
 - + Thành viên HĐQT Công ty CP Sonadezi Châu Đức
 - + Thành viên HĐQT Công ty CP Sonadezi Long Bình
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sonadezi Bình Thuận
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

13.2. Ban kiểm soát

Stt	Ban Kiểm soát	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban kiểm soát
2	Bà Tăng Tổ Văn	Thành viên
3	Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên

1. Ông Nguyễn Công Hiếu

- Số CMND: 261231168 Cấp ngày: 17/7/2007 Nơi cấp: CA Bình Thuận
- Ngày sinh: 16/05/1990
- Nơi sinh: Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

- + 12/2011 - 30/6/2017: Nhân viên kế toán Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi)
- + 1/7/2017 - 31/7/2017: Nhân viên kế toán Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền
- + 1/8/2017-31/3/2019: Nhân viên kế toán Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi)
- + 19/4/2018 - nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Sonadezi Long Bình
- + 1/4/2019 - nay: Trưởng Ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 15.000.000 Cổ phần chiếm 15% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/VĐL
1	Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Người đại diện phần vốn	63.989.100	63,99%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

2. Bà Tăng Tố Vân

- Số CMND: 280522101 Cấp ngày: 18/09/2014 Nơi cấp: CA Bình Dương
- Ngày sinh: 18/8/1972
- Nơi sinh: Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

- Quá trình công tác:
 - + 1994 - 1998: Kế toán Ngân hàng TMCP Việt Hoa - Chi nhánh Sông Bé
 - + 1999 - 1/2017: Kế toán tổng hợp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (CTCP Nước Môi trường Bình Dương)
 - + 12/2014 - nay: Thành viên Ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - + 2/2017 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

3. Ông Nguyễn An Quốc

- Số CMND: 272357452 Cấp ngày: 17/9/2009 Nơi cấp: CA Đồng Nai
- Ngày sinh: 1/5/1974
- Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
- Quá trình công tác:
 - + 1995 - 1997: Kỹ thuật công trình Công ty XD và PTNT - Bộ NN và PTNN - Tp Hà Nội
 - + 1998 - 1999: Kỹ thuật công trình Công ty Trường An - Ban Tài Chính và Quản trị Trung ương - Tp Hà Nội
 - + 2000 - 2003: Đội trưởng thi công Công ty XD Công trình Giao Thông 501-Cienco 5 - Tp Đà Nẵng
 - + 2004 - 2005: Đội trưởng thi công Công ty Vinaconex 10 - Tp Đà Nẵng
 - + 2005 - 2006: Cán bộ kế hoạch Công ty XD Lũng Lô - Bộ Quốc Phòng - Chi nhánh miền Nam

- + 2006 - 2007: Cán bộ Kỹ Thuật Đội Công ty CP Xây dựng Sonadezi (Sonacons) - Tp Biên Hòa - Đồng Nai
 - + 2007 - nay: Cán bộ dự án Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
 - + 2/2016 - nay: Nhân viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
 - + 4/2019 - nay: Thành viên ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên ban kiểm soát Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
 - Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
 - + Nhân viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 3.990.000 cổ phần, chiếm 3,99% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/VDL
1	Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Người đại diện phần vốn	63.989.100	63,99%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

13.3. Ban Giám Đốc, Kế toán trưởng

Stt	Ban Giám đốc	Chức vụ
1	Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
2	Ông Đặng Văn Chất	Phó giám đốc
3	Ông Nguyễn Cao Hà	Phó giám đốc
4	Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng

1. Bà Phạm Thị Hồng

Xem thông tin ở SYLL HĐQT

2. Ông Đặng Văn Chất

Xem thông tin ở SYLL HĐQT

3. Ông Nguyễn Cao Hà

Xem thông tin ở SYLL HĐQT

4. Bà Nguyễn Thu Oanh

- Số CMND: 271387796 Cấp ngày: 22/3/2007 Nơi cấp: CA Đồng Nai
- Ngày sinh: 25/01/1969
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Quá trình công tác:

- + 11/1991 - 1/2001: Kế toán Công ty Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- + 2/2001 - 03/2014: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai
- + 04/2014 - 12/2014: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai
- + 1/2015 - nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành:
 - + Đại diện sở hữu: 0 Cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 28.800 Cổ phần chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của những người liên quan:

Stt	Họ và tên tổ chức/ cá nhân là người có liên quan	Quan hệ	Số lượng cổ phiếu DOWACO nắm giữ	Tỷ lệ/VDL
1	Lê Văn Bằng	Chồng	6.000	0,006%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

14. Tài sản (Những nhà xưởng, tài sản thuộc sở hữu của công ty)**Bảng 26: Giá trị tài sản cố định đến ngày 31/12/2019**

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên Giá	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại
Tài sản cố định hữu hình	4.850.493	2.910.323	60,00%
Nhà xưởng, vật kiến trúc	985.122	551.566	55,99%
Máy móc, thiết bị	1.138.118	603.071	52,99%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.667.987	1.741.478	65,27%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	51.365	11.702	22,78%
Tài sản cố định hữu hình khác	7.901	2.507	31,73%
Tài sản cố định vô hình	356.093	314.269	88,25%
Quyền sử dụng đất	350.929	312.272	88,98%
Quy hoạch bán đồ	2.815	1.166	41,42%
Phần mềm kế toán	2.349	831	35,38%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2019

Bảng 27: Giá trị tài sản cố định đến ngày 30/09/2020

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên Giá	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại
Tài sản cố định hữu hình	4.860.069	2.755.594	56,70%
Nhà xưởng, vật kiến trúc	985.879	524.922	53,24%
Máy móc, thiết bị	1.141.527	549.692	48,15%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.673.099	1.670.523	62,49%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	51.663	8.654	16,75%
Tài sản cố định hữu hình khác	7.901	1.803	22,82%
Tài sản cố định vô hình	356.144	308.739	86,69%
Quyền sử dụng đất	350.929	307.093	87,51%
Quy hoạch bản đồ	2.815	1.119	39,75%
Phần mềm kế toán	2.400	526	21,92%

Nguồn: BCTC hợp nhất Quý III 2020 Công ty tự lập

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo**Bảng 28: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	So với thực hiện 2019
Doanh thu thuần	944.793	959.000	1,5%
Lợi nhuận trước thuế	167.596	195.000	16,35%
Lợi nhuận sau thuế	151.833	170.000	11,97%
Tỷ lệ LNST/DTT	16,07%	17,73%	-
Tỷ lệ LNST/Vốn CSH	11,51%	-	-
Cổ tức	9%	10%	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO)

Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh cơ bản nhiệm kỳ 2020-2025:

- Sản lượng nước sản xuất: tăng bình quân 4%/năm
- Sản lượng nước tiêu thụ: tăng bình quân 5%/năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản: bình quân 205 tỷ đồng/năm
- Tỷ lệ thất thoát nước: 16% đến năm 2025

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận, cổ tức và các chỉ tiêu nói trên:

- Tiếp tục tăng cường nâng cao chất lượng dịch vụ và thương hiệu của Công ty như: cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, thực hiện hóa đơn điện tử, thu tiền nước qua các kênh nhờ thu.
- Thực hiện có hiệu quả việc sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý mạng lưới, vận hành, giám sát hoạt động sản xuất tại các nhà máy
- Thực hiện quản lý mạng lưới tuyến ống, tài sản sản bằng ứng dụng công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information Systems - GIS). Giám sát thi công các tuyến ống hộ bùn, đồng hồ khách hàng đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế. Giám sát chặt chẽ các sự cố, thất thoát trên các tuyến ống cấp nước của Công ty vận hành và khai thác.
- Tập trung đẩy mạnh các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước như: thực hiện lắp đặt đồng hồ điện tử cho các khách hàng lớn; thay thế và cải tạo đường ống cũ; thay thế bảo hành đồng hồ khách hàng sử dụng trên 5 năm, phân vùng tách mạng lưới cấp nước.
- Triển khai lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời 32kWp tại văn phòng Công ty, các chi nhánh để thực hiện việc tiết kiệm chi phí điện năng; lắp đặt hệ thống tự động giám sát cho tất cả các nhà máy và các khu vực xử lý nhằm giảm thiểu lực lượng nhân sự; lắp đặt hệ thống quan trắc để giám sát thường xuyên chất lượng nước đầu vào.
- Tiếp tục đề ra các biện pháp ngắn hạn và dài hạn để cơ cấu lại tình hình tài chính hiện tại.
- Đối với các dự án bám sát tiến độ triển khai theo đúng chủ trương và kế hoạch đã đề ra, cụ thể:
 - *Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1:* Bám sát, theo dõi phối hợp với Sở kế hoạch & Đầu tư trình UBND tỉnh Đồng Nai về duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và thực hiện các bước tiếp theo của dự án.
 - *Dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2:* Đôn đốc các nhà thầu thực hiện bổ sung, kiểm tra xác nhận hồ sơ quyết toán gói thầu xây lắp và tư vấn, quyết toán dự án và thực hiện bảo hành công trình.
 - *Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2:* tiếp tục phối hợp thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế chi tiết. Thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo của dự án khi có ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp, UBND Tỉnh Đồng Nai và các Bộ ngành chấp thuận không sử dụng nguồn vốn ODA
 - *Đối với các dự án vốn vay thương mại và vốn khác:* Triển khai thực hiện đưa vào sử dụng các dự án trong năm 2020 nhằm phát huy tối đa công suất cấp nước của các nhà máy, góp phần tăng doanh thu, chiếm lĩnh thị trường và giảm áp lực cạnh tranh từ các nhà đầu tư khác.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã thu thập các thông tin, tiến hành các nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai cũng như các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang triển khai. Chúng tôi nhận thấy rằng, Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai là doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm hoạt động trong ngành, có đội ngũ cán bộ công nhân viên và Ban lãnh đạo có bản lĩnh, năng động trong sản xuất và cung cấp nước đã tạo cho Công ty có vị thế trên thị trường.

Mặc dù chịu sự tác động từ những khó khăn của tình hình kinh tế và tài chính của cả nước, cũng như toàn thế giới từ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đặc biệt là sự biến động khó dự đoán của tỷ giá ngoại tệ và lãi suất, hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty vẫn thể hiện được sự tăng trưởng đều đặn qua hàng năm. Đây cũng là căn cứ đảm bảo cho sự phát triển của Công ty trong tương lai.

Mặc dù có những diễn biến bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, nhưng kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đã đề ra trong năm 2020 vẫn đảm bảo hoàn thành tốt, và Công ty cũng đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông như kế hoạch hàng năm.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

17. Thời hạn dự kiến đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường có tổ chức:

Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản về đợt tăng vốn năm 2020, Công ty cam kết sẽ đưa cổ phiếu của Công ty sau đợt phát hành này vào giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán có tổ chức trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. CTCP Cấp nước Đồng Nai đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Công ty cam kết thực hiện đăng ký niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thành công trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành đợt chào bán.

18. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành:

Điều lệ hoạt động của Công ty đã phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ban hành 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 09 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP. Theo đó, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định nội bộ nhằm tăng cường sự giám sát và quản lý Công ty.

Hiện tại Trưởng ban kiểm soát của Công ty đồng thời là Thành viên Ban kiểm soát tại tổ chức khác. Vì vậy, trong thời gian sớm nhất Công ty sẽ kiện toàn lại thành phần Ban kiểm soát, nhằm tuân thủ Luật Doanh nghiệp và các quy định đối với công ty đại chúng.

19. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán:

Không có

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu (mười ngàn đồng/một cổ phiếu)

3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán

Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán và phát hành là 20.000.000 cổ phần

Thông qua phương thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1

4. Giá chào bán dự kiến

Giá chào bán cho cổ đông: 15.000 đồng/cổ phiếu

5. Phương pháp tính giá

Nguyên tắc xác định giá chào bán được tính căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 21/10/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

a. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2019:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 30/09/2020	=	Số lượng cổ phiếu đã phát hành - Cổ phiếu quỹ
	=	100.000.000 - 0 = 100.000.000 cổ phần

b. Giá trị sổ sách:

Giá trị sổ sách của cổ phiếu DOWACO tại thời điểm 30/06/2020 theo bán niên hợp nhất soát xét năm 2020 Công ty tự lập:

Giá trị sổ sách 1 cổ phần tại thời điểm 30/06/2020 là: **11.177 đồng/CP**

Tính đến yếu tố thận trọng và pha loãng cổ phiếu sau khi phát hành thêm, giá chào bán được ĐHĐCĐ DOWACO thông qua là 15.000 VNĐ/CP theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 21/10/2020.

6. Phương thức phân phối

- Phân phối cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 5:1
- Các cổ đông mở tài khoản và lưu ký cổ phiếu ở thành viên lưu ký nào sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu tại thành viên lưu ký đó. Cổ đông chưa thực hiện lưu ký sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - Địa chỉ: Số 48, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai..
- Đối với việc phát hành toàn bộ số lượng đăng ký cho cổ đông hiện hữu, Công ty cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 189 Luật Doanh nghiệp.

7. Thời gian phân phối cổ phiếu

Thời gian thực hiện dự kiến: năm 2020 - năm 2021.

Lịch trình phân phối cổ phiếu được thực hiện như sau:

- ❖ Bước 1: Xác định danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu
 - Công ty sẽ xác định ngày chốt danh sách cổ đông để xác định cổ đông được quyền mua thêm cổ phiếu mới.
- ❖ Bước 2: Thực hiện quyền mua cổ phiếu
 - Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông. Đảm bảo nguyên tắc phải được gửi đến từng cổ đông theo địa chỉ đã đăng ký.
 - Các cổ đông thuộc Danh sách người sở hữu cuối cùng sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán theo tỷ lệ được mua đã quy định trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày.
 - Khi đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm, cổ đông sẽ nộp tiền mua cổ phiếu theo giá quy định vào tài khoản phong tỏa cho đợt phát hành theo thông báo. Sau thời hạn quy định, các quyền mua chưa được đăng ký thực hiện đương nhiên hết hiệu lực.
 - Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu quyền mua được phép chuyển nhượng quyền nếu có yêu cầu, việc chuyển nhượng quyền kết thúc trước 02 (hai) ngày làm việc so với hạn cuối đăng ký thực hiện quyền. Cổ đông tự tìm đối tác, trực tiếp thỏa thuận việc chuyển nhượng và được thực hiện tại Công ty, cụ thể như sau:
 - + Việc đăng ký chuyển nhượng quyền mua cổ phần được thực hiện tại Công ty.
 - + Sau khi nhận đơn đăng ký chuyển nhượng quyền mua cổ phần, Công ty sẽ kiểm tra việc sở hữu quyền mua cổ phiếu của người chuyển nhượng quyền mua và xác nhận việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu.
- ❖ Bước 3: Kết thúc thực hiện quyền mua
 - Kết thúc thời gian đăng ký thực hiện quyền mua cổ phần, Công ty lập Báo cáo tình hình thực hiện quyền mua cổ phần và Danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm sau 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện quyền.
- ❖ Bước 4: Phân phối cổ phiếu
 - Các cổ đông có trong danh sách thực hiện quyền mua nộp tiền vào tài khoản phong tỏa trong thời hạn đăng ký.

Bảng 29: Lịch trình phân phối cổ phiếu

Stt	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Thực hiện
1	Nhận Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu của UBCKNN	D	DOWACO
2	Gửi hồ sơ đến VSD, HNX, thông báo về việc thực hiện quyền cho cổ đông DOWACO gồm thông tin các ngày cụ thể như: ngày đăng ký cuối cùng, thời gian chuyển nhượng quyền, thời gian đăng ký mua	D+1 đến D+7	DOWACO
3	Thực hiện công bố thông tin về đợt phát hành	D+1 đến D+9	DOWACO, FPTS
4	Nhận danh sách tổng hợp người sở hữu được phân bổ quyền mua	D+20 đến D+22	DOWACO

Stt	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Thực hiện
5	Cổ đông DOWACO nhận được Thông báo về việc sở hữu quyền mua	D+29 đến D+31	DOWACO
6	Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	D+30 đến D+41	NĐT
7	Cổ đông đăng ký và nộp tiền mua Cổ phiếu	D+30 đến D+51	NĐT
8	VSD gửi danh sách tổng hợp nhà đầu tư đăng ký thực hiện quyền mua	D+53 đến D+64	VSD
9	HDQT phân phối số cổ phiếu DOWACO không bán hết (nếu có)	D+64 đến D+70	DOWACO
10	Báo cáo kết quả phát hành cho UBCKNN	D+70 đến D+80	DOWACO, FPTIS

8. Đăng ký mua cổ phiếu

8.1. Thời hạn: Thời gian đăng ký mua cổ phiếu sẽ phụ thuộc vào thời gian phân phối cổ phiếu. Công ty sẽ thông báo thời gian đăng ký cụ thể trong Bản thông báo phát hành, sẽ bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày theo đúng luật định.

8.2. Số lượng: Là số lượng cổ phiếu được quyền mua theo tỷ lệ hoặc/và số lượng cổ phiếu từ việc nhận chuyển nhượng quyền mua hoặc/và số cổ phiếu lẻ còn lại do làm tròn số và số cổ phiếu không bán hết được HDQT quyết định phân phối tiếp.

8.3. Phương thức thanh toán:

- Đối với cổ đông hiện hữu đã lưu ký (có tên trong danh sách tại ngày chốt quyền): Làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu tại các thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký. Sau thời hạn quy định, các quyền mua chưa đăng ký thực hiện hết hiệu lực.
- Đối với cổ đông hiện hữu chưa lưu ký (có tên trong danh sách tại ngày chốt quyền): Làm thủ tục đăng ký mua tại trụ sở Công ty và nộp tiền mua cổ phiếu trực tiếp tại Công ty hoặc nộp tiền vào tài khoản phong tỏa.

8.4. Chuyển giao cổ phiếu: Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành sau khi thực hiện báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN, sẽ được Công ty cập nhật vào Sổ theo dõi danh sách cổ đông của Công ty.

8.5. Quyền lợi người mua: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu tự do chuyển nhượng.

9. Phương thức thực hiện quyền

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu: Vào ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua, cứ 05 quyền mua thì sẽ được mua 01 cổ phần mới, số cổ phần được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Phương thức thực hiện quyền: Cổ đông được hưởng quyền ưu tiên mua cổ phần sẽ thực hiện theo phương thức thực hiện quyền. Quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng theo nguyên tắc là người

sở hữu quyền mua có thể chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác, người nhận chuyển nhượng quyền mua sẽ không được chuyển nhượng cho người thứ ba.

10. Phương án xử lý cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh

10.1. Phương án xử lý cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh

- Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Số cổ phiếu chưa phân phối hết và cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn đối tượng phân phối, tiêu chí, phương thức phân phối, giá chào bán (với điều kiện phải lớn hơn hoặc bằng 15.000 đồng/CP).
- **Ví dụ:** Cổ đông A sở hữu 123 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ phân bổ 5:1, Cổ đông A được quyền mua thêm $123 * 1/5 = 24,6$ (tương đương 24 cổ phiếu mới). Cổ đông A sẽ được quyền mua thêm 24 cổ phiếu mới với giá 15.000 đồng/CP. 0,6 cổ phiếu lẻ phát sinh và/hoặc trường hợp Cổ đông A không mua thì Hội đồng Quản trị công ty sẽ quyết định chào bán cho đối tượng khác với giá lớn hơn hoặc bằng 15.000 đồng/CP.
- Việc phân phối cổ phiếu nêu trên đảm bảo nguyên tắc không phát hành quá 10% vốn điều lệ của tổ chức phát hành cho một tổ chức, cá nhân hay một nhóm tổ chức, cá nhân và người có liên quan của tổ chức, cá nhân đó theo quy định của luật số 62/2010/QH12, Nghị định số 58/2012/NĐ-CP và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP và đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 8 Điều 6 Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 17/4/2020 trong trường hợp bán cho các đối tượng khác.
- Sau khi kết thúc đợt chào bán, Hội đồng quản trị thực hiện sửa đổi nội dung trong Điều lệ tổ chức và hoạt động với số vốn điều lệ mới và tiến hành đăng ký lại Giấy Đăng ký kinh doanh theo quy định.

10.2. Các điều khoản khác liên quan đến quyền lợi của người sở hữu quyền mua cổ phiếu

Người sở hữu quyền mua có quyền từ chối mua toàn bộ hoặc mua một phần số lượng cổ phần chào bán theo quyền mua hoặc được tự do chuyển nhượng quyền mua của mình cho cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông được quyền thực hiện quyền mua cổ phần phát hành mới này hoặc các nhà đầu tư và chỉ được chuyển nhượng một (01) lần (người nhận chuyển nhượng quyền mua thì không được chuyển nhượng cho người thứ ba) trong thời gian thực hiện quyền.

Đối với việc xử lý cổ phiếu lẻ cổ phiếu cổ đông từ chối quyền mua hoặc không thực hiện quyền, Công ty cam kết thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP và tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 189 Luật Doanh nghiệp.

Kết thúc thời gian thực hiện quyền, nếu quyền mua không được thực hiện một phần hoặc toàn bộ, tất cả các quyền lợi liên quan đến quyền mua sẽ đương nhiên chấm dứt và tổ chức phát hành không phải thanh toán cho người sở hữu quyền bất cứ một khoản chi phí nào, cũng như không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong việc không thực hiện quyền của cổ đông.

11. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Đối với cổ đông hiện hữu: Tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân theo quy định tại Nghị định 60/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/06/2015 về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Căn cứ Công văn số 5553/UBCK-PTTT ngày 19/08/2016 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc nhận đủ hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của CTCP Cấp nước Đồng Nai. Công ty đã rà soát ngành nghề đầu tư kinh doanh và xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại DNW là 9,5%.

Căn cứ vào danh sách cổ đông chốt ngày 15/09/2020, số lượng cổ phiếu của Công ty do cổ đông nước ngoài nắm giữ là 500 cổ phần chiếm 0,001% vốn điều lệ. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của Công ty dự kiến sẽ tăng lên 1.200.000.000.000 đồng, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá tỷ lệ theo quy định pháp luật hiện hành.

12. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng:

Quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng 01 (một) lần. Các cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần của mình cho một hoặc nhiều người khác theo giá thỏa thuận giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng không được tiếp tục chuyển nhượng cho người khác. Cổ phiếu của cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng kể từ ngày phân phối.

Số cổ phiếu chưa phân phối hết và cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn đối tượng phân phối, tiêu chí, phương thức phân phối cho các đối tượng khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo qui định của pháp luật trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

13. Các loại thuế có liên quan:

Các cổ đông sẽ phải chịu thuế thu nhập khi có thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, nhận cổ tức theo các quy định hiện hành của Luật thuế Thu nhập cá nhân, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

14. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án xử lý

Đợt phát hành cổ phiếu trong năm 2020, Công ty sẽ chào bán 20.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 15.000/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 300.000.000.000 đồng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm qua luôn đạt hiệu quả cao và tình hình tài chính lành mạnh với giá đóng cửa bình quân 30 phiên giao dịch là 18.574 đồng/cổ phiếu. Trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc số tiền thu về từ đợt phát hành không đạt mức tối thiểu, Công ty sẽ chủ động huy động nguồn vốn vay để thực hiện kế hoạch.

15. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu:

Tên tài khoản: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai

Số hiệu tài khoản: 1017457516 - Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai

Địa chỉ: số 53 – 55 đường Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

1. Mục đích chào bán

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản về đợt tăng vốn tại ngày 21/10/2020 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai đã thông qua kế hoạch phát hành tăng vốn điều lệ nhằm mục đích cơ cấu lại nguồn vốn và giảm tỷ trọng nợ thông qua thanh toán các khoản nợ phải trả cần thiết.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

- Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán này là 300.000.000.000 đồng.
- Công ty xây dựng kế hoạch sử dụng vốn như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng vốn

Stt	Các khoản mục	Số tiền (đồng)
1	Cơ cấu lại nguồn vốn và giảm tỷ trọng nợ thông qua thanh toán các khoản nợ phải trả cần thiết	300.000.000.000
Tổng cộng		300.000.000.000

Chi tiết các nội dung sử dụng vốn:

(*) Nội dung Cơ cấu lại nguồn vốn và giảm tỷ trọng nợ thông qua thanh toán các khoản nợ phải trả cần thiết

Stt	Đối tác	Mục đích chi trả	Số tiền	Thời gian dự kiến sử dụng
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Trả nợ vay vốn ODA Nhật Bản xây dựng Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch 1	100.000.000.000	Năm 2021
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Trả nợ vay lại vốn ODA Hàn Quốc xây dựng Hệ thống cấp nước Thiện Tân 2	80.000.000.000	Năm 2021
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Trả nợ vay trung, dài hạn	21.207.000.000	Năm 2021
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Trả nợ vay dài hạn	4.836.000.000	Năm 2021
5	Ngân hàng TMCP Á Châu	Trả nợ vay dài hạn	12.581.000.000	Năm 2021

Stt	Đối tác	Mục đích chi trả	Số tiền	Thời gian dự kiến sử dụng
6	Ngân hàng Shinhan	Trả nợ vay dài hạn	1.156.000.000	Năm 2021
7	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	Trả nợ vay dài hạn	28.712.000.000	Năm 2021
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Trả nợ vay ngắn hạn	47.546.000.000	Năm 2021
9	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Trả nợ vay ngắn hạn	22.432.000.000	Năm 2021
		Tổng cộng	318.470.000.000	

Tổng số tiền chi trả cho 09 khoản vay trên là 318.470.000.000 đồng. Trong đó, Công ty sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 300.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 18.470.000.000 đồng, Công ty sử dụng vốn kinh doanh tự có của Công ty.

2. Phương án xử lý trường hợp không huy động đủ nguồn vốn

Từ số tiền thực tế thu được từ đợt phát hành này, Công ty sẽ cân đối ưu tiên sử dụng vào các nhu cầu vốn cần thiết trước như thanh toán các khoản nợ phải trả cần thiết nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả nhất.

Trong trường hợp nguồn vốn này không đảm bảo đủ nhu cầu vốn cần thiết, Công ty sẽ huy động từ các nguồn khác như vay ngân hàng, v.v....

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Địa chỉ : Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84 - 28) 38 275 026

Fax : (84 - 28) 35 472 970

Email : Contact_hcm@rsm.com.vn

Website : <https://www.rsm.global/vietnam>



TỔ CHỨC TƯ VẤN**Công ty Cổ phần chứng khoán FPT - CN Tp.Hồ Chí Minh**

Trụ sở chính : 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại : (84 - 24) 37 737 070 - 62 717 171

Fax : (84 - 24) 37 739 058

Email : fptsecurities@fpts.com.vn

Website : <http://www.fpts.com.vn>

Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84 - 28) 62 908 686 Fax: (84 - 28) 62 910 607

**Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN**

Theo đánh giá của tổ chức tư vấn, Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Đồng Nai là doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động rất hiệu quả và đã tạo dựng được uy tín trong ngành Cấp nước sạch Việt Nam. Công ty có kế hoạch huy động thêm vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để cơ cấu nguồn vốn nhằm tối ưu hiệu quả kinh doanh. Phương án phát hành cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản năm 2020 ngày 21/10/2020 thông qua với tỷ lệ nhất trí cao. Theo đánh giá của đơn vị tư vấn, đợt chào bán phát hành ra công chúng là phù hợp với nhu cầu về vốn của doanh nghiệp cũng như phù hợp với tình hình kinh tế, chính sách tín dụng và quy định của pháp luật.

IX. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. **Phụ lục II:** Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.
3. **Phụ lục III:** Bản sao hợp lệ Báo cáo tài chính kiểm toán 2018, 2019 (Hợp nhất + Riêng), BCTC Quý III/ năm 2020 (Hợp nhất + Riêng).
4. **Phụ lục IV:** Các văn bản tài liệu liên quan đến thông tin công bố trong Bản cáo bạch và các tài liệu khác.
5. Các phụ lục khác.



NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH,
TỔ CHỨC TƯ VẤN

Đồng Nai, ngày 15... tháng 12... năm 2020

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI	
<p>CHỦ TỊCH HĐQT</p>   <p>ĐẶNG VĂN CHẤT</p>	<p>GIÁM ĐỐC</p>   <p>PHẠM THỊ HỒNG</p>
<p>KẾ TOÁN TRƯỞNG</p>  <p>NGUYỄN THU OANH</p>	<p>TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT</p>  <p>NGUYỄN CÔNG HIẾU</p>



TỔ CHỨC TƯ VẤN

CTCP CHỨNG KHOÁN FPT CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



[Handwritten signature]

LÊ QUANG NGỌC THANH



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 3600259296

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 04 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 12 tháng 04 năm 2019

(CHUYÊN ĐỔI LOẠI HÌNH TỪ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP
NƯỚC ĐỒNG NAI)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG NAI WATER JOINT STOCK
COMPANY

Tên công ty viết tắt: DOWACO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3843316

Fax: 0251.3847149

Email: capnuocdongnai@dowaco.vn

Website: dowaco.vn

3. Vốn điều lệ đồng,

Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 100.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM THỊ HỒNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 272534744

Ngày cấp: 19/06/2012

Nơi cấp: Công an Đồng Nai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 302C6, Khu dân cư An Bình, Phường An Bình,

Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 48, Đường 19, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh

Đồng Nai, Việt Nam

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
DÙNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực 0 2 3 2 6 6 quyền 1-SCT/BS

ngày: 04-11-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phan Huy Loan

Nguyễn Thanh Văn

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

Chương I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Chương II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chương III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

Chương IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

Điều 10. Thu hồi cổ phần

Chương V. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 11. Cơ cấu tổ chức quản lý

Chương VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Điều 16. Đại diện theo ủy quyền

Điều 17. Thay đổi các quyền

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Chương VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 29. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty

Chương VIII. GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Điều 34. Người điều hành Công ty

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

Chương IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

Điều 37. Kiểm soát viên

Điều 38. Ban kiểm soát

Chương X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 39. Trách nhiệm cẩn trọng

Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

Điều 41. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Chương XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

Chương XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Công nhân viên và công đoàn

Chương XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

Chương XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

Điều 46. Năm tài chính

Điều 47. Chế độ kế toán

Chương XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

Điều 49. Báo cáo thường niên

Chương XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50. Kiểm toán

Chương XVII. CON DẤU

Điều 51. Con dấu

Chương XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 52. Chấm dứt hoạt động

Điều 53. Thanh lý

Chương XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

Chương XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Điều lệ công ty

Chương XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

PHẦN MỞ ĐẦU

- Điều lệ này của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty. Điều lệ, các quy định của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với pháp luật liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chương I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
- b) "Luật doanh nghiệp" là Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- c) "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- d) "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
- e) "Người quản lý" bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị và người điều hành
- f) "Người điều hành" là Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty;
- g) "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, Khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;
- h) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại Khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán;
- i) "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;
- j) "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- k) "Công ty mẹ" là Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty SONADEZI).

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Chương II
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,
THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai**
- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: **Dong Nai Water Joint Stock Company**
- Tên Công ty viết tắt: **DOWACO**

2. Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ trụ sở chính: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 0251 3 843 316.

- Fax: 0251 3 847149

- E-mail: capnuocdongnai@dowaco.vn

- Website: www.dowaco.vn

- Logo của Công ty:



4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo Điều 52 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

a. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án.

b. Người đại diện theo pháp luật thực hiện trách nhiệm theo Điều 14 của Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Chương III MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước: - Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.	3600 (Chính)
2	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: - Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.	2592
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: - Kinh doanh khách sạn	5510
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: - Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.	4663
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: - Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế công trình cấp nước; Thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình; Dịch vụ hỗ trợ xây dựng; Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Thiết kế công trình thoát nước; - Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp thoát nước; - Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư; - Giám sát thi công công trình dân dụng-công nghiệp; - Lập hồ sơ mời thầu; Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Quyết toán các dự án đầu tư; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư; - Thẩm định hồ sơ mời thầu và dự toán - tổng dự toán; - Thẩm định kết quả đấu thầu.	7110
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Xây dựng nhà ở và cho thuê nhà. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh bất động sản.	6810

STT	Tên ngành	Mã ngành
7	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: - Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.	1104
8	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: - Xây dựng công trình công nghiệp.	4290
9	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: - Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.	4322
10	Xây dựng công trình công ích: - Xây dựng các công trình cấp thoát nước.	4220
11	Xây dựng nhà các loại: - Xây dựng công trình dân dụng.	4100
12	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: - Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100 mm.	7120
13	Điều hành tour du lịch	7912
14	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.	7920

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Huy động và sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả nhất; không ngừng phát triển các nguồn lực, cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; cải thiện điều kiện làm việc, ổn định cuộc sống cho người lao động, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác mà pháp luật không cấm và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Chương IV VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một ngàn tỷ đồng)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 100.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Tổng số cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài sở hữu dưới 10% vốn Điều lệ của Công ty.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn quy định tại điều khoản phát hành cổ phiếu kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, người sở hữu cổ phiếu đó có thể đề nghị được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty (nếu có), đồng thời phải cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải chắc chắn rằng đã tiến hành tìm kiếm nhưng không thể tìm thấy và nếu tìm lại được sẽ đem trả lại Công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10 (mười) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công ty. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

5. Cổ đông chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng cổ phần theo cam kết mua cổ phần của Công ty và các quy định đối với cổ đông chiến lược.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.



4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 111 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo tỷ lệ lãi suất vay bình quân (%/năm) mà Công ty đang vay vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị, kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Chương V **CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

Điều 11. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Giám đốc.

Chương VI **CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d) Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

h) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

i) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật doanh nghiệp;

j) Quyền được đối xử công bằng: Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau:

a) Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 25 và Điều 36 Điều lệ này;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật doanh nghiệp;

c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

7. Nghĩa vụ của cổ đông lớn:

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm họp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có

thể mời đại diện Công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Báo cáo tài chính sáu (06) tháng đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;

c) Số thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều 26 Điều lệ này;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Người điều hành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 136 Luật doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 6 Điều 136 Luật doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị;
- c) Báo cáo của Ban kiểm soát;
- d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:

- a) Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập;
- e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- f) Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của họ;
- g) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- h) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
- i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- j) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- k) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;
- l) Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;
- m) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;
- n) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- o) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Đại diện theo ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

a) Cổ đông ủy quyền cho người đại diện theo quy định như sau:

- Cổ đông sở hữu đến dưới 10% tổng số cổ phần chỉ được ủy quyền 01 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có thể ủy quyền tối đa 02 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có thể ủy quyền tối đa 04 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có thể ủy quyền tối đa 05 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có thể ủy quyền tối đa 06 người đại diện.

- Cổ đông sở hữu từ 60% tổng số cổ phần trở lên có thể ủy quyền tối đa 07 người đại diện.

b) Nếu ủy quyền cho tổ chức thì cổ đông chỉ được ủy quyền cho 01 (một) tổ chức tham dự Đại hội đồng cổ đông.

c) Trường hợp cổ đông cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

d) Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; họ và tên, Thẻ căn cước công dân /Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, địa chỉ liên hệ, số lượng cổ phần sở hữu của cổ đông là cá nhân.

- Số lượng người đại diện theo ủy quyền và số lượng cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;

- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

e) Người đại diện theo ủy quyền phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo Điều lệ Công ty

f) Cổ đông là tổ chức có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Công ty.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 21 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười lăm (15) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông;

- c) Chuẩn bị tài liệu cho họp Đại hội đồng cổ đông;
- d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
- f) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- e) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 10% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi làm thủ tục đăng ký dự họp, cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông được cấp một thẻ biểu quyết và phiếu biểu quyết, trên đó ghi mã số cổ đông, họ và tên của cổ đông/ họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp, cổ đông giơ thẻ biểu quyết và đánh dấu vào ô tương ứng trong phiếu biểu quyết. Sau khi thu và kiểm phiếu biểu quyết, tổng số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa công bố trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa

cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại Khoản 8 Điều 142 Luật doanh nghiệp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.

9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (Địa điểm chính của đại hội);

b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

12. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 21. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Định hướng phát triển Công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các nội dung sau được thông qua nếu được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông hoặc đại diện cổ đông dự họp tán thành:

- a) Việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
- b) Loại cổ phần và số lượng cổ phần được chào bán;
- c) Việc tổ chức lại hay giải thể Công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc giao dịch mua, bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

4. Trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề khác sẽ được thông qua khi được ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông hoặc đại diện cổ đông dự họp tán thành.

5. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông để gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện

theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số của Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc của cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số của Công ty;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu, người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Nghị quyết về các nội dung sau được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành:

a) Việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ;

b) Loại cổ phần và số lượng cổ phần được chào bán;

c) Việc tổ chức lại hay giải thể Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc giao dịch mua, bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.

10. Ngoại trừ các nội dung quy định tại Khoản 9 Điều này, nghị quyết về các nội dung khác được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành.

11. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo Điều này có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

Chương VII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các Công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử một (01) ứng cử viên để bầu vào Hội đồng quản trị; nắm giữ từ 20% đến dưới 30% được quyền đề cử tối đa hai (02) ứng viên; nắm giữ từ 30% đến dưới 40% được quyền đề cử tối đa ba (03) ứng viên; nắm giữ từ 40% đến dưới 50% được quyền đề cử tối đa (04) ứng viên; nắm giữ từ 50% đến dưới 60% được quyền đề cử tối đa năm (05) ứng viên; nắm giữ từ 60% đến dưới 70% được quyền đề cử tối đa sáu (06) ứng viên và nắm giữ từ 70% trở lên được quyền đề cử tối đa bảy (07) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

4. Tiêu chuẩn ứng cử thành viên Hội đồng quản trị:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người không phải là cổ đông thì phải có năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp hoặc trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;

c) Được cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng từ 6 tháng liên tục trở lên đề cử;

d) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, khách quan và độc lập, có ý thức chấp hành luật pháp;

e) Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ;

f) Thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn của Công ty mẹ, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên còn phải theo qui định của Công ty mẹ;

g) Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 Công ty khác.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là bảy (07) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị: Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a) Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b) Có đơn từ chức;

c) Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d) Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

f) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các Công ty con, Công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty;

d) Báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định tiền lương và quyền lợi khác, khen thưởng, kỷ luật đối với người điều hành; cử người đại diện theo ủy quyền

tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc Đại hội đồng cổ đông ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người này;

d) Giám sát, chỉ đạo Người điều hành;

e) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

f) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, ngoại trừ cơ cấu tổ chức ở Điều 11 Điều lệ này và các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

g) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;

h) Quyết định quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

i) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

j) Đề xuất mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức;

k) Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;

l) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;

m) Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

n) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị Công ty lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc;

p) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Công ty;

b) Thành lập các Công ty con của Công ty;

c) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 135, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 162 Luật doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;

d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

e) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh, bồi thường của Công ty và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều 15, Điểm b Khoản 5 Điều 40 của Điều lệ này;

f) Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

g) Việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;

h) Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;

i) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Người điều hành trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

5. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 136 Luật doanh nghiệp và tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Khoản 3 Điều 158 Luật doanh nghiệp;

b) Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng quản trị (nếu có);

d) Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách được trả lương. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách do Hội đồng Quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng của người quản lý do Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức thưởng cho Chủ tịch và từng thành viên do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, Công ty con, Công ty liên kết của Công ty và các Công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Điều 29. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị

a) Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch bằng thể thức trực tiếp bỏ phiếu kín theo nguyên tắc đa số;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này;

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày;

e) Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc Công ty.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

a) Công ty có thể có 01 (một) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị. Việc bầu, miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị tương tự như Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng quản trị phân công khi được đa số các thành viên Hội đồng quản trị tán thành;

c) Ngoài thực hiện nhiệm vụ được phân công, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các công việc khác khi có ủy quyền bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:

- a) Ban kiểm soát;
- b) Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người điều hành;
- c) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại Khoản 3 Điều này có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội

dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.

8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

11. Biểu quyết

a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 11 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại Khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 11 Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều 40 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

e) Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

12. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

15. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành

viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có hiểu biết về pháp luật;

b) Không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Chương VIII GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng các Phó giám đốc, Kế toán trưởng với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.

2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Phó giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc.

3. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm miễn cưỡng để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c) Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

d) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

e) Kiến nghị số lượng các Phó giám đốc, Kế toán trưởng mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với Phó giám đốc, Kế toán trưởng để Hội đồng quản trị quyết định;

f) Quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g) Vào cuối hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

h) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.

4. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế.

6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp;

b) Là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty;

c) Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Công ty mẹ và phải là người đại diện phần vốn của Công ty mẹ tại Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai;

Chương IX BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Ban kiểm soát được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm

thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng viên Ban kiểm soát được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các Công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Ban kiểm soát và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Ban kiểm soát của Công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 25% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
- b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng;
- c) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- d) Không là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Các Kiểm soát viên bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên

chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Người điều hành cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

4. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

5. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 38. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

- a) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
- b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- c) Giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông;
- d) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
- e) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp ;
- f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên phải tuân thủ theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 167 Luật doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 38 Điều lệ Công ty;

b) Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát;

c) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;

d) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Người điều hành;

e) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cổ đông.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Người phụ trách quản trị Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

4. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp.

5. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

Chương X

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM SOÁT VIÊN, GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 39. Trách nhiệm căn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, căn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty

vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp Công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các Công ty trong cùng tập đoàn hoặc các Công ty hoạt động theo nhóm Công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 41. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương XI QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại Khoản 2 Điều 25 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Chương XII CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Công nhân viên và công đoàn

1. Giám đốc trình Hội đồng quản trị thông qua chủ trương về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành.

2. Giám đốc trình Hội đồng quản trị thông qua chủ trương về quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn và quy định pháp luật hiện hành.

Chương XIII PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các

thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XIV **TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG** **NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

Điều 46. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Điều 47. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Chương XV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 Điều lệ này. Trong thời hạn 120 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Các cổ đông của Công ty quan tâm đều được quyền sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 49. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương XVI
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Chương XVII CON DẤU

Điều 51. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ Công ty.

2. Hội đồng quản trị, Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XVIII CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 52. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a) Giải thể theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 53. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác của Công ty;

e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ điểm (a) đến điểm (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Chương XIX **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ Công ty, các quy định giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí cố liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Chương XX BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Điều lệ Công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XXI NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 Chương 56 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai nhất trí thông qua ngày 17 tháng 04 năm 2020 tại trụ sở chính của Công ty và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a) Một (01) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
- b) Năm (05) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố;
- c) Bốn (04) bản lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Hồng

BẢN SAO
RSM

15929
CÔNG TY
PHẦN
CẬP
NƯỚC
ĐỒNG
NAI
- T. 4

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẬP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐÃ THU PHÍ

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực *16/03* Quyển số *2* - SCT/BS

Ngày *11* tháng *11* năm *2020*



PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Quốc Bình



15929

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiển	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban
Bà Phan Thùy Đoàn	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 326.134.807.860 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Truy cập và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Số: 19.133 HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 17 tháng 5 năm 2019 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 326.134.807.860 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng Nhóm công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.321.364.983	521.960.390.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	75.587.200.801	149.819.830.928
1. Tiền	111		40.167.530.756	44.615.307.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.419.670.045	105.204.523.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.089.970.066	289.459.492.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	68.138.507.157	78.278.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	66.816.311.168	195.489.266.354
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.222.309.545	3.564.241.227
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.087.157.804)	(2.672.768.632)
IV. Hàng tồn kho	140		39.806.041.895	52.002.047.706
1. Hàng tồn kho	141	4.6	39.806.041.895	52.002.047.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.838.152.221	30.679.018.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.459.191	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.698.034.527	19.464.119.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	21.586.678	10.514.105.241
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		831.071.825	700.794.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.493.837.540.159	3.173.675.126.186
I. Tài sản cố định	220		3.209.995.556.815	2.549.281.042.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.888.621.816.521	2.221.901.946.391
Nguyên giá	222		4.592.704.822.837	3.756.872.352.631
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.704.083.006.316)	(1.534.970.406.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	321.373.740.294	327.379.096.178
Nguyên giá	228		356.231.013.290	354.283.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.857.272.996)	(26.904.761.112)
II. Bất động sản đầu tư	230		1.025.127.329	1.075.917.749
Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(244.633.178)	(193.842.758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.827.894.115	530.597.853.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	193.827.894.115	530.597.853.257
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.990.881.525	32.493.828.528
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	30.921.159.035	29.424.106.038
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.069.722.490	3.069.722.490
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.998.080.375	60.226.484.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	54.799.339.749	59.836.895.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		198.740.626	389.588.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.778.158.905.142	3.695.635.516.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.416.100.315.601	2.403.040.328.759
I. Nợ ngắn hạn	310		610.456.172.843	641.807.982.622
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	61.659.481.060	52.345.421.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	17.234.058.462	16.191.039.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	14.280.357.538	6.164.868.722
4. Phải trả người lao động	314	4.14	12.865.647.019	17.178.945.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	16.422.429.564	14.534.102.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	7.368.862.862	6.526.966.856
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	462.997.402.466	505.872.231.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	17.627.933.872	22.994.386.151
II. Nợ dài hạn	330		1.805.644.142.758	1.761.232.346.137
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	7.744.759.976
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	37.277.947.942	231.450.824.011
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.764.498.292.780	1.522.036.762.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.362.058.589.541	1.292.595.187.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18.1	1.361.546.304.078	1.292.364.596.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.070.777.828	38.143.019.993
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.215.810.711	167.538.000.455
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		103.982.053.912	129.215.600.901
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.233.756.799	38.322.399.555
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.512.066.972	105.935.927.943
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		512.285.463	230.590.482
1. Nguồn kinh phí	431		512.285.463	230.590.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.778.158.905.142	3.695.635.516.199

Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán TrưởngĐỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.011.601.793.230	955.026.755.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		231.475.448	56.305.287
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.011.370.317.782	954.970.450.395
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	642.047.102.780	693.918.244.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		369.323.215.002	361.052.205.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.527.646.594	7.160.098.910
7. Chi phí tài chính	22	5.4	79.300.193.381	158.287.174.498
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		60.032.562.236	54.166.116.725
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		3.306.052.930	4.364.126.108
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	91.665.666.429	104.615.692.029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	61.000.855.038	55.081.684.369
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.190.199.678	54.591.879.763
12. Thu nhập khác	31		7.020.926.789	4.939.785.230
13. Chi phí khác	32		2.676.564.636	5.171.016.276
14. Lợi nhuận khác	40		4.344.362.153	(231.231.046)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		150.534.561.831	54.360.648.717
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	23.255.683.592	10.398.372.954
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		190.847.949	202.755.594
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		127.088.030.290	43.759.520.169
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		116.039.582.288	30.338.617.961
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.048.448.002	13.420.902.208
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.18.3	1.039	267



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		150.534.561.831	54.360.648.717
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	197.510.367.650	193.074.709.069
Các khoản dự phòng	03		214.389.172	529.818.406
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.850.671.160	101.686.150.671
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.412.191.384)	(11.627.797.268)
Chi phí lãi vay	06	5.4	60.032.562.236	54.166.116.725
Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.210.002.611)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động	08		413.520.358.054	392.189.646.320
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		175.644.196.404	7.202.337.624
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.196.005.811	(8.735.899.558)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(171.790.028.296)	(139.115.433.765)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.750.096.568	(13.858.958.198)
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.013.203.733)	(54.075.051.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.864.279.443)	(25.996.098.024)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.678.952.538	4.782.277.097
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.713.323.384)	(13.802.975.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.408.774.519	148.588.844.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(274.722.629.318)	(229.723.632.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.316.545.455	18.460.516.644
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.745.563.762	9.206.502.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(247.660.520.101)	(212.056.613.665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	741.475.709.511	802.499.662.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(876.315.039.796)	(690.450.154.569)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.141.554.260)	(68.393.334.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.980.884.545)	43.656.172.857
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(74.232.630.127)	(19.811.596.586)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		149.819.830.928	169.631.427.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	5.1	75.587.200.801	149.819.830.928



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNV tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị Ngân đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngân đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tân;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;
- Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.101 (31/12/2017 là: 1.232).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.6. Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 326.134.807.860 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2015) đối với các dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng: Không chịu thuế
- Dịch vụ lắp đặt khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Bảo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	444.734.745	248.965.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.722.796.011	44.366.341.653
Các khoản tương đương tiền	35.419.670.045	105.204.523.814
Cộng	75.587.200.801	149.819.830.928

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,7% – 6,8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	15.351.191.274	15.000.000.000	14.958.882.119
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	15.569.967.761	7.800.368.003	14.465.223.919
Cộng	22.800.368.003	30.921.159.035	22.800.368.003	29.424.106.038

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	(*)	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490	-	-	3.069.722.490	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	6.529.540.751	24.723.643.674
Phải thu từ khách hàng khác	61.608.966.406	53.555.109.834
Cộng	68.138.507.157	78.278.753.508

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	183.684.420	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	64.347.260.399	166.536.378.876
Các nhà cung cấp khác	2.285.366.349	8.952.887.476
Cộng	66.816.311.168	195.489.266.354

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.514.997.931	427.840.127	3.262.024.569	389.255.937

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.099.423.071	-	44.486.795.320	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.405.303.228	-	7.293.977.540	-
Công cụ, dụng cụ	301.315.596	-	221.274.846	-
Cộng	39.806.041.895	-	52.002.047.706	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	74.980.313.167	398.234.729.958
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	90.585.054.910	53.976.161.709
Các dự án khác	28.262.526.038	78.386.961.590
Cộng	193.827.894.115	530.597.853.257

Nhóm công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Nhóm công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Doхва. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 29.995.669.380 VND và 1.667.350.172 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	599.990.148.368	885.995.678.967	2.111.652.858.881	51.571.291.167	7.662.375.248	3.756.872.352.631
Mua trong kỳ	-	10.189.153.068	988.909.091	570.126.364	81.303.000	11.829.491.523
Đầu tư XDCB hoàn thành	226.519.327.473	191.326.351.302	422.625.928.498	-	-	840.471.607.273
Thanh lý, nhượng bán	(3.173.436.995)	(1.686.269.736)	(14.914.883.816)	(756.845.486)	-	(20.541.436.033)
Phân loại lại	(617.156.000)	443.160.832	4.210.002.611	36.800.000	-	4.072.807.443
Tại ngày 31/12/2018	922.718.882.846	1.086.258.074.433	2.524.562.815.265	51.421.372.045	7.743.678.248	4.592.704.822.837
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	334.699.093.167	410.865.470.401	754.290.571.828	31.544.624.517	3.570.646.327	1.534.970.406.240
Khấu hao trong kỳ	43.903.938.434	53.855.733.495	86.479.144.796	4.623.915.665	896.055.496	189.758.788.908
Thanh lý, nhượng bán	(3.061.872.375)	(1.680.003.666)	(14.914.883.816)	(737.705.413)	-	(20.394.465.270)
Phân loại lại	(29.905.380)	-	(221.818.182)	-	-	(251.723.562)
Tại ngày 31/12/2018	375.511.254.846	463.041.200.230	825.633.014.628	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.083.006.316
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	365.291.055.201	475.130.208.566	1.357.362.287.053	20.026.666.650	4.091.728.921	2.221.901.946.391
Tại ngày 31/12/2018	547.207.628.000	623.216.874.203	1.698.929.800.637	15.990.537.256	3.276.976.425	2.888.621.816.521

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.429.521.397.972 VND đã được đúng thể chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 297.352.513.849 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bán đồ VND	Phần mềm kê toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	350.602.968.175	2.814.843.027	866.048.088	354.283.857.290
Mua trong kỳ	617.156.000	-	1.330.000.000	1.947.156.000
Tại ngày 31/12/2018	351.220.122.175	2.814.843.027	2.196.048.088	356.231.013.290
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	24.762.625.196	1.524.816.273	617.319.643	26.904.761.112
Khấu hao trong kỳ	7.487.664.924	62.024.660	402.822.300	7.952.511.884
Tại ngày 31/12/2018	32.250.290.120	1.586.840.933	1.020.141.943	34.857.272.996
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	325.840.340.979	1.290.026.754	248.728.445	327.379.096.178
Tại ngày 31/12/2018	318.969.832.055	1.228.002.094	1.175.906.145	321.373.740.294

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 313.969.380.025 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.725.612.088 VND.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	287.459.191	-
Dài hạn:		
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	22.360.264.229	25.322.995.557
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	30.574.812.616	30.615.957.240
Các khoản khác	1.864.262.904	3.897.942.711
Cộng	54.799.339.749	59.836.895.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	15.248.713.956	15.248.713.956	20.331.006.500	20.331.006.500
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.447.755.800	6.447.755.600	5.209.476.800	5.209.476.800
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.134.003.203	4.134.003.203	8.731.451.410	8.731.451.410
Phải trả cho các đối tượng khác	35.829.008.301	35.829.008.301	18.073.486.910	18.073.486.910
Cộng	61.659.481.060	61.659.481.060	52.345.421.620	52.345.421.620

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.921.276.202	1.274.776.693
Các khách hàng khác	15.312.782.260	14.916.262.931
Cộng	17.234.058.462	16.191.039.624
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.000.000.000	5.876.857.940
Các khách hàng khác	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	7.744.759.976

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	593.908.911	1.546.506.718	1.616.617.510	-	664.019.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.491.578.350	23.255.683.592	4.864.279.443	10.514.105.241	614.279.442
Thuế thu nhập cá nhân	21.596.678	263.629.329	3.325.375.218	3.174.995.048	-	91.662.481
Thuế tài nguyên	-	141.349.981	8.238.994.700	8.801.332.772	-	703.688.053
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	471.612.180	471.612.180	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	4.357.686.823	37.847.100.503	37.148.448.579	-	3.659.034.899
Cộng	21.596.678	14.280.357.538	74.685.272.911	56.077.285.532	10.514.105.241	6.164.888.722

4.14. Phải trả người lao động

Là quy lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.578.886.426	11.306.158.152
Các khoản trích trước khác	2.843.543.138	3.227.944.467
Cộng	16.422.429.564	14.534.102.619

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	327.478.500	230.206.100
Tiền nước chưa quyết toán	585.838.522	515.704.376
Phí bảo vệ môi trường	2.727.419.894	2.527.845.180
Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.631.146.876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.232.800.814	1.622.054.324
Cộng	7.368.862.862	6.526.966.856
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co., Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiên Tân giai đoạn 2	33.127.249.852	225.344.268.369
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiên Tân giai đoạn 2	999.044.917	2.953.802.978
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.653.173	1.247.752.664
Cộng	37.277.947.942	231.450.824.011

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	462.997.402.466	462.997.402.466	581.150.486.607	654.304.312.741	505.872.231.466	505.872.231.466
Vay dài hạn	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780	507.847.396.512	235.106.868.748	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150
Cộng	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246	1.088.997.883.119	889.411.181.489	2.027.908.993.616	2.027.908.993.616
Các khoản vay được chi tiết như sau:						
Vay ngắn hạn:					Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai			5,5%-7,0%/năm		89.896.200.656	163.977.702.242 (a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			5,5% – 7%/năm		142.393.243.529	106.990.920.716 (b)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam			5,5%/năm		-	9.474.647.359
Vay ngắn hạn của bên liên quan			4,3% – 4,8%/năm		-	25.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai			7,5% – 9,5%/năm		56.099.300.420	43.019.057.878 (c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai			7,0% – 7,5%/năm		19.592.000.000	11.509.400.000 (d)
Ngân hàng TMCP Á Châu			8,0% – 9,2%/năm		9.925.700.000	4.955.600.000 (e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai			1,3% – 3,53%/năm		136.479.271.193	134.951.736.601 (f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			5,91% – 7,21%/năm		1.157.166.668	1.157.166.668 (g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			8,98% – 9,4%/năm		4.836.000.000	4.836.000.000 (h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh			10%/năm		2.618.520.000	- (i)
Cộng					462.997.402.466	505.872.231.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay dài hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	7,5% – 9,5%/năm	110.179.510.017	138.035.397.695
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0% – 7,5%/năm	119.467.034.796	76.676.299.896
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8,0% – 9,2%/năm	36.369.856.966	14.852.783.244
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% – 3,53%/năm	1.382.734.104.538	1.198.998.798.878
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91% – 7,21%/năm	2.892.816.662	4.050.083.330
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,98% – 9,4%/năm	30.228.818.907	35.064.818.907
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	69.533.050.894	54.358.560.200
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	-
Cộng			1.764.498.292.780	1.522.036.762.150

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiên Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thanh Phú, Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 09344404; Quyền sử hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xi nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T.Đồng Nai.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch.
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiên Tân Giai đoạn 2
- (b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCD hữu hình và TSCD vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.429.521.397.972 VND và 313.969.380.025 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quy đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND		
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000.000	18.764.721.167	13.109.346.750	35.102.584.628	(64.235.766.100)	224.943.102.330	102.428.176.497	1.330.112.165.272		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.338.617.961	13.420.902.208	43.759.520.169		
Tăng vốn năm trước	-	-	13.109.346.750	(13.109.346.750)	-	-	-	-		
Trích quỹ DTPT	-	-	-	16.149.782.115	-	(16.149.782.115)	-	-		
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(11.593.937.721)	(1.308.754.762)	(12.902.692.483)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(8.604.396.000)	(88.604.396.000)		
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993	(64.235.766.100)	167.538.000.455	105.935.927.943	1.292.364.596.958		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	116.039.582.288	11.048.448.002	127.088.030.290		
Trích quỹ DTPT	-	-	-	6.927.757.835	-	(6.927.757.835)	-	-		
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(5.434.014.197)	(1.122.280.973)	(6.556.295.170)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)		
Tại ngày 31/12/2018	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828	(64.235.766.100)	231.215.810.711	104.512.066.972	1.361.546.304.078		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.18.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	116.039.582.288	30.338.617.961
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(12.184.156.140)	(3.630.980.537)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	103.855.426.148	26.707.637.424
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.039	267

4.18.4. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	400	600

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.232,09	5.440,81

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	942.790.968.987	894.298.947.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.810.824.243	60.727.808.439
Cộng	1.011.601.793.230	955.026.755.682
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	135.452.473.101	139.035.230.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước	574.927.457.504	531.499.403.858
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt và dịch vụ khác	67.119.645.276	62.418.840.896
Cộng	642.047.102.780	593.918.244.754

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.739.058.762	6.972.147.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	197.505.000	187.951.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.591.082.832	-
Cộng	5.527.646.594	7.160.098.910

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	60.032.562.236	54.166.116.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.416.959.985	2.434.907.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.850.671.160	101.686.150.671
Cộng	79.300.193.381	158.287.174.498

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	18.933.381.355	41.562.295.122
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	31.586.787.176	19.468.020.309
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	36.042.772.986	34.653.084.624
Chi phí khấu hao	1.263.101.535	1.159.675.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.839.623.377	7.772.616.676
Cộng	91.665.666.429	104.615.692.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	37.645.854.685	35.248.523.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.060.610	2.937.528.290
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.991.939.743	16.895.632.849
Cộng	61.000.855.038	55.081.684.369

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.064.457.888	107.856.741.531
Chi phí nhân công	187.541.988.021	181.381.710.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.510.367.650	193.074.709.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.370.027.731	72.495.466.367
Chi phí khác bằng tiền	224.352.840.344	200.466.986.805
Cộng	789.839.681.634	755.275.614.248

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	150.534.561.831	54.360.648.717
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	10.561.603.084	6.021.038.417
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.285.062.070	3.002.733.387
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(11.392.555.750)	(11.392.555.750)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	152.988.671.235	51.991.864.771
Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	(67.392.664.042)	-
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường	85.596.007.193	51.991.864.771
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.516.417.188	10.398.372.954
Thuế TNDN từ thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	6.739.266.404	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	23.255.683.592	10.398.372.954

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	741.475.709.511	802.499.662.316

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	876.315.039.796	690.450.154.589

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
9. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
10. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	13.803.337.692
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	50.591.365	-
Các công ty cùng tập đoàn	6.185.441.162	10.920.305.982
Cộng – Xem thêm mục 4.3	6.529.540.751	24.723.643.674
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	183.684.420	-
Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.11		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(15.248.713.956)	(20.331.006.500)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.118.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(962.606.436)	(4.000.762.797)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(807.960.209)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(150.709.557)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	(1.032.871.836)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(3.921.276.202)	(7.151.634.633)
Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	129.794.378.252	128.066.133.549
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.198.100.439	10.809.459.452
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	239.090.910	25.036.182
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	220.903.500	134.599.775
Cộng – Xem thêm mục 5.1	135.452.473.101	139.035.230.958
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	75.094.277.778	62.116.330.408
Các công ty cùng tập đoàn	35.607.535.129	10.528.221.826
Cộng	110.701.812.907	72.644.552.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	6.016.353.785	5.492.954.550
9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	816.846.215	686.707.700

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	195.489.266.354	187.841.222.790
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.514.105.241	9.042.275.471
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	530.597.853.257	546.111.168.934
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	167.538.000.455	173.931.442.798
	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	150.233.202.089	147.001.481.227
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	374.860.786.725	380.655.093.374
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.782.275.087	10.193.567.592
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	224.943.102.330	227.094.395.612

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính	158.287.174.498	152.984.488.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.360.648.717	59.663.335.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.398.372.854	11.458.910.219
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.759.520.169	48.001.669.230
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	267	309


Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm thu hồi tạm ứng và thời điểm thanh toán so với thời điểm nghiệm thu, liên quan đến các khoản thanh toán cho các nhà thầu nước ngoài của dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn II.


11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

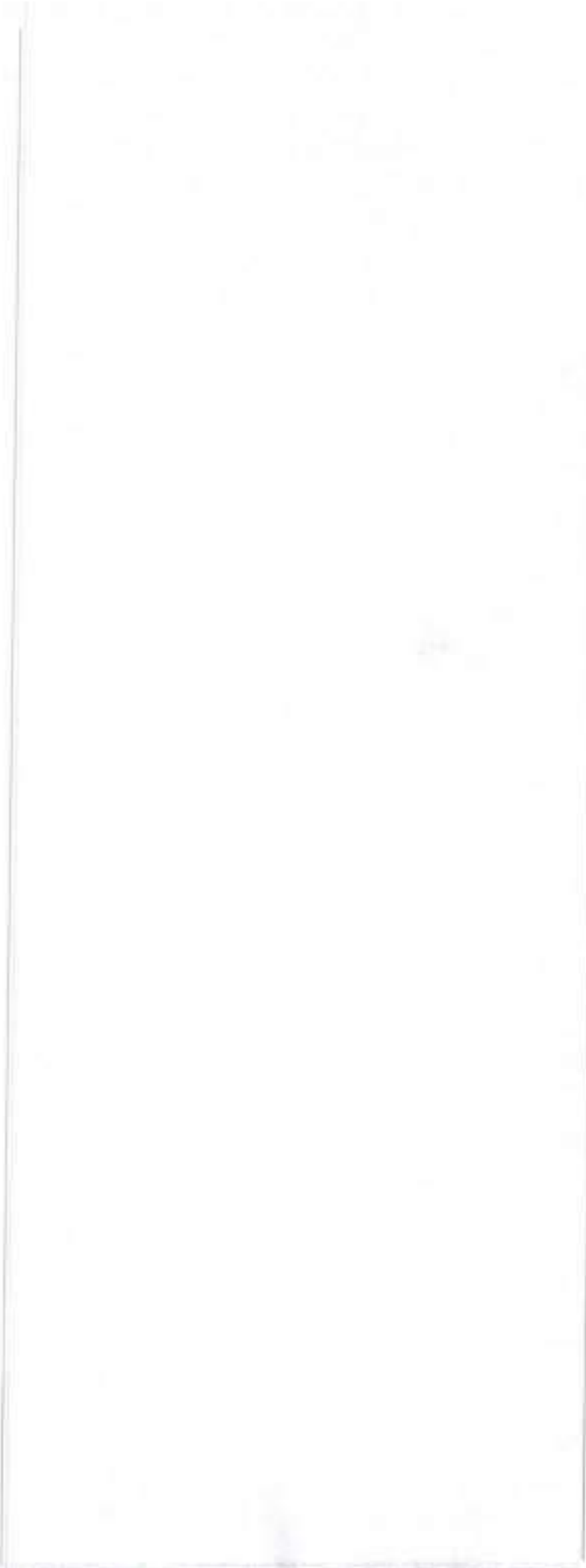
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban
Bà Phan Thủy Đoàn	Thành viên
Bà Tăng Tố Văn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Hùng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 5 năm 2019

Số: 19.153/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-028-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.885.990.889	411.778.847.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.928.593.487	80.165.884.922
1. Tiền	111		28.928.593.487	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.174.177.264	261.087.093.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.524.996.179	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	65.192.314.380	194.422.100.430
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.051.416.283	2.480.587.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(594.549.578)	(557.271.406)
III. Hàng tồn kho	140		32.782.425.959	42.180.841.492
1. Hàng tồn kho	141	4.6	32.782.425.959	42.180.841.492
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.000.794.179	28.345.027.558
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.169.722.354	18.118.143.069
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	9.526.089.946
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		831.071.825	700.794.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.470.083.960.424	3.173.363.640.926
I. Tài sản cố định	220		3.094.231.506.890	2.455.858.212.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.774.007.288.157	2.128.546.950.058
Nguyên giá	222		4.328.040.736.436	3.528.106.401.784
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.554.033.448.279)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	320.224.218.733	327.311.262.853
Nguyên giá	228		354.848.857.290	354.128.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.624.638.557)	(26.817.594.437)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.278.231.598	528.995.089.203
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	193.278.231.598	528.995.089.203
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.975.311.843	58.911.428.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	52.975.311.843	58.911.428.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.669.969.951.313	3.585.142.488.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.429.557.005.673	2.415.331.375.188
I. Nợ ngắn hạn	310		607.446.539.539	637.632.705.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	58.508.759.889	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	32.182.334.801	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	13.193.185.232	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		8.907.551.374	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	16.328.372.809	14.534.102.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.764.898.922	6.092.097.327
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	452.997.402.466	525.872.231.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.564.034.046	11.274.748.380
II. Nợ dài hạn	330		1.822.110.466.134	1.777.698.669.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	7.744.759.976
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	37.277.947.942	231.450.824.011
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.784.498.292.780	1.522.036.762.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.240.412.945.640	1.169.811.113.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	1.240.092.141.521	1.169.693.432.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.17.3	30.517.061.228	24.843.078.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.022.809.984	129.298.083.972
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		79.201.545.808	107.324.979.686
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.821.264.176	21.973.104.286
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		320.804.119	117.680.935
1. Nguồn kinh phí	431		320.804.119	117.680.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.669.969.951.313	3.585.142.488.734

Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởngĐỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	914.360.528.027	852.825.834.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		218.241.812	27.623.127
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		914.142.286.215	852.798.211.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	594.170.841.648	547.548.121.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319.971.444.567	305.250.090.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.784.669.946	14.114.233.898
7. Chi phí tài chính	22	5.4	80.388.965.640	159.237.174.498
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		61.121.334.495	55.116.116.725
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	81.422.365.868	95.785.672.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	42.644.003.734	38.883.385.491
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.300.779.271	25.458.091.208
11 Thu nhập khác	31		2.564.049.531	348.052.806
12 Chi phí khác	32		2.670.935.320	565.068.777
13 Lợi nhuận khác	40		(106.885.789)	(217.015.971)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.193.893.482	25.241.075.237
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	17.372.629.306	3.267.970.951
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.821.264.176	21.973.104.286



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.193.893.482	25.241.075.237
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		182.408.953.670	179.919.963.797
Các khoản dự phòng	03		37.278.172	557.271.406
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.850.671.160	101.686.150.671
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.301.161.806)	(14.432.251.202)
Chi phí lãi vay	06	5.4	61.121.334.495	55.116.116.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		377.310.969.173	348.088.326.634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151.219.871.779	(16.320.977.083)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.398.415.533	(8.261.724.225)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(126.615.692.599)	(114.410.080.871)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.936.116.876	(13.222.897.982)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.101.975.992)	(55.025.051.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(18.402.298.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.460.630.741	2.270.592.609
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.158.274.777)	(8.467.905.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		349.450.060.734	116.247.983.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(242.463.443.793)	(205.596.874.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.254.545.455	18.046.880.280
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.193.587.114	14.114.233.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.015.311.224)	(188.435.760.514)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	741.475.709.511	802.499.662.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(876.315.039.796)	(690.450.154.569)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(39.832.710.660)	(59.831.544.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.672.040.945)	52.217.963.257
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(51.237.291.435)	(19.969.813.775)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	28.928.593.487	80.165.884.922



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 939 (31/12/2017: 949).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thanh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai	Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 30 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất đúng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.
Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2015) đối với các dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| • Cung cấp nước | 5% |
| • Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng | Không chịu thuế |
| • Dịch vụ lắp đặt khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	93.428.311	155.566.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.835.165.176	30.010.318.017
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	28.928.593.487	80.165.884.922

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	151.019.596.800	90.978.819.600	104.874.774.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(a)	12.750.000.000	22.057.500.000	12.750.000.000	19.125.000.000
Cộng	103.728.819.600	173.077.096.800	103.728.819.600	123.999.774.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Gia Tân ^(a)	15.000.000.000	(*)	15.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(a)	7.800.368.003	15.364.440.000	7.800.368.003	(*)
Cộng	22.800.368.003		22.800.368.003	
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	(*)	1.039.722.490	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(a)	2.030.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000
Cộng	3.069.722.490		3.069.722.490	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	9.876.314.920	30.767.754.841
Phải thu từ khách hàng khác	45.648.681.259	33.973.922.007
Cộng	55.524.996.179	64.741.676.848

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	183.684.420	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	64.347.260.399	186.536.378.878
Các nhà cung cấp khác	661.369.561	7.885.721.552
Cộng	65.192.314.380	194.422.100.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.022.389.705	427.840.127	946.527.343	389.255.937

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.676.036.458	-	37.459.264.976	-
Công cụ, dụng cụ	301.315.596	-	221.274.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.805.073.905	-	4.500.301.670	-
Cộng	32.782.425.959	-	42.180.841.492	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	74.980.313.167	398.234.729.958
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	90.585.054.910	53.976.161.709
Các dự án khác	27.712.863.521	76.784.197.536
Cộng	193.278.231.598	528.995.089.203

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 29.995.669.380 VND và 1.687.350.172 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	644.844.048.657	851.486.627.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
Mua trong năm	-	8.889.398.098	-	539.536.364	81.303.000	9.510.237.432
Đầu tư XD/CB hoàn thành	224.542.943.225	191.070.693.592	395.085.344.163	-	-	810.698.980.980
Thanh lý, nhượng bán	(3.173.436.995)	(1.696.269.736)	(14.648.331.543)	(756.845.486)	-	(20.274.883.760)
Tại ngày 31/12/2018	866.213.554.887	1.049.750.449.630	2.367.337.962.041	37.161.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.559.451.726
Khấu hao trong năm	40.891.627.340	51.327.336.495	77.157.445.270	4.346.044.945	879.455.500	174.601.909.550
Thanh lý, nhượng bán	(3.061.872.375)	(1.680.003.666)	(14.648.331.543)	(737.705.413)	-	(20.127.912.997)
Tại ngày 31/12/2018	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
Tại ngày 31/12/2018	522.812.808.512	614.116.783.611	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.429.521.397.972 VND đã được đúng thể chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 226.572.861.712 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	711.048.088	354.128.857.290
Mua trong năm	-	-	720.000.000	720.000.000
Tại ngày 31/12/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	24.762.625.196	1.524.816.273	530.152.968	26.817.594.437
Khấu hao trong năm	7.449.530.800	62.024.660	295.488.660	7.807.044.120
Tại ngày 31/12/2018	32.212.155.996	1.586.840.933	825.641.628	34.624.638.557
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	325.840.340.979	1.290.026.754	30.895.120	327.311.262.853
Tại ngày 31/12/2018	318.390.810.179	1.228.002.094	605.406.460	320.224.218.733

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 313.969.380.025 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay. – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.680.612.088 VND.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	21.508.105.089	25.322.995.557
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	30.341.456.911	30.250.487.281
Các khoản khác	1.125.749.843	3.337.945.881
Cộng	52.975.311.843	58.911.428.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	17.297.575.578	17.297.575.578	22.042.642.582	22.042.642.582
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.447.755.600	6.447.755.600	5.209.476.800	5.209.476.800
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.134.003.203	4.134.003.203	8.073.775.270	8.073.775.270
Phải trả cho các đối tượng khác	30.629.425.508	30.629.425.508	15.139.691.362	15.139.691.362
Cộng	58.508.759.889	58.508.759.889	50.465.586.014	50.465.586.014
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.971.276.202	503.349.493
Người mua trả tiền trước khác	15.211.058.599	14.599.347.085
Cộng	32.182.334.801	15.102.696.578
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	5.876.867.940
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	7.744.759.976

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	547.604.297	547.604.297	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.846.539.360	17.372.629.306	-	9.526.089.946	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.787.144	2.139.233.884	1.893.446.740	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.854.535.575	4.138.430.440	-	283.894.865
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	432.204.144	466.686.136	466.686.136	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.121.050.287	35.213.213.238	34.606.403.960	-	3.514.241.009
Cộng	-	13.193.185.232	59.593.902.436	41.104.967.276	9.526.089.946	4.230.340.018

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.578.886.426	11.306.158.152
Các khoản trích trước khác	2.749.486.383	3.227.944.467
Cộng	16.328.372.809	14.534.102.619

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	91.950.500	35.862.500
Tiền nước chưa quyết toán	585.838.522	514.252.376
Phí bảo vệ môi trường	2.727.419.894	2.447.186.480
Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.628.513.772
Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.298.852.828	1.199.245.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	565.512.046	267.036.255
Cộng	6.764.898.922	6.092.097.327
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	33.127.249.852	225.344.268.369
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	999.044.917	2.953.802.978
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.653.173	1.247.752.664
Cộng	37.277.947.942	231.450.824.011

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	462.997.402.466	462.997.402.466	581.150.486.607	674.304.312.741	525.872.231.466	525.872.231.466
Vay dài hạn	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780	507.847.396.512	235.106.868.748	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150
Cộng	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246	1.088.997.883.119	909.411.181.489	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616
Các khoản vay được chi tiết như sau:						
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai					89.896.200.656	163.977.702.242 (a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam					142.393.243.529	106.990.920.718 (b)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam					-	9.474.647.359
Vay ngắn hạn của bên liên quan					-	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai					56.099.300.420	43.019.057.878 (c)
Quý Dầu Tư Phát Triển Đồng Nai					19.592.000.000	11.509.400.000 (d)
Ngân hàng TMCP Á Châu					9.925.700.000	4.955.600.000 (e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai					136.479.271.193	134.951.736.601 (f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					1.157.166.668	1.157.166.668 (g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam					4.836.000.000	4.836.000.000 (h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh					2.618.520.000	- (i)
Cộng					462.997.402.466	525.872.231.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Vay dài hạn:**

Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	7,5% – 9,5%/năm	110.179.510.017	138.035.397.695
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	7,0% – 7,5%/năm	119.467.034.796	76.676.299.896
Ngân hàng TMCP A Châu	8,0% – 9,2%/năm	36.369.856.966	14.852.783.244
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	1,3% – 3,53%/năm	1.382.734.104.538	1.198.998.798.878
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6,91% – 7,21%/năm	2.892.916.662	4.050.083.330
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,98% – 9,4%/năm	30.228.818.907	35.064.818.907
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	0,97%/năm	69.533.050.894	54.358.580.200
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	10%/năm	13.093.000.000	-
Cộng		1.764.498.292.780	1.522.036.762.150

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thanh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc XI nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà,
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Tr. An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T. Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.429.521.397.972 VND và 313.969.380.025 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000.000	15.552.270.309	10.461.239.107	191.888.934.224	1.217.902.443.640	
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.973.104.286	21.973.104.286	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.381.839.223	(14.381.839.223)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.182.115.315)	(10.182.115.315)	
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611	
Lãi trong năm nay	-	-	-	114.821.264.176	114.821.264.176	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)	
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	
Tại ngày 31/12/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	194.022.809.984	1.240.092.141.521	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.1. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.2. Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	400	600

4.17.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	24.843.078.330
Trích trong năm	5.673.982.898
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>30.517.061.228</u>

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.232,09	5.440,81

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước	856.568.257.058	799.963.062.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	57.792.270.969	52.862.771.951
Cộng	<u>914.360.528.027</u>	<u>852.825.834.524</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	232.228.531.777	226.515.539.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước	535.644.369.433	493.261.243.871
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	58.526.472.215	54.286.877.316
Cộng	594.170.841.648	547.548.121.187

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.406.477.000	11.392.555.750
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.110.114	2.721.678.148
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.591.082.832	-
Cộng	16.784.669.946	14.114.233.898

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	61.121.334.495	55.116.116.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.416.959.985	2.434.907.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.850.671.160	101.686.150.671
Cộng	80.388.965.640	159.237.174.498

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	14.327.461.848	15.548.810.523
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	26.577.497.781	37.028.270.422
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	36.042.772.986	34.653.084.624
Chi phí khấu hao	1.263.101.535	1.159.675.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.211.531.718	7.395.832.044
Cộng	81.422.365.868	95.785.672.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	26.899.023.590	24.748.176.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.763.150	2.284.182.179
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.545.216.994	11.851.026.824
Cộng	42.644.003.734	38.883.385.491

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.294.380.082	86.091.635.485
Chi phí nhân công	157.928.671.478	153.160.431.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.408.953.670	179.590.240.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.924.885.805	70.502.277.647
Chi phí khác bằng tiền	212.985.092.450	192.872.594.458
Cộng	715.541.983.485	682.217.179.589

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	132.193.893.482	25.241.075.237
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.772.062.070	2.491.335.267
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(14.406.477.000)	(11.392.555.750)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	120.559.478.552	16.339.854.754
Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	(67.392.664.042)	-
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường	53.166.814.510	16.339.854.754
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	10.633.362.902	3.267.970.951
Thuế TNDN từ thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	6.739.266.404	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	17.372.629.306	3.267.970.951

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	741.475.709.511	802.499.662.316

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	876.315.039.796	690.450.154.569

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	2.941.483.104	3.445.045.573
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	539.937.006	2.599.065.594
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	13.803.337.692
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	50.591.365	-
Các công ty cùng tập đoàn	6.050.795.221	10.920.305.982
Cộng – Xem thêm mục 4.3	9.876.314.920	30.767.754.841
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	183.684.420	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(18.216.466.132)	(16.556.974.781)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(15.248.713.956)	(20.331.006.500)
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(298.718.866)	(1.620.984.677)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(33.763.898.954)	(38.508.965.958)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(15.050.000.000)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.118.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(962.606.436)	(4.000.762.797)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(807.960.209)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(150.709.557)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	(261.444.636)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(18.971.276.202)	(6.380.207.433)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	127.650.987.291	128.066.133.549
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	98.545.162.617	85.180.209.905
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.198.100.439	10.809.459.452
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	374.287.020	2.300.099.100
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	239.090.910	25.038.182
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	220.903.500	134.599.775
Cộng – Xem thêm mục 5.1	232.228.531.777	226.515.539.963
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	75.094.277.778	62.116.330.408
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	2.028.716.066	8.040.427.602
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.741.563.431	-
Các công ty cùng tập đoàn	35.607.535.129	10.528.221.828
Cộng	114.472.092.404	80.684.979.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.088.772.259	950.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	6.016.353.785	5.492.954.550
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	816.846.215	686.707.700
9. SỐ LIỆU SO SÁNH		
Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:		
<u>Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):</u>		
	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	194.422.100.430	186.774.056.866
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.526.089.946	8.054.260.176
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	528.995.089.203	544.508.404.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.298.083.972	135.691.526.315
	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	149.675.821.870	146.444.101.008
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	371.866.958.251	377.661.264.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.577.714.634	8.989.007.139
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	191.888.934.224	194.040.227.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính	159.237.174.498	153.934.488.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.241.075.237	30.543.761.563
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.267.970.951	4.328.508.216
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.973.104.286	26.215.253.347

Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm thu hồi tạm ứng và thời điểm thanh toán so với thời điểm nghiệm thu, liên quan đến các khoản thanh toán cho các nhà thầu nước ngoài của dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn II.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

ĐÃ THU PHÍ
UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0, Quyền số: SCT/BS
Ngày: 03/12/2018

PHÓ CHỦ TỊCH
Lương Đức Bình



Số: 02/2018-19/UQ-RSM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số hiệu 33/2005/QH11 ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam (Sau đây gọi là RSM Vietnam) về quy định chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc;

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty hiện nay;

Tôi: **Đặng Xuân Cảnh (Người ủy quyền)**
CMND số: 022172601 do CA. TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/9/2010
Chức vụ: Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật của RSM Vietnam.

Bằng văn bản này, ủy quyền cho:

Bà: **Đặng Thị Hồng Loan (Người được ủy quyền)**
CMND số: 025079964 do CA. TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 08/4/2009
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ của RSM Vietnam - Phụ trách Nghiệp vụ

• **Phạm vi ủy quyền:**

Bà Loan có trách nhiệm xem xét chất lượng và ký các loại thư từ giao dịch liên quan đến dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ thực hiện; đồng thời ký các loại hồ sơ, chứng từ khác khi TGD đi vắng như sau:

1. Thư báo giá;
2. Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ (Báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét...);
3. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ phát hành (khi Tổng Giám đốc đi vắng);
4. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng/Bộ phận khác trong Công ty phát hành (trường hợp TGD và Thành viên Ban TGD phụ trách Phòng/Bộ phận đó đi vắng);
5. Hợp đồng dịch vụ và các văn bản liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của các Phòng Nghiệp vụ (khi Tổng Giám đốc đi vắng)

Bằng các xét đoán nghề nghiệp, nếu nhận thấy việc Tổng Giám đốc ký các thư từ, báo cáo như ủy quyền nêu trên thuận lợi hơn cho công việc thì Người được ủy quyền cần phải thông báo cho Tổng Giám đốc được biết. Trong trường hợp này, Người được ủy quyền vẫn có trách nhiệm xem xét chất lượng các loại thư từ, báo cáo để bảo đảm rằng các loại thư từ, báo cáo này đã được sẵn sàng để ký phát hành.

• **Thời hạn và hiệu lực ủy quyền:**

Việc ủy quyền này có hiệu lực trong năm tài chính 2018 - 2019 (từ 01/10/2018 đến hết 30/9/2019); Các ủy quyền trước đây có cùng nội dung đều không còn hiệu lực.

Giấy ủy quyền được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho Người ủy quyền, 01 bản giao cho Người được ủy quyền, 01 bản lưu tại BP. Tổ chức Nhân sự Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Handwritten text, possibly a date or reference number, located at the top center of the page.



RSM

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tô Văn	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thủy Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2019)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 364.401.687.397 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số: 20.101-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 364.401.687.397 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.194.139.048	285.010.515.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	59.817.273.278	75.587.200.801
1. Tiền	111		36.817.273.278	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	35.419.670.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.866.295.180	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	62.866.295.180	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.555.269.573	142.871.357.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	53.719.977.456	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.924.959.423	66.816.311.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.079.087.402	11.003.696.583
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.168.754.708)	(3.087.157.804)
IV. Hàng tồn kho	140		43.552.425.040	39.806.041.895
1. Hàng tồn kho	141	4.6	43.552.425.040	39.806.041.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.402.875.977	11.745.915.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	125.711.502	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.566.359.913	10.605.797.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	710.804.562	21.586.678
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.439.212.854.407	3.519.153.092.895
I. Tài sản cố định	220		3.224.591.595.958	3.217.345.023.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.910.322.930.931	2.895.473.838.887
Nguyên giá	222		4.850.493.126.936	4.600.174.296.788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.940.170.196.005)	(1.704.700.457.901)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	314.268.665.027	321.871.184.448
Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.823.928.264)	(34.359.828.842)
II. Bất động sản đầu tư	230		974.336.909	1.025.127.329
1. Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(295.423.598)	(244.633.178)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.404.617.814	193.945.842.297
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	140.404.617.814	193.945.842.297
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	32.931.314.431	33.990.881.525
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.941.591.941	30.921.159.035
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.310.989.295	72.846.218.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	40.191.744.919	72.847.477.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		119.244.376	198.740.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.677.406.993.455	3.804.163.608.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.233.622.610.683	2.419.978.390.115
I. Nợ ngắn hạn	310		602.595.826.445	614.334.247.357
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	44.674.497.362	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	36.311.253.924	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.806.053.830	18.175.022.123
4. Phải trả người lao động	314	4.14	31.575.638.479	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	18.039.251.419	16.422.429.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	8.013.177.060	7.352.272.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	439.806.846.385	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.369.107.986	17.627.933.672
II. Nợ dài hạn	330		1.631.026.784.238	1.805.644.142.758
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	3.867.902.036
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	2.826.826.409	37.277.947.942
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.443.784.382.772	1.384.185.218.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18.1	1.441.982.693.042	1.383.672.932.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.912	45.070.777.828
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.897.201.821	253.342.439.213
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		132.074.861.739	103.982.053.912
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.822.340.082	149.360.385.301
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.425.528.742	104.512.066.972
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.801.689.730	512.285.463
1. Nguồn kinh phí	431		1.801.689.730	512.285.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.677.406.993.455	3.804.163.608.158



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh

Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.072.311.869.099	1.011.601.793.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.320.281	231.475.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.072.288.548.818	1.011.370.317.782
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	668.747.912.722	616.574.923.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		403.540.636.096	394.795.394.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.562.727.370	5.527.648.594
7. Chi phí tài chính	22	5.4	98.399.148.460	79.300.193.381
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		78.231.093.175	60.032.562.236
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.130.932.905	3.306.052.930
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	69.530.690.532	91.665.666.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.210.346.496	61.000.855.038
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.094.110.883	171.662.378.676
12. Thu nhập khác	31		5.343.654.558	7.586.219.802
13. Chi phí khác	32		1.726.889.211	2.676.564.636
14. Lợi nhuận khác	40		3.616.765.347	4.909.655.166
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		183.710.876.230	176.572.033.842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	19.446.624.174	27.101.453.855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		79.496.250	190.847.949
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		164.184.755.806	149.279.732.038
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.165.685.895	138.231.284.036
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.019.069.911	11.048.448.002
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.3	1.371	1.217
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	1.371	1.217



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 2 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.710.876.230	176.572.033.842
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,7	250.954.852.330	197.630.375.081
Các khoản dự phòng	03		(838.403.096)	214.389.172
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5,4	18.879.142.543	17.850.671.160
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.948.633.866)	(8.412.191.384)
Chi phí lãi vay	06	5,4	78.231.093.175	60.032.562.236
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4.210.002.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		523.988.927.316	439.677.837.496
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.259.936.257	174.922.277.129
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.746.383.145)	12.196.005.811
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(125.346.254.117)	(179.377.450.429)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		32.617.460.553	(13.098.041.466)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.506.229.389)	(60.013.203.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4,13	(27.504.451.045)	(4.864.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.063.280.855	2.678.952.538
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.018.580.824)	(12.713.323.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		428.807.726.461	359.408.774.519
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.749.483.737)	(274.722.629.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.170.545.455	1.316.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(47.866.295.180)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.063.155.506	5.745.563.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171.382.077.956)	(247.660.520.101)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	592.793.298.778	741.475.700.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.939.203.525)	(51.141.554.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(273.195.576.028)	(185.980.884.545)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(15.769.927.523)	(74.232.630.127)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	59.817.273.278	75.587.200.801



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Nguyễn Thu Danh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tân;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.087 (31/12/2018 là: 1.101).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước, Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đường Gia Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 364.401.687.397 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bán giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 30 năm.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bãi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

• Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng	Không chịu thuế
• Dịch vụ cung cấp nước	5%
• Dịch vụ lắp đặt khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	337.435.818	444.734.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.479.837.460	39.722.796.011
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	35.419.670.045
Cộng	59.817.273.278	75.587.200.801

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,8% – 7,6%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	14.839.863.372	15.000.000.000	15.351.191.274
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	15.101.728.569	7.800.368.003	15.569.967.761
Cộng	22.800.368.003	29.941.591.941	22.800.368.003	30.921.159.035

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đưc	1.039.722.490	1.681.677.000	1.039.722.490	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	1.950.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490	3.631.677.000	3.069.722.490	-

Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sản giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	293.627.249	6.529.540.751
Phải thu từ khách hàng khác	53.426.350.207	61.608.966.406
Cộng	53.719.977.456	68.138.507.157

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	183.684.420
Công ty kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	898.655.668	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	651.558.600	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	-	64.347.260.399
Các nhà cung cấp khác	1.343.745.155	2.285.366.349
Cộng	4.924.959.423	66.816.311.168

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.417.920.461	249.165.753	3.514.997.931	427.840.127

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.057.190.301	-	37.099.423.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.275.124.489	-	2.405.303.228	-
Công cụ, dụng cụ	220.110.250	-	301.315.598	-
Cộng	43.552.425.040	-	39.806.041.895	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2	105.305.686.779	90.585.054.910
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	23.038.164.426	74.980.313.167
Các dự án khác	12.060.766.609	28.380.474.220
Cộng	140.404.617.814	193.945.842.297

Nhóm công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư theo dự toán là 3.567.712.000.000 VND. Trong đó, chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế giám sát (đầu thầu quốc tế) là 71.919.032.272 VND tương đương 360.239.448 JPY. Dự án đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và đang trình thẩm tra, thẩm định hồ sơ dự án.

(Xem trang tiếp theo)

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dùng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	922.718.882.845	1.086.258.074.434	2.532.032.289.216	51.421.372.045	7.743.678.248	4.600.174.296.788
Mua trong kỳ	42.272.728	3.891.267.229	-	187.660.000	156.836.800	4.278.036.757
Đầu tư XD/CB hoàn thành	69.990.203.295	60.247.280.053	144.543.229.937	-	-	274.780.713.285
Tăng khác	373.398.403	-	-	31.915.302	-	405.313.705
Thanh lý, nhượng bán	(2.350.377.457)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(276.188.210)	-	(5.005.443.452)
Giảm khác (*)	(5.652.074.183)	(10.320.668.650)	(8.167.047.314)	-	-	(24.139.790.147)
Tại ngày 31/12/2019	985.122.305.631	1.138.118.430.281	2.667.987.116.839	51.364.759.137	7.900.515.048	4.850.493.126.936
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	375.511.254.847	463.041.200.231	826.250.466.211	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.700.457.901
Khấu hao trong kỳ	60.741.797.764	78.552.140.499	100.894.445.612	4.507.749.783	927.215.266	245.623.348.944
Thanh lý, nhượng bán	(2.350.377.457)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(276.188.210)	-	(5.005.443.452)
Giảm khác	(345.967.403)	(4.588.105.765)	(214.094.220)	-	-	(5.148.167.388)
Tại ngày 31/12/2019	433.556.707.771	535.047.712.180	926.509.462.603	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.170.196.005
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	547.207.627.998	623.216.874.203	1.705.781.823.005	15.990.537.256	3.276.976.425	2.895.473.838.887
Tại ngày 31/12/2019	551.565.597.860	603.070.718.101	1.741.477.654.236	11.702.362.775	2.506.597.959	2.910.322.930.931

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.298.190.683.530 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay -- Xem thêm mục 4.17;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 636.170.510.108 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	351.220.122.175	2.814.843.027	2.196.048.088	356.231.013.290
Mua trong kỳ			152.500.000	152.500.000
Giảm khác (*)	(290.919.999)			(290.919.999)
Tại ngày 31/12/2019	350.929.202.176	2.814.843.027	2.348.548.088	356.092.593.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	31.752.845.966	1.586.840.933	1.020.141.943	34.359.828.842
Khấu hao trong kỳ	6.904.617.366	62.024.660	497.457.396	7.464.099.422
Tại ngày 31/12/2019	38.657.463.332	1.648.865.593	1.517.599.339	41.823.928.264
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	319.467.276.209	1.228.002.094	1.175.906.145	321.871.184.448
Tại ngày 31/12/2019	312.271.738.844	1.165.977.434	830.948.749	314.268.665.027

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 306.796.100.306 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.985.612.088 VND.

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.711.502	287.459.191
Cộng	125.711.502	287.459.191
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	27.667.648.685	48.422.950.650
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	10.890.886.666	22.360.264.229
Các khoản khác	1.633.209.568	1.864.262.904
Cộng	40.191.744.919	72.647.477.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan				
– Xem thêm mục B	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956
Phải trả cho người bán				
Công ty Kumho Industrial Co., Ltd	10.138.530.063	10.138.530.063	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	21.554.979.260	21.554.979.260	35.829.008.301	35.829.008.301
Cộng	44.674.497.362	44.674.497.362	61.659.481.060	61.659.481.060

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
– Xem thêm mục B	19.222.718.878	1.921.276.202
Các khách hàng khác	17.088.535.046	15.312.782.260
Cộng	36.311.253.924	17.234.058.462
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
– Xem thêm mục B	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	2.599.637.160	4.225.253.670	2.219.525.421	-	593.908.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.804.562	4.990.326.305	19.446.524.174	27.504.451.045	-	12.337.348.614
Thuế thu nhập cá nhân	-	616.272.149	3.615.685.562	3.241.456.064	21.586.678	263.629.329
Thuế tài nguyên	-	736.453.201	9.505.093.153	8.909.969.933	-	141.349.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	393.033.645	393.033.645	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	3.431.160.871	47.493.866.426	48.469.286.699	-	4.406.581.144
Cộng	710.804.562	12.806.053.830	84.679.556.630	90.737.742.807	21.586.678	18.175.022.123

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	5.803.172.519	2.843.543.138
Cộng	18.039.251.419	16.422.429.564

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	358.745.975	327.478.500
Tiền nước chưa quyết toán	896.111.307	585.838.522
Phí bảo vệ môi trường	3.146.333.458	2.732.852.596
Kinh phí công đoán	1.490.925.252	1.495.325.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.121.061.068	2.210.778.041
Cộng	8.013.177.060	7.352.272.791
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	921.826.409	999.044.917
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.246.653.173
Cộng	2.826.826.409	37.277.947.942

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.806.846.385	439.806.846.385	486.001.391.511	509.191.947.592	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793	110.139.301.138	250.305.538.125	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	596.140.692.649	759.497.485.717	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai				
	VND	6,7%/năm	100.460.341.872	89.896.200.656 (a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
	VND	6,5% - 7%/năm	60.394.832.132	142.393.243.529 (b)
Vay dài hạn đến hạn trả:				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai				
	VND	10%/năm	59.697.930.420	56.099.300.420 (c)
Quý Dầu Tự Phát Triển Đồng Nai				
	VND	7%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000 (d)
Ngân hàng TMCP Á Châu				
	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	9.925.700.000 (e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai				
	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	173.228.687.293	136.479.271.193 (f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.666 (g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000 (h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh				
	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000 (i)
Cộng			439.806.846.385	462.997.402.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay dài hạn:				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	48.758.182.933	110.179.510.017 (c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	108.729.299.896	119.467.034.796 (d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	25.626.171.094	36.369.856.968 (e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.322.931.397.762	1.382.734.104.538 (f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.735.749.994	2.892.916.662 (g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	25.392.818.907	30.228.818.907 (h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	78.065.435.207	69.533.050.894 (i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	13.093.000.000 (j)
Cộng			1.624.332.055.793	1.764.498.292.780

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- (a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HBTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
 - Hệ thống cấp nước Thành Phú, Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HBTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
 - Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
 - Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.
- (d) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Nhà làm việc Xi nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
 - Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
 - Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m3; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Tr. An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.
- (e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m3/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiên Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.298.190.683.530 VND và 306.796.100.306 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích có đóng góp VND	Không kiểm soát VND	Cộng VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993	(64.235.766.100)	167.538.000.455	105.935.927.943	1.292.364.596.958		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	138.231.284.036	11.048.448.002	149.279.732.038		
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	6.927.757.835	-	(6.927.757.835)	-	-		
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(5.434.014.197)	(1.122.260.973)	(6.556.295.170)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(65.073.246)	-	(65.073.246)		
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828	(64.235.766.100)	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.932.580		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	153.165.685.895	11.019.069.911	164.184.755.806		
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	19.841.536.084	-	(19.841.536.084)	-	-		
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(15.698.413.465)	(1.069.336.385)	(16.767.749.850)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(8.971.896.000)	(88.971.896.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(70.973.738)	(64.375.756)	(135.349.494)		
Tại ngày 31/12/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	290.897.201.821	105.425.528.742	1.441.982.693.042		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	153.165.685.895	138.231.284.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.082.397.019)	(16.531.034.394)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.083.288.876	121.700.249.642
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.371	1.217

4.18.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	153.165.685.895	138.231.284.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.082.397.019)	(16.531.034.394)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	137.083.288.876	121.700.249.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.371	1.217

4.18.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	800	400

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	4.232,09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.034.682.029.096	942.790.968.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.629.840.003	68.810.824.243
Cộng	1.072.311.869.099	1.011.601.793.230
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	139.640.446.352	135.452.473.101

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước	633.548.247.116	547.713.715.075
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt và dịch vụ khác	35.199.665.606	68.861.208.707
Cộng	668.747.912.722	616.574.923.782

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	4.837.147.506	3.739.058.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	226.008.000	197.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.499.571.864	1.591.082.832
Cộng	7.562.727.370	5.527.646.594

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	78.231.093.175	60.032.562.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.912.742	1.416.959.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.879.142.543	17.850.671.160
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	80.000.000	-
Cộng	98.399.148.460	79.300.193.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	22.315.838.735	18.933.381.355
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	32.169.724.560	31.586.787.176
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	11.790.530.181	36.042.772.986
Chi phí khấu hao	1.050.090.267	1.263.101.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.204.506.789	3.839.623.377
Cộng	69.530.690.532	91.665.666.429

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	44.327.968.226	37.645.854.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.766.349.661	3.363.060.610
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.116.028.609	19.991.939.743
Cộng	64.210.346.496	61.000.855.038

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.284.103.223	97.595.672.505
Chi phí nhân công	214.581.472.137	187.541.988.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.954.852.330	197.630.375.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.760.659.668	84.370.027.731
Chi phí khác bằng tiền	125.321.238.129	197.229.439.298
Cộng	803.902.325.487	764.367.502.636

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	183.710.876.230	176.572.033.842
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	10.421.965.608	10.561.603.084
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.554.056.936	3.935.794.525
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(12.114.612.000)	(11.392.555.750)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	183.572.286.774	179.676.875.701
Trừ: Thu nhập không được ưu đãi thuế	(9.540.460.031)	(97.365.505.363)
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất ưu đãi	174.031.826.743	82.311.370.338
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	17.403.182.674	8.231.137.034
Thuế TNDN từ thu nhập không được ưu đãi thuế	1.908.092.006	18.870.316.821
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	135.349.494	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	19.446.624.174	27.101.453.855

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	592.793.298.776	741.475.709.511

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN*Theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
9. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
10. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
Các công ty cùng tập đoàn	119.025	6.185.441.162
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>293.627.249</u>	<u>6.529.540.751</u>
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	183.684.420
Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.11		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(8.023.453.981)	(15.248.713.956)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	(19.162.437.029)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(60.281.849)	(807.960.209)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	(150.709.557)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	-
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(21.222.718.878)	(3.921.276.202)

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	138.940.454.888	129.794.378.252
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	688.707.600	5.198.100.439
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.636.364	239.090.910
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	7.647.500	220.903.500
Cộng – Xem thêm mục 5.1	139.640.446.352	135.452.473.101

Mua hàng:

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.187.265.315	75.094.277.778
Các công ty cùng tập đoàn	14.375.516	35.607.535.129
Cộng	15.201.640.831	110.701.812.907

Thủ lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thủ lao và thu nhập	11.976.313.054	11.694.285.381

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	1.900.191.000	1.865.851.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	11.003.696.583	10.222.309.545
Thuế GTGT được khấu trừ	10.605.797.769	10.698.034.527
Tài sản cố định hữu hình	2.895.473.838.887	2.888.621.816.521
Tài sản cố định vô hình	321.871.184.448	321.373.740.294
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.945.842.297	193.827.894.115
Chi phí trả trước dài hạn	72.647.477.783	54.799.339.749
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.175.022.123	14.280.357.538
Phải trả ngắn hạn khác	7.352.272.791	7.368.862.862
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	253.342.439.213	231.215.810.711

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	616.574.923.782	642.047.102.780
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.795.394.000	369.323.215.002
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	171.662.378.676	146.190.199.678
Thu nhập khác	7.586.219.802	7.020.926.789
Lợi nhuận khác	4.909.655.166	4.344.362.153
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.572.033.842	150.534.581.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.101.453.855	23.255.683.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	149.279.732.038	127.088.030.290
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	138.231.284.036	116.039.582.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.217	1.039
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.217	1.039

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	176.572.033.842	150.534.561.631
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	197.630.375.081	197.510.367.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	439.677.837.496	413.520.358.054
Tăng, giảm các khoản phải thu	174.922.277.129	175.644.196.404
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(179.377.450.429)	(171.790.028.296)
Tăng giảm chi phí trả trước	(13.098.041.466)	4.750.096.568

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Nhóm công ty điều chỉnh theo thông báo số 397/TB-KTNK/VXIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập



BẢN SAO RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

M.S.D.N

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

M.S.D.N

PHƯỜNG

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Văn	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thủy Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2019)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020



RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026

F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 20.101-R/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which operates in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Trịnh Thị Vân****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1**Trịnh Thanh Thanh****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.075.252.916	200.575.141.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	47.100.857.106	28.928.593.487
1. Tiền	111		27.100.857.106	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.842.616.059	129.955.564.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.375.516.597	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.399.447.501	65.192.314.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.551.815.843	9.832.803.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(484.163.882)	(594.549.578)
III. Hàng tồn kho	140		36.131.779.751	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	4.6	36.131.779.751	32.782.425.959
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	8.908.557.421
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8.077.485.596
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.616.451.920	3.495.399.513.160
I. Tài sản cố định	220		3.098.218.817.758	3.101.580.973.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.784.928.664.500	2.780.859.310.523
Nguyên giá	222		4.565.867.071.451	4.335.510.210.387
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.780.938.406.951)	(1.554.650.899.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	313.290.153.258	320.721.662.887
Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.420.284.033)	(34.127.194.403)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.826.860.528	193.396.179.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	138.826.860.528	193.396.179.780
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.518.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.000.000)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.051.863.541	70.823.449.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	39.051.863.541	70.823.449.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.230.487.424.892	2.433.435.080.187
I. Nợ ngắn hạn	310		582.994.317.278	611.324.614.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	41.304.808.892	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	35.874.547.485	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	11.486.157.256	17.087.849.817
4. Phải trả người lao động	314		25.888.701.116	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	17.864.478.564	16.328.372.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	7.479.553.764	6.748.308.851
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	439.806.846.385	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.289.223.816	8.564.034.046
II. Nợ dài hạn	330		1.647.493.107.614	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	2.826.826.409	37.277.947.942
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.204.279.944	1.262.539.574.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	1.318.728.817.893	1.262.218.770.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.212.104.101	216.149.438.486
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		106.379.493.061	79.201.545.808
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.832.611.040	136.947.892.678
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.475.462.051	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		1.475.462.051	320.804.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	944.812.512.605	914.360.528.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.670.738	218.241.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		944.792.841.867	914.142.286.215
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	586.230.302.669	568.698.662.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		358.562.539.198	345.443.623.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.482.829.425	16.784.669.946
7. Chi phí tài chính	22	5.4	98.716.023.461	80.388.965.640
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		78.547.968.176	61.121.334.495
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	60.178.071.551	81.422.365.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	47.533.192.907	42.644.003.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.618.080.704	157.772.958.269
11. Thu nhập khác	31		1.469.691.241	3.129.342.544
12. Chi phí khác	32		1.492.265.451	2.670.935.320
13. Lợi nhuận khác	40		(22.574.210)	458.407.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167.595.506.494	158.231.365.493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	15.762.895.454	21.218.399.569
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		151.832.611.040	137.012.965.924



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.595.506.494	158.231.365.493
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	236.669.443.772	182.528.961.101
Các khoản dự phòng	03		(30.385.696)	37.278.172
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.879.142.543	17.850.671.160
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.737.803.016)	(16.301.161.806)
Chi phí lãi vay	06		78.547.968.176	61.121.334.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		487.923.872.273	403.468.448.615
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.695.488.992	150.497.952.504
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.349.353.792)	9.398.415.533
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.508.735.556)	(134.203.114.732)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		31.771.586.336	(11.912.021.158)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.823.104.390)	(61.101.975.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(22.464.878.772)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.794.534.520	2.460.630.741
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.690.347.620)	(9.158.274.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		375.349.061.991	349.450.060.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.574.405.385)	(242.463.443.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		754.545.455	1.254.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.872.757.561	15.193.587.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.947.102.369)	(226.015.311.224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	592.793.298.776	741.475.709.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(79.973.323.500)	(39.832.710.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(264.229.696.003)	(174.672.040.945)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		18.172.263.619	(51.237.291.435)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	47.100.857.106	28.928.593.487



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 932 (31/12/2018: 939).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thanh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CỔ
CƠ
CÁ
ĐỒ
VNC
CÔNG TY
TƯ
VAM
CUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 30 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác | 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cầu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 25 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước 5%
- Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng Không chịu thuế
- Dịch vụ lắp đặt khác 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	104.928.342	93.428.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.995.928.764	28.835.165.176
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	47.100.857.106	28.928.593.487

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	126.898.411.200	-	90.978.819.600	151.019.596.800	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	26.775.000.000	-	12.750.000.000	22.057.500.000	-
Cộng	103.728.819.600	153.673.411.200	-	103.728.819.600	173.077.096.800	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	11.059.020.000	-	7.800.368.003	15.354.440.000	-
Cộng	22.800.368.003		-	22.800.368.003		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	1.681.677.000	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	1.950.000.000	80.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490	3.631.677.000	80.000.000	3.069.722.490		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.573.427.345	9.676.314.920
Phải thu từ khách hàng khác	40.802.089.252	45.648.681.259
Cộng	48.375.516.597	55.524.996.179

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	183.684.420	183.684.420
Công ty kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	898.655.668	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	651.558.600	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd		64.347.260.399
Các nhà cung cấp khác	634.548.813	661.369.561
Cộng	4.399.447.501	65.192.314.380

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	733.329.635	249.165.753	1.022.389.705	427.840.127

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.816.681.606	-	30.676.036.458	-
Công cụ, dụng cụ	220.110.250	-	301.315.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.094.987.895	-	1.805.073.905	-
Cộng	36.131.779.751	-	32.782.425.959	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2	105.305.686.779	90.585.054.910
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	23.038.164.426	74.980.313.167
Các dự án khác	10.483.009.323	27.830.811.703
Cộng	138.826.860.528	193.396.179.780

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư theo dự toán là 3.567.712.000.000 VND. Trong đó, chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế giám sát (đấu thầu quốc tế) là 71.919.032.272 VND tương đương 360.239.448 JPY. Dự án đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và đang trình thẩm tra, thẩm định hồ sơ dự án.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.374.807.435.992	37.161.091.630	7.577.678.248	4.335.510.210.387
Mua trong năm	-	3.051.264.229	-	187.660.000	156.836.800	3.395.761.029
Đầu tư XDCB hoàn thành	69.554.017.620	60.247.280.053	121.018.344.929	-	-	250.819.642.602
Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
Thanh lý, nhượng bán	(521.572.160)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(188.397.110)	-	(3.088.847.055)
Giảm khác (*)	(5.652.074.183)	(6.982.489.317)	(8.167.047.314)	-	-	(20.801.610.814)
Tại ngày 31/12/2019	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	343.400.746.375	435.633.666.019	749.382.225.023	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.650.899.864
Khấu hao trong năm	58.296.410.040	75.953.479.037	90.974.205.123	4.250.042.943	910.615.270	230.384.752.413
Thanh lý, nhượng bán	(521.572.160)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(188.397.110)	-	(3.088.847.055)
Giảm khác	-	(1.008.398.271)	-	-	-	(1.008.398.271)
Tại ngày 31/12/2019	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	522.812.808.511	614.116.783.612	1.625.425.210.969	15.264.881.018	3.239.626.413	2.780.859.310.523
Tại ngày 31/12/2019	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.298.190.683.530 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 570.227.235.298 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	350.602.966,175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Mua trong năm	-	-	152.500.000	152.500.000
Giảm khác (*)	(290.919.999)	-	-	(290.919.999)
Tại ngày 31/12/2019	350.312.046.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	31.714.711.842	1.586.840.933	825.641.628	34.127.194.403
Khấu hao trong năm	6.892.274.250	62.024.660	338.790.720	7.293.069.630
Tại ngày 31/12/2019	38.606.986.092	1.648.865.593	1.164.432.348	41.420.284.033
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	318.888.254.333	1.228.002.094	605.406.460	320.721.662.887
Tại ngày 31/12/2019	311.705.060.084	1.165.977.434	419.115.740	313.290.153.258

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 306.796.100.306 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay. – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.985.612.088 VND.

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	27.583.591.389	48.189.594.945
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	10.890.886.666	21.508.105.089
Các khoản khác	577.385.486	1.125.749.843
Cộng	39.051.863.541	70.823.449.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	10.262.114.532	10.262.114.532	17.297.575.578	17.297.575.578
Phải trả cho người bán:				
Công ty Kumho Industrial Co., Ltd	10.138.530.063	10.138.530.063	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	15.946.630.239	15.946.630.239	30.629.425.508	30.629.425.508
Cộng	41.304.808.892	41.304.808.892	58.508.759.889	58.508.759.889
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.12. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
	Ngắn hạn:	
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	19.222.718.878	16.971.276.202
Người mua trả tiền trước khác	16.651.828.607	15.211.058.599
Cộng	35.874.547.485	32.182.334.801
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế GTGT	1.909.804.061	2.689.160.128	1.326.960.364	547.604.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.990.326.305	15.762.895.454	22.464.878.772	11.692.309.623
Thuế thu nhập cá nhân	466.050.000	2.722.261.124	2.501.998.268	245.787.144
Thuế tài nguyên	462.377.700	5.486.479.365	5.024.101.665	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	388.063.501	388.063.501	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.225.395.046	44.594.595.938	45.539.145.501	4.169.944.609
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.486.157.256	71.643.455.510	77.245.148.071	17.087.849.817

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	5.628.399.664	2.749.486.383
Cộng	17.864.478.564	16.328.372.809

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	118.627.000	91.950.500
Tiền nước chưa quyết toán	860.247.335	585.838.522
Phí bảo vệ môi trường	3.146.333.458	2.732.852.596
Kinh phí công đoàn	1.490.925.252	1.495.325.132
Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.304.201.184	1.298.852.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	559.219.535	543.489.273
Cộng	7.479.553.764	6.748.308.851
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	921.826.409	999.044.917
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.246.653.173
Cộng	2.826.826.409	37.277.947.942

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.806.846.385	439.806.846.385	486.001.391.511	509.191.947.592	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793	110.139.301.138	250.305.538.125	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	596.140.692.649	759.497.485.717	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,7%/năm	100.460.341.872	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	60.394.832.132	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	59.697.930.420	56.099.300.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	173.228.687.293	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000	(i)
Cộng			439.806.846.385	462.997.402.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	48.758.182.933	110.179.510.017	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	108.729.299.896	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	25.626.171.094	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.322.931.397.762	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.735.749.994	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	25.392.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	78.065.435.207	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.624.332.055.793	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xi nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.298.190.683.530 VND và 306.796.100.306 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611
Lãi trong năm trước	-	-	-	137.012.965.924	114.821.264.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(65.073.246)	(65.073.246)
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	216.149.438.486	1.262.218.770.023
Lãi trong năm nay	-	-	-	151.832.611.040	151.832.611.040
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.322.563.170)	(15.322.563.170)
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	255.212.104.101	1.318.728.817.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.3. Cổ tức

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	800	400

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	4.232,09

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu cung cấp nước	912.417.788.831	856.568.257.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	32.394.723.774	57.792.270.969
Cộng	944.812.512.605	914.360.528.027
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	215.132.485.481	232.228.531.777

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Giá vốn cung cấp nước	554.325.956.302	510.172.190.435
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	31.904.346.367	58.526.472.215
Cộng	586.230.302.669	568.698.662.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.114.612.000	14.406.477.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	868.645.561	787.110.114
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.499.571.864	1.591.082.832
Cộng	15.482.829.425	16.784.669.946

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	78.547.968.176	61.121.334.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.879.142.543	17.850.671.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.912.742	1.416.959.985
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	80.000.000	-
Cộng	98.716.023.461	80.388.965.640

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	16.824.715.373	14.327.461.848
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.127.513.974	26.577.497.781
Chi phí khấu hao	1.050.090.267	1.263.101.535
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	11.790.530.181	36.042.772.986
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.385.221.756	3.211.531.718
Cộng	60.178.071.551	81.422.365.868

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	31.791.999.161	28.899.023.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.498.793	2.199.763.150
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.541.694.953	13.545.216.994
Cộng	47.533.192.907	42.644.003.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhận tài trợ	1.224.630.400	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.437.597.545
Các khoản khác	245.060.841	1.691.744.999
Cộng	1.469.691.241	3.129.342.544

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.191.469.393	-
Các khoản nộp phạt	300.796.058	2.478.062.070
Các khoản khác	-	192.873.250
Cộng	1.492.265.451	2.670.935.320

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.490.672.113	83.825.594.699
Chi phí nhân công	180.398.367.521	157.928.671.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.669.443.772	182.528.961.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.711.116.517	79.924.885.805
Chi phí khác bằng tiền	115.961.881.194	185.861.691.404
Cộng	695.231.481.117	690.069.804.487

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	187.595.506.494	158.231.365.493
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	923.429.650	3.422.794.525
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(12.114.612.000)	(14.406.477.000)
Trừ: Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường	(1.224.630.400)	(64.936.331.378)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	155.179.693.744	82.311.351.640
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	15.517.969.374	8.231.135.164
Thuế TNDN từ thu nhập không được ưu đãi thuế	244.926.080	12.987.264.405
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.762.895.454	21.218.399.569

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	592.793.298.776	741.475.709.511

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(777.049.671.279)	876.315.039.796

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng tập đoàn
 Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	7.151.578.812	2.941.483.104
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
Các công ty cùng tập đoàn	119.025	6.050.795.221
	7.573.427.345	9.876.314.920
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty CP Môi trường Sonadezi		183.684.420
Phải trả thương mại:		
Công ty CP Cấp Nước Nhơn Trạch	(18.207.886.807)	(18.216.466.132)
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(8.023.453.981)	(15.248.713.956)
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	(497.097.120)	(298.718.866)
	(26.728.437.908)	(33.763.898.954)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Sonadezi Long Thành	(19.162.437.029)	-
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(60.281.849)	(807.960.209)
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	(15.050.000.000)
Công ty CP Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
Công ty CP Sonadezi Long Bình	-	(150.709.557)
	(21.222.718.878)	(18.971.276.202)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	138.923.063.979	127.650.987.291
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	75.344.004.438	98.545.162.617
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	688.707.600	5.198.100.439
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	165.425.600	374.287.020
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	3.636.364	239.090.910
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	7.647.500	220.903.500
Cộng – Xem thêm mục 5.1	215.132.485.481	232.228.531.777

Mua hàng:

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.187.265.315	75.094.277.778
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	2.053.239.471	2.028.716.066
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	1.741.563.431
Các công ty cùng tập đoàn	14.375.516	35.607.535.129
Cộng	17.254.880.302	114.472.092.404

Chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán:

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	316.875.001	1.088.772.259
Công ty CP Sonadezi Long Thành	2.942.620.129	-
Công ty CP Sonadezi Long Bình	874.009.001	-
Cộng	4.133.504.131	1.088.772.259

Thu lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu lao và thu nhập	6.941.250.000	6.016.353.785

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	965.935.000	816.846.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	9.832.803.321	9.051.416.283
Thuế GTGT được khấu trừ	8.077.485.596	8.169.722.354
Tài sản cố định hữu hình	2.780.859.310.523	2.774.007.288.157
Tài sản cố định vô hình	320.721.662.887	320.224.218.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.396.179.780	193.278.231.598
Chi phí trả trước dài hạn	70.823.449.877	52.975.311.843
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.087.849.817	13.193.185.232
Phải trả ngắn hạn khác	6.748.308.851	6.764.898.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	216.149.438.486	194.022.809.984

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	568.698.662.650	594.170.841.648
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.443.623.565	319.971.444.567
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157.772.958.269	132.300.779.271
Thu nhập khác	3.129.342.544	2.564.049.531
Lợi nhuận khác	458.407.224	(106.885.789)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.231.365.493	132.193.893.482
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.218.399.569	17.372.629.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.012.965.924	114.821.264.176

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	158.231.365.493	132.193.893.482
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	156.936.774.672	182.408.953.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	377.876.261.686	377.310.968.673
Tăng, giảm các khoản phải thu	150.497.952.504	151.219.871.779
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	(134.203.114.732)	(126.615.692.599)
Tăng giảm chi phí trả trước	(11.912.021.158)	5.936.116.876

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty điều chỉnh theo thông báo số 397/TB-KTNNK/VXIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

ĐÃ THU PHÍ
UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 578 Quyển số: 2 SCT/BS
Ngày: 17-11-2020



PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Quốc Bình

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 04 Tháng 10 Năm 2019



RSM

Số: 04/2019-20/UQ-RSM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2019 *Đặng Xuân Cảnh*

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số hiệu 33/2005/QH11 ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam (sau đây gọi là RSM Vietnam) về quy định chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc;

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty hiện nay;

Tôi: Đặng Xuân Cảnh (Người ủy quyền)

CMND số: 022172601 do CA. TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/9/2010

Chức vụ: Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật của RSM Vietnam (sau đây gọi là TGD)

Bằng văn bản này, ủy quyền cho:

Bà: Lục Thị Vân (Người được ủy quyền)

CMND số: 022791615 do CA. TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28/4/2005

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc RSM Vietnam - Phụ trách Nghiệp vụ Kiểm toán

• **Phạm vi ủy quyền:**

Bà Vân có trách nhiệm xem xét chất lượng và kỹ các loại thư từ giao dịch liên quan đến dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ 4,5,7 thực hiện; đồng thời ký các loại hồ sơ, chứng từ khác khi TGD đi vắng như sau:

1. Thư báo giá;
2. Báo cáo thực hiện dịch vụ (Báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét, ...);
3. Hòa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ Kiểm toán 4,5,7 phát hành (khi TGD đi vắng);
4. Hòa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng/Bộ phận khác trong Công ty phát hành (trường hợp TGD và Thành viên Ban TGD phụ trách Phòng/Bộ phận đó đi vắng).
5. Hợp đồng dịch vụ và các văn bản liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của Phòng Nghiệp vụ Kiểm toán 4,5,7 (khi TGD đi vắng)
6. Các hợp đồng dịch vụ với các bên cộng tác mà đã được thông báo đầy đủ cho TGD nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh và/hoặc cung cấp dịch vụ chuyên ngành của Phòng Nghiệp vụ KT 4,5,7

Bằng các xét đoán nghề nghiệp, nếu nhận thấy việc Tổng Giám đốc ký các thư từ, báo cáo như ủy quyền nêu trên thuận lợi hơn cho công việc thì Người được ủy quyền cần phải thông báo cho Tổng Giám đốc được biết. Trong trường hợp này, Người được ủy quyền vẫn có trách nhiệm xem xét chất lượng các loại thư từ, báo cáo để bảo đảm rằng các loại thư từ, báo cáo này đã được sẵn sàng để ký phát hành.

• **Thời hạn và hiệu lực ủy quyền:**

Việc ủy quyền này có hiệu lực trong năm tài chính 2019 - 2020 (từ 01/10/2019 đến hết 30/9/2020); Các ủy quyền trước đây có cùng nội dung đều không còn hiệu lực.

Giấy ủy quyền được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho Người ủy quyền, 01 bản giao cho Người được ủy quyền, 01 bản lưu tại BP. Tổ chức - Nhân sự Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LỤC THỊ VÂN



NGƯỜI ỦY QUYỀN

ĐẶNG XUÂN CẢNH

SECRET



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III - 2020

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	277.241.973.731	265.039.638.639	837.174.517.361	794.839.261.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	216.595	3.218.407	9.414.652	22.889.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		277.241.757.136	265.036.418.232	837.165.102.709	794.816.392.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	162.316.894.211	161.324.361.898	496.887.954.520	488.702.216.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.924.862.925	103.712.056.334	340.277.148.189	306.114.175.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.104.541.714	2.600.026.522	5.107.779.889	8.185.148.612
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.371.322.006	21.919.274.617	51.489.736.148	90.890.601.620
Trong đó, chi phí lãi vay	23		12.156.265.417	17.630.760.064	44.265.958.172	57.083.006.680
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.923.896.627)	482.393.468	(3.403.743.917)	984.591.093
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	17.030.348.477	16.955.096.671	47.188.515.128	53.002.253.722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14.798.866.072	16.935.683.057	44.650.112.474	46.572.413.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.905.371.457	50.984.421.979	198.672.820.411	122.818.648.758
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.198.283.461	3.698.159.700	3.114.569.531	5.089.947.490
13. Chi phí khác	32	VII.7	832.378.260	19.090.991	880.022.429	401.770.803
14. Lợi nhuận khác	40		365.905.181	3.679.068.709	2.234.547.102	4.688.176.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.271.276.638	54.663.490.688	200.907.387.513	127.508.823.443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.388.857.707)	6.274.823.467	12.213.140.035	14.729.369.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	19.874.063	19.874.063	59.622.188	59.622.188
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.640.260.282	48.368.793.158	188.634.905.290	112.717.832.087
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.251.240.258	45.106.949.888	178.810.409.415	105.701.227.784
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.389.020.024	3.261.843.270	9.824.195.875	7.016.604.303
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70				1.600	946
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1.600	946

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2020
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
ĐỒNG NAI
Biên Hòa, T. Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.802.871.763	240.962.797.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	106.215.666.262	59.817.273.278
1. Tiền	111		57.715.656.282	36.817.273.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.500.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.766.296.247	62.866.295.180
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.766.296.247	62.866.295.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.002.320.867	67.555.269.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	51.251.283.791	53.719.977.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	11.339.921.713	4.924.959.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.579.890.071	11.079.087.402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.168.754.708)	(2.168.754.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.935.615.113	43.552.425.040
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	37.935.615.113	43.552.425.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.882.983.274	7.171.534.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.484.305	125.711.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.611.775.121	3.586.359.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7.256.723.848	3.479.462.944
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.293.823.961.059	3.439.212.854.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		3.064.332.719.468	3.224.591.595.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.755.593.544.615	2.910.322.930.931
- Nguyên giá	222		4.860.068.594.979	4.850.493.126.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.104.475.050.364)	(1.940.170.196.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	308.739.174.853	314.268.665.027
- Nguyên giá	228		356.143.750.291	356.092.593.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.404.575.438)	(41.823.928.264)
III. Bất động sản đầu tư	230		936.244.094	974.338.909
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(333.516.413)	(295.423.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.248.724.796	140.404.617.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	166.248.724.796	140.404.617.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	37.839.170.514	32.931.314.431

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.849.448.024	29.941.591.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.467.102.187	40.310.989.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	24.407.479.999	40.191.744.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		59.622.188	119.244.376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.585.626.832.822	3.680.175.651.837
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.064.437.197.977	2.228.632.284.378
I. Nợ ngắn hạn	310		662.423.055.934	597.605.500.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	42.864.788.265	44.674.497.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	7.254.151.746	36.311.253.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10.492.844.661	7.815.727.525
4. Phải trả người lao động	314		59.535.312.559	31.575.638.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.047.725.486	18.039.251.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	100.465.883.499	8.013.177.080
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.14	408.954.327.118	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.422.901.682	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.385.120.918	11.369.107.986
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trả phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.402.014.142.043	1.631.026.784.238
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.890.244.591	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	VI.14	1.395.255.995.416	1.624.332.055.793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.521.189.634.845	1.451.543.367.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.519.327.560.288	1.449.741.677.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.575.720.084	64.912.313.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.672.529.152	298.656.186.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.375.715.919	132.074.861.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195.296.813.233	166.581.324.769

1920
GTY
HẠN
NƯỚC
GNA
1.7.9

1.7.9

1.7.9

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích có đóng không kiểm soát	429		104.331.662.485	105.425.526.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	1.862.074.557	1.801.689.730
1. Nguồn kinh phí	431		1.862.074.557	1.801.689.730
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.585.626.832.822	3.680.175.891.837

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng


Số: 22/K/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2020


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.907.367.513	127.506.823.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		170.657.469.766	172.765.434.376
Các khoản dự phòng	03		-	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		7.008.721.387	22.885.264.483
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.378.054.256)	(6.490.182.586)
Chi phí lãi vay	06		44.265.958.172	56.766.131.679
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		417.461.462.582	373.251.615.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.897.551.069	96.122.181.299
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.616.809.927	(5.976.915.226)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(52.877.039.033)	(177.428.262.492)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.895.492.117	23.518.792.647
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(54.873.037.780)	(39.461.378.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.912.326.305)	(15.524.111.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.661.146.230	2.244.620.576
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.723.350.968)	(27.462.266.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		360.146.707.839	229.284.276.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(33.786.059.025)	(52.308.697.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		725.247.272	416.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(38.900.001.067)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		34.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.523.054.911	3.536.012.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.437.757.909)	(57.856.685.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		323.956.509.377	479.837.534.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.893.810.408)	(836.658.232.385)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(18.373.265.915)	(24.895.847.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(285.310.566.946)	(181.716.545.110)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		46.398.382.984	(10.288.953.406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.817.273.278	75.587.200.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	106.215.656.262	65.298.247.395

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Hồng



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiên Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như ví chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch định giá tại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		ĐVT: Đồng
		333.450.906		337.435.819	
		57.362.205.356		36.479.037.460	
		48.500.000.000		23.000.000.000	
Cộng		108.215.656.262		96.917.273.279	

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	67.766.296.247	67.766.296.247	62.866.295.760	62.866.295.760

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	32.800.368.000		34.849.448.024	22.800.368.000		25.841.031.941
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.000		14.447.485.227	7.800.368.000		15.101.728.999
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	25.000.000.000		20.401.962.797	15.000.000.000		14.839.963.372
Cộng:	32.800.368.000	-	34.849.448.024	22.800.368.000	-	25.841.031.941

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- + Hoạt động cung cấp nước
- + Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt
- Các khoản phải thu khách hàng khác (chủ yếu TSCĐ_LKW)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	81.251.263.791	63.719.977.496
	48.325.874.179	47.814.746.439
	2.891.718.312	5.905.231.017
	33.024.671.300	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- + Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng	81.251.263.791	63.719.977.496
-------------	-----------------------	-----------------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- + Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai
- + Dowaco phải thu Cty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai
- + Dowaco phải thu Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2
- + Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Long Thành
- + Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi An Bình
- + Dowaco phải thu Cty CP Dịch vụ Sonadez
- + Dowaco phải thu Cty CP Xây dựng Đồng Nai

	293.508.224	293.508.224
	21.345.150	-
	53.817.565	-
	3.960.714.400	-
	449.830	-
	730.350	-
	846.990	-

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD
- Các khoản trả trước cho người bán khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11.339.921.713	4.924.959.423
	11.339.921.713	4.924.959.423

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

Cộng

11.229.921.713

4.024.959.423

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Thu tiền thẻ Amex
- Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Thuế TNCN phải thu
- Phải thu khác
- Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1
- Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XDCB
- Cố tức phải thu
- Tạm ứng
- Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiên Tân gđ 2

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.679.690.671	-	11.879.087.402	-
18.276.980	-	596.199.500	-
596.199.500	-	596.199.500	-
54.558.903	-	-	-
826.581.619	-	1.412.795.253	-
4.740.208.029	-	4.755.570.029	-
1.361.507	-	-	-
245.010.000	-	2.110.500.000	-
793.901.179	-	1.108.876.458	-
72.739.195	-	88.282.195	-
1.067.434.077	-	1.018.863.967	-
63.418.182	-	-	-
8.579.899.071	-	11.879.087.402	-
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

- Thông tin về các khoản bên phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
(2.168.754.708)		(2.168.754.708)	
(434.163.882)	Tồn thu hóa đơn tiền nước	(434.163.882)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc	(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc
(44.378.152)	LÀ Văn Tùng	(44.378.152)	LÀ Văn Tùng
(177.111.000)	Cty Anh Ngôn	(177.111.000)	Cty Anh Ngôn
(171.882.500)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước	(171.882.500)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa Dorv
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị		Giá trị	
35.239.534.631		36.057.190.301	
163.719.400		222.110.250	
38.958.065		-	
2.493.402.616		5.275.124.489	
37.835.615.113		43.662.425.040	

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Dự án Nhơn Trạch GĐ1
- Dự án Nhơn Trạch GĐ2
- Dự án Thiên Tân GĐ2
- HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu
- Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa
- XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa
- Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày
- Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành
- HTCN 3 xã Bình Hóa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu
- Các dự án khác
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)
- Mua sắm tài sản (Công ty)
- DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Long Khánh

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
21.018.104.772	-	21.018.104.772	-
84.452.584.366	-	84.287.582.007	-
23.038.164.428	-	23.038.164.428	-
2.898.059.967	-	2.912.342.786	-
1.099.774.000	-	1.099.774.000	-
1.592.145.063	-	1.592.145.063	-
1.041.044.458	-	809.897.514	-
456.898.034	-	152.737.273	-
13.944.192.282	-	-	-
1.245.004.037	-	1.653.808.440	-
2.913.056.431	-	2.296.790.907	-
2.707.784.050	-	38.259.800	-
4.496.310	-	27.263.540	-
9.381.010.920	-	1.360.866.240	-
353.395.959	-	216.769.048	-
169.248.734.796	-	140.404.617.814	-

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÀ						
Số dư đầu kỳ	886.122.306.821	1.138.118.430.281	2.987.987.118.839	31.264.759.137	7.900.515.048	4.896.495.129.836

18- Thuế và các khoản phải nộp NN	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.898.637.160	21.876.766.730	22.129.291.640	-	2.752.160.079
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.479.462.944	-	14.812.326.305	13.213.140.035	7.206.733.848	1.076.074.634
- Thuế thu nhập cá nhân	-	616.272.149	2.823.773.475	2.581.944.789	-	374.443.463
- Thuế tài nguyên	-	736.453.251	7.036.946.730	7.676.486.358	-	813.035.027
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	432.204.144	7.242.691	7.242.691	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.431.160.671	36.721.062.723	36.332.756.366	-	5.042.866.514
Cộng	3.479.462.944	7.819.727.325	84.949.910.694	82.946.866.888	7.206.733.848	10.492.644.661

19. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm ĐOD đã

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

4.047.726.466

Đầu kỳ

18.036.251.419

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Thuế TNCH phải thu
- Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Tiền nước phải thu
- Phí dịch vụ môi trường rừng
- Phải thu, phải trả khác
- Tiền nộp thế chấp của khách hàng phải trả (đ HTN)
- Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tâm gđ 2
- Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp
- Thu tiền thế chấp vỏ bình Doniv 19
- Cổ tức phải trả

Cộng

b) Dài hạn

- Di dời trạm bơm nước thố Biên Hòa
- Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tâm gđ 2

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

Cuối kỳ

100.465.883.499

Đầu kỳ

6.913.177.060

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của các chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Dự trữ từ phát triển	Chênh lệch từ giá trị thực	Chênh lệch danh giá tại TS	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích xã hội không phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.260.000.000.000	16.764.731.167	36.216.693.200	46.070.777.328	(94.236.796.169)	-	363.343.436.213	694.372.066.879	1.583.673.611.060
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	40.394.277.466	3.754.761.633	44.149.039.100
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.641.336.084	-	-	(16.641.336.084)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.276.330.336)	(647.062.960)	(15.923.393.336)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	11.837.306.090	(11.837.306.090)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.260.000.000.000	16.764.731.167	36.216.693.200	62.712.113.412	(94.236.796.169)	-	378.810.680.497	698.682.246.209	1.436.367.634.811
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	400.330.362.860	7.294.368.574	407.624.731.434
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(418.892.677)	(322.344.369)	(741.237.046)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(80.400.000.000)	(7.134.396.000)	(87.534.396.000)

Điểm khác	-	-	-	-	-	-	(70.873.738)	26.375.782	(70.848.981)
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	16.704.721.167	39.218.000.000	14.975.313.812	(94.239.796.100)	-	266.656.196.568	100.428.028.742	1.468.791.871.739
Chuyển từ hàng đầu vào đến	-	-	-	-	-	-	119.812.406.410	8.024.195.875	188.034.804.280
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	26.983.400.772	-	-	(26.983.400.772)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.130.980.000)	(1.948.165.100)	(30.878.626.771)
Chi số tài	-	-	-	-	-	-	(90.090.000.000)	(9.871.808.000)	(86.871.888.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.000.000.000.000	16.704.721.167	39.218.000.000	15.075.720.044	(94.239.796.100)	-	346.672.021.982	106.521.963.465	1.578.521.980.298

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	639.891.000.000	639.891.000.000
	360.109.000.000	360.109.000.000
	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	Cuối kỳ	Đầu năm
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi
- + Tại ngày 01/01/2020
- + Trích trong kỳ
- + Chi trong kỳ
- + Tại ngày 30/06/2020

	Cuối kỳ	Đầu năm
	93.975.725.094	64.912.313.912
	Năm 2020	
	11.388.167.988	-
	20.229.399.365	-
	13.213.386.433	-
	18.365.125.918	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chính sách đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

	Năm nay	Năm trước

24. Chính sách tỷ giá

- Chính sách tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhóm trách gđ1

	Năm nay	Năm trước

25. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp (PCCC)
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
		453.097.932
	1.862.074.567	1.348.592.096
	1.862.074.567	1.801.689.730

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu thuế TSCĐ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	266.626.739.725	256.607.803.314	601.858.378.860	767.911.388.877
	11.244.662.196	9.348.343.326	34.972.240.673	26.667.542.416
	91.839.000	-	294.365.000	-



- Doanh thu Đovr		79.512.808	83.490.000	79.512.808	240.360.000
Cộng		277.241.973.731	265.029.638.639	837.174.917.881	794.835.281.203
b) Doanh thu đối với các bên liên quan					
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)		121.123.390.978	94.877.408.827	187.896.753.717	102.713.330.598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.762.885	145.888.402	25.207.708	352.482.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)					
Trong đó :					
+ Giảm giá hàng bán					
+ Hàng bán bị trả lại					
Cộng		216.595	3.218.407	8.414.852	22.889.148
		216.595	3.218.407	8.414.852	22.889.148
3. Giá vốn hàng bán					
Giá vốn của hàng hóa đã bán;					
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;					
Giá vốn của kinh doanh Đovr;					
Giá vốn cho thuê BĐSĐT					
Cộng		182.318.894.211	160.324.261.898	496.887.964.529	487.782.216.175
4. Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.720.191.734	1.835.801.820	4.012.940.501	3.481.584.599
- Lãi bán các khoản đầu tư;					
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		345.010.000	226.008.000	245.010.000	226.008.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		139.339.890	798.216.702	860.128.988	2.497.556.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ					
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;					
- Doanh thu hoạt động tài chính khác					
Cộng		2.104.841.714	2.900.025.522	5.107.779.889	6.185.148.612
5. Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay		12.156.265.417	17.803.885.062	44.035.174.267	57.083.006.580
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			3.202.968.829	280.793.906	3.202.968.829
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;					
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		218.098.589	812.422.932	215.056.589	1.308.912.742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				7.008.721.387	29.395.715.575
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư					
- Chi phí tài chính khác					
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính					
Cộng		12.371.322.996	21.319.274.817	51.489.736.149	90.890.601.820
6. Thu nhập khác					
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		541.214.545	416.000.000	725.247.272	416.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;					
- Tiền phạt thu được;					
- Thuế được giảm;					
- Các khoản khác		857.968.916	3.282.159.700	2.389.322.259	4.673.947.490
Cộng		1.399.283.461	3.698.159.700	3.114.569.531	5.089.947.490
7. Chi phí khác					
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác					
- Lỗ do đánh giá lại tài sản					
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT					
- Các khoản khác		236.023.839		236.023.839	300.796.059
		596.254.641	19.090.991	843.998.790	100.974.745
Cộng		832.278.480	19.090.991	880.022.629	401.770.803
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ					
- Chi tất các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		17.836.348.477	16.883.096.871	47.188.918.128	53.002.253.722
- Chi phí nhân viên		5.185.666.965	5.535.653.081	15.453.822.819	16.883.094.538
- Chi phí vật liệu, bao bì		8.957.139.547	8.198.864.194	23.956.579.836	24.820.359.137
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2.887.520.367	3.250.579.386	7.756.112.673	11.698.001.547
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ					
- Chi tất các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		14.798.646.872	16.935.883.857	44.880.112.474	48.572.413.588
- Chi phí nhân viên quản lý		11.470.517.286	11.710.183.874	34.881.148.808	32.119.903.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		865.822.880	936.594.392	1.926.504.810	2.837.812.915
- Các khoản chi phí QLDN khác		2.662.226.107	4.289.024.591	8.062.460.756	11.614.696.872
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh					
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		12.095.127	2.648.713	13.875.681	4.948.213
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		12.096.127	2.620.833	13.875.681	4.920.333
- Các khoản ghi giảm khác			27.880		27.880
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố					
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		26.977.391.268	31.860.121.194	82.159.093.149	88.013.723.089
- Chi phí nhân công;		80.795.088.482	85.876.356.142	177.498.820.948	156.579.205.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		58.033.574.715	58.388.883.898	173.404.483.916	172.765.434.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		26.870.531.039	25.438.827.741	79.892.681.859	72.516.743.717
- Chi phí khác bằng tiền		21.874.461.290	26.834.713.775	73.271.446.445	103.808.272.187

Cộng

196.881.026.794 198.175.902.750 898.036.506.417 890.783.379.132

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
(1.385.857.707)	10.112.409.084	12.213.140.038	14.729.369.169

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
19.874.063	19.874.063	99.622.166	99.622.166

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 323.999.309.377
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; (590.890.810.408)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các năm độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Danh

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2020
GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

1/27 B C C / 20

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ III - 2020

12B
ĐNC
Đ P
P N
ĐNC
ĐA

12B
ĐNC
Đ P
P N
ĐNC
ĐA

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	246.084.285.279	233.586.939.262	739.350.868.891	700.483.884.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			8.981.482	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		246.084.285.279	233.586.939.262	739.341.887.429	700.464.214.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	144.557.832.704	140.381.891.715	438.901.162.422	425.783.746.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.526.852.575	93.205.047.547	300.440.725.007	274.680.467.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.641.828.390	9.324.682.336	13.539.424.073	15.352.215.645
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.371.322.006	21.963.024.620	51.489.736.148	91.207.476.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chiết khấu	23		12.156.255.417	19.183.781.386	44.265.958.172	57.083.006.680
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.669.439.093	14.384.181.914	39.690.566.416	45.884.871.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.731.999.821	12.826.968.564	32.194.202.305	34.288.852.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		74.395.720.045	53.355.554.785	190.605.644.211	118.651.482.207
11. Thu nhập khác	31	VII.8	1.113.991.806	192.001.000	2.647.552.954	1.416.831.400
12. Chi phí khác	32	VII.7	787.645.639		792.547.839	300.796.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		326.346.169	192.001.000	1.855.005.115	1.115.835.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74.722.066.214	53.547.555.785	192.460.649.326	119.767.317.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(2.300.717.640)	4.553.394.379	9.502.260.839	10.819.887.661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.022.783.854	48.994.161.406	182.958.388.487	108.947.429.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 24 tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.977.849.118	147.843.911.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	88.989.727.967	47.100.857.106
1. Tiền	111		48.989.727.967	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.033.917.484	61.842.616.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	44.253.427.739	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	10.437.750.608	4.399.447.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.826.903.019	9.551.815.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(484.163.682)	(484.163.682)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30.697.479.819	36.131.779.751
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	30.697.479.819	36.131.779.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.256.723.848	2.768.658.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7.256.723.848	2.768.658.382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.261.173.358.832	3.405.616.451.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định :	220		2.942.173.702.996	3.098.218.817.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.634.284.782.568	2.784.928.664.500
- Nguyên giá	222		4.569.612.358.528	4.565.867.071.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.935.327.575.960)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	307.888.920.428	313.290.153.258
- Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.872.673.863)	(41.420.284.033)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

10/9/2020

10/9/2020

10/9/2020



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.514.317.917	138.826.860.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	156.514.317.917	138.826.860.528
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	139.518.910.093	129.518.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.966.427.826	39.051.863.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	22.966.427.826	39.051.863.541
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.460.151.207.950	3.553.460.363.218
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.055.033.570.164	2.225.497.098.587
I. Nợ ngắn hạn	310		636.553.104.745	578.003.990.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	36.277.352.869	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	6.522.993.768	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	8.472.752.931	6.485.830.951
4. Phải trả người lao động	314		53.457.762.647	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.047.725.486	17.864.478.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	99.452.802.421	7.479.553.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	408.954.327.118	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.422.901.882	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.944.485.823	3.289.223.816
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.418.480.465.419	1.647.493.107.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.378	16.466.323.378
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.890.244.591	2.828.826.409
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.395.255.995.416	1.624.332.055.793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.405.117.637.786	1.327.963.264.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.403.429.861.125	1.326.487.802.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.241.538.394	47.964.443.483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.636.052.422	262.971.088.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121.918.679.248	106.379.493.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.717.373.174	156.591.595.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	1.687.776.661	1.475.462.051
1. Nguồn kinh phí	431		1.687.776.661	1.475.462.051
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.460.151.207.950	3.553.460.363.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng

100
CÔ
CỐ
ÁP
ĐỔI
/HỒ

100
CÔ
CỐ
ÁP
ĐỔI
/HỒ

100
CÔ
CỐ
ÁP
ĐỔI
/HỒ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.460.649.326	66.219.761.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		159.841.558.839	106.438.879.799
Các khoản dự phòng	03		-	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.008.721.387	29.395.715.575
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.029.409.630)	(4.268.193.998)
Chi phí lãi vay	06		44.265.958.172	37.086.382.829
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		386.547.478.094	234.690.690.498
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.679.366.891)	78.188.909.192
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.434.299.932	(5.250.363.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.266.995.499	(104.807.698.703)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.085.435.715	16.608.435.203
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(54.873.037.780)	(34.877.806.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.990.326.305)	(7.846.539.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.483.076.013	1.339.483.798
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.631.829.338)	(20.907.630.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.642.724.939	157.337.479.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.567.609.662)	(42.853.053.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		541.214.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.488.195.085	2.157.693.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.538.200.032)	(40.695.359.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		323.956.509.377	373.548.168.489
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.893.810.408)	(420.301.489.634)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(278.353.015)	(20.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(267.215.654.046)	(46.773.593.145)



LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		41.888.870.861	69.868.527.252
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	88.989.727.967	98.797.120.739

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa ngày 22 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thành Phố

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

LƯU Ý: XỬ LÝ TÀI CHÍNH

- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị tang loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	258.243.282	104.928.242
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.731.484.085	26.995.928.764
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	30.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	
Cộng	88.989.727.367	47.100.857.106

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Đầu tư vào công ty con		183.728.819.699	-	149.283.929.289	183.728.819.699	-	133.673.472.209
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	1.243.736	90.978.819.600		116.410.929.200	90.978.819.600		126.898.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		32.895.000.000	12.750.000.000		26.775.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		12.888.368.093	-	-	22.888.368.093	-	-
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.093		16.546.320.000	7.800.368.093		11.039.920.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	25.000.000.000		-	13.000.000.000		-
= Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.499	(86.888.000)	4.783.513.589	3.888.722.499	(86.888.000)	3.611.677.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.499		2.503.513.500	1.039.722.499		1.681.677.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.000.000.000	(80.000.000)	2.200.000.000	2.000.000.000	(80.000.000)	1.950.000.000

Cộng :		278.798.874.897	(98.000.000)	129.598.918.893	(80.000.000)
---------------	--	------------------------	---------------------	------------------------	---------------------

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW), Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niêm yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niêm yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp, Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ (2.500.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 100 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp, Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng
- + Hoạt động cung cấp nước
- + Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- + Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

- + Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty CP Cấp nước Long Khánh
- + Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai
- + Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
	44.253.427.739	-	48.275.514.597
	42.935.398.221	-	37.263.818.396
	1.319.861.318	-	11.111.696.201
	44.253.427.739	-	48.275.514.597

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HD SXKD
- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
	10.437.750.688	-	4.399.447.581
	10.437.750.688	-	4.399.447.581
	10.437.750.688	-	4.399.447.581

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Thu tiền thẻ Amex
- Dự án di dời Trạm bơm nước thị trấn Biên Hòa
- Thuế TNCN phải thu
- Phải thu khác
- Các khoản phải thu khác của DA HTCNT Nhơn Trạch gđ 1
- Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XD CB
- Có tức phải thu
- Tạm ứng
- Cần cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả khác của DA HTCNT Thiện Tân gđ 2

b) Dài hạn

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	7.826.802.819	-	8.331.825.843	-
	18.276.980	-	-	-
	596.199.500	-	596.199.500	-
	54.558.803	-	-	-
	355.403.802	-	149.403.242	-
	4.740.209.029	-	4.763.370.029	-
	1.361.507	-	1.361.507	-
	243.010.000	-	2.110.300.000	-
	603.739.079	-	984.444.338	-
	26.537.193	-	26.537.193	-
	921.889.142	-	937.370.012	-
	83.418.182	-	-	-
	7.826.802.819	-	8.331.825.843	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>
	483.329.633	249.165.753	Tổn thu hóa đơn tiền nước	483.329.633	249.165.753	Tổn thu hóa đơn tiền nước
	30.000.000		TT ENTEC	30.000.000		

- Khả năng thu hồi nợ phải				
Cộng	733.329.635	149.165.793	733.329.635	149.165.793

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	29.806.164.418	32.876.681.606
- Công cụ, dụng cụ	163.719.400	220.110.230
- Hàng hóa (Doriv)	38.958.066	-
- Chi phí SX, KD dở dang	688.637.933	3.064.987.893
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.697.479.819	36.321.779.730

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

9. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang:		
Dự án Nhơn Trạch GD1	21.018.104.712	21.018.104.712
Dự án Nhơn Trạch GD2	84.432.384.386	84.387.382.067
Dự án Thiên Tân GD2	23.038.164.436	23.038.164.436
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	2.998.050.667	2.812.342.786
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.392.145.063	1.392.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m ³ /ngày	1.041.044.438	809.897.514
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	499.898.034	153.727.273
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu	13.944.192.283	-
Các dự án khác	1.245.004.037	1.633.808.440
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	2.913.066.431	2.296.790.967
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	2.397.784.050	38.239.800
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	4.496.310	27.263.540
Cộng	156.814.317.917	138.826.860.528

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	929.993.926.143	1.194.108.981.811	2.487.237.278.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
- Mua trong kỳ	-	1.083.889.268	2.060.487.405	111.960.000	-	3.256.336.673
- Đầu tư XD hoàn thành	433.137.306	1.648.321.430	1.172.489.798	-	-	3.254.948.534
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	930.027.063.449	1.196.843.188.529	2.487.703.341.660	37.304.229.822	7.734.515.048	4.569.612.356.528
GIÁ TRỊ HAO MÓN LƯỖY KẾ						
Số dư đầu kỳ	461.175.584.233	508.623.224.908	839.935.975.146	23.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.466.951
- Khấu hao trong kỳ	26.033.067.130	54.831.200.483	72.430.010.884	3.150.400.072	691.484.000	157.136.183.159
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	427.208.651.376	563.472.424.483	869.896.991.880	29.108.256.517	5.940.151.705	1.935.527.575.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	328.418.341.909	391.487.757.813	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.501
- Tại ngày cuối kỳ	302.818.432.094	545.370.764.046	1.379.103.349.790	8.193.973.305	1.794.363.343	2.654.364.767.504

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.237.999.196.718

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 871.175.434.847

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.943.027	-	1.583.548.889	-	354.710.437.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	51.137.000	-	51.137.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.892.827	1.034.785.088	354.761.294.291
GIÁ TRỊ BẢO MÓN LUYỆN	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	38.696.984.092	1.648.865.593	1.164.432.248	41.430.286.833
- Chuẩn hao trong kỳ	3.169.205.700	46.318.500	236.665.630	3.452.289.830
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.776.193.792	1.695.284.093	1.401.097.978	46.872.673.863
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	311.702.060.084	1.365.977.434	419.115.740	313.290.153.258
- Tại ngày cuối kỳ	306.533.834.384	1.119.458.934	230.607.110	307.888.920.428
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				381.424.338.536
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:				1.985.612.088
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

12. Chi phí trả trước:

a) Ngân hàng:

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay,
- Các khoản khác

b) Dài hạn:

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Súc chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng:

Cuối kỳ

Đầu năm

22.966.427.826

29.051.863.541

3.773.995.159

10.890.895.666

17.370.342.087

27.381.591.388

1.822.885.980

177.585.488

22.966.427.826

29.051.863.541

13. Tài sản khác:

a) Ngân hàng

b) Dài hạn

Cộng:

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	156.446.373.834	156.446.373.834	306.755.552.887	316.164.353.887	160.855.174.864	160.855.174.864
+ NH TMCP Công Thương VN	94.323.250.575	94.323.250.575	212.053.127.219	218.190.218.516	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại thương	56.123.123.259	56.123.123.259	91.702.423.668	97.974.134.541	50.394.832.132	50.394.832.132
b) Vay dài hạn	1.632.763.948.700	1.632.763.948.700	43.916.877.659	293.436.657.133	1.983.283.728.174	1.983.283.728.174
+ NH TMCP Công Thương VN	66.438.816.835	66.438.816.835	-	41.997.296.518	108.456.113.333	108.456.113.333
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	131.782.342.823	131.782.342.823	17.978.042.927	17.317.000.000	131.121.299.896	131.121.299.896
+ Ngân hàng ACB	28.775.081.094	28.775.081.094	-	9.446.730.000	38.221.811.094	38.221.811.094
+ Ngân hàng HD	77.834.675.138	77.834.675.138	1.809.438.931	20.177.447.000	96.202.683.207	96.202.683.207
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	1.320.286.172.242	1.320.286.172.242	34.129.395.801	200.003.308.614	1.496.160.083.033	1.496.160.083.033
+ NH Shinhan Bank	2.023.041.661	2.023.041.661	-	887.875.001	2.892.916.662	2.892.916.662
+ NH Vietcombank	26.601.818.907	26.601.818.907	-	3.627.000.000	30.228.818.907	30.228.818.907
<i>Số ước đến hạn trả từ (01/07/2020 đến 30/06/2021)</i>	258.597.853.284	258.597.853.284	-	-	278.971.672.381	278.971.672.381
+ NH TMCP Công Thương VN	31.194.333.373	31.194.333.373	-	-	59.697.930.420	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	27.801.800.000	27.801.800.000	-	-	22.392.000.000	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000	-	-	12.595.640.000	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	180.922.991.243	180.922.991.243	-	-	173.228.687.293	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668

+ NH Vietcombank	4.826.000.000	4.826.000.000			4.826.000.000	4.826.000.000
+ HD Bank					5.044.248.000	5.044.248.000
Cộng	1.894.216.322.534	1.894.216.322.534	345.672.438.546	689.601.010.198	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.227.399.186.718

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

301.634.330.526

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.277.352.869	36.277.352.869	41.304.888.892	41.304.888.892
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả	21.881.873.487	21.881.873.487	18.442.878.789	18.442.873.789
- Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.160.794.538	3.160.794.538	8.023.453.981	8.023.453.981
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	6.022.908.592	6.022.908.592	4.726.534.038	4.726.534.038
- Công ty TNHH Khôi Việt	3.293.133.470	3.293.133.470	1.183.201.910	1.183.201.910
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.283.051.400	3.283.051.400	2.446.196.000	2.446.196.000
- Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	4.222.087.447	4.222.087.447	2.069.687.840	2.069.687.840
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.292.377.402	14.292.377.402	22.841.733.183	22.841.733.183
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	52.743.676.245	52.743.676.245	57.771.332.268	57.771.332.268
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	21.268.681.368	21.268.681.368	26.728.437.988	26.728.437.988
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	497.097.120	497.097.120
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.060.794.538	3.060.794.538	8.023.453.981	8.023.453.981

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước căn trừ chiết khấu

Khách hàng vĩnh viễn trả tiền trước

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng

Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Công ty CP Sonadezi Long Thành

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)

Cuối kỳ

6.522.993.798

Đầu năm

33.874.347.483

18.162.437.029

16.712.110.456

3.867.962.836

2.000.000.000

1.867.962.836

18.290.895.804

3.467.962.836

2.000.000.000

1.867.962.036

39.742.449.521

34.197.238

-

2.000.000.000

60.281.849

18.162.437.029

2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2020		Trong kỳ		Tại 30/09/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	1.909.894.061	20.542.346.284	21.088.566.092	-	2.456.026.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.768.658.382	-	13.990.326.305	9.502.280.839	7.256.723.848	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	496.050.000	1.848.124.406	1.713.537.421	-	330.463.813
Thuế tài nguyên	-	463.377.100	4.104.925.010	4.110.800.930	-	488.028.630
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	432.204.144	-	-	-	432.204.144
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.223.395.046	34.196.968.322	33.757.801.139	-	4.786.030.663
Cộng	1.768.658.382	6.495.836.951	74.688.715.507	72.177.972.821	7.256.723.848	8.472.782.931

18. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả khác

- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh,

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối kỳ

4.047.725.486

Đầu năm

17.864.478.564

1.428.377.320

2.619.347.966

12.234.078.900

5.628.399.664

Cuối kỳ

3.682.367.881

1.879.713.492

831.277.731

1.793.099.832

Đầu năm

18.310.007

3.146.333.438

1.490.923.232

860.247.333

1.304.201.184

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Thuế TNCN phải thu

Phải thu khác: Phí BHYT đối với nước thải sinh hoạt

Kinh phí công đoàn

Tiền nước phải thu

Phí dịch vụ môi trường rừng

Phải thu, phải trả khác	1.125.409.809	298.165.524
Tiền nộp thẻ chân của khách hàng phải trả (Đ HTN)	251.000.000	126.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thuận Tân gđ 2		
Phi BVMĐT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	16.308.855	16.737.914
Thu tiền thẻ chân vô hiệu Doriv 191	7.350.000	
Cổ tức phải trả	80.940.273.985	118.627.000
Cộng	99.482.802.421	7.479.552.544

b) Dài hạn

Đi đòi trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thuận Tân gđ 2	985.244.391	921.826.400
Cộng	2.890.244.391	2.826.826.400

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, tỷ lệ đo lường có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ, số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi

Cộng

b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2020

3.289.220.818

11/11/2020

11/11/2020

11/11/2020

- Tăng trong kỳ
- Chi trong kỳ
- Tại ngày lập BCQT:

16.107.136.910
10.431.904.803
8.944.485.823

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư của cổ phiếu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.276.389		36.517.961.238			216.149.498.486		1.382.218.736.823
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							139.391.395.727		139.391.395.727
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Chi Cổ tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ DTFP				(7.447.382.215)			(7.447.382.215)		
+ Trích các quỹ khác							(13.222.963.170)		(13.222.963.170)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.276.389		47.964.443.483			262.971.698.788		1.316.487.867.660
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							182.916.398.487		182.916.398.487
- Tăng khác				(27.277.094.911)					(27.277.094.911)
- Giảm vốn trong năm nay									
- Chi Cổ tức							(133.293.434.833)		(133.293.434.833)
+ Trích Quỹ DTFP							(27.277.094.911)		(27.277.094.911)
+ Trích các quỹ khác							(16.816.329.942)		(16.816.329.942)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.276.389		47.964.443.483			312.436.852.423		1.403.432.861.125

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

639.891.000.000
360.109.000.000
1.000.000.000.000

Đầu năm

639.891.000.000
350.109.000.000
1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích

Năm nay

1.000.000.000.000

1.000.000.000.000
90.000.000.000

Năm trước

1.000.000.000.000

1.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ

100.000.000

Đầu năm

100.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	75.241.538.394	-	47.904.443.483	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chính sách đánh giá lại tài sản	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong		

26. Chính sách tỷ giá	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chính sách tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang		
- Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có		

27. Nguồn kinh phí :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		652.097.632
- Chi sự nghiệp (PCCC)		1.022.384.419
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)	1.687.776.661	
Cộng	1.687.776.661	1.675.482.051

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>DVT : Đồng</u>			
	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	235.765.619.958	225.212.433.077	708.468.723.987	676.838.441.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	10.219.152.533	8.774.306.185	30.802.432.096	23.645.443.685
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	79.312.808		79.312.808	
Cộng	246.064.285.279	233.986.739.262	739.250.868.891	700.483.884.935
b) Doanh thu đối với các bên liên quan nội bộ Dowaco				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	19.921.627.000	17.252.304.300	37.305.254.000	55.015.170.046
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh				163.425.600
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.367.760	9.754.130	27.761.283	591.549.580
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân				3.636.364
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại			8.381.462	19.670.738
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	135.416.068.019	135.967.604.687	409.704.975.324	407.756.348.314
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.082.616.298	4.414.227.028	29.077.038.511	18.027.398.234
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;	59.148.587		59.148.387	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	144.557.632.704	140.381.831.715	438.901.362.422	425.783.746.548
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>

Công ty Cổ phần
 YẾN ƯC AI
 03
 10
 1 P
 P N
 NG
 4

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.474.410	494.853.634	977.781.083	740.047.632
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9.799.014.000	8.091.612.000	11.713.514.000	12.114.612.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.339.960	738.216.702	830.138.988	3.497.536.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK cơ gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	10.641.828.390	9.334.682.336	13.529.424.873	15.352.215.645
5. Chi phí tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	12.136.265.417	19.996.623.831	44.005.174.267	57.083.506.680
- Chiết khấu thanh toán		1.133.977.837	260.763.908	3.319.841.624
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	213.036.589	812.422.932	215.036.589	1.208.912.742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK cơ gốc ngoại tệ			7.008.721.387	29.395.713.575
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	12.371.322.996	21.963.024.420	51.489.796.148	91.297.476.621
6. Thu nhập khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	561.214.543		561.214.543	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác	332.777.263	192.001.000	2.106.138.409	1.416.631.400
Cộng	1.113.991.808	192.001.000	2.647.552.954	1.416.631.400
7. Chi phí khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	236.023.639		236.023.639	300.796.058
- Các khoản khác	531.422.000		536.524.200	
Cộng	787.445.639		782.547.839	300.796.058
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.669.439.893	14.284.181.514	39.696.566.418	45.884.871.564
- Chi phí nhân viên	3.769.607.620	4.190.540.530	11.293.102.890	12.373.536.833
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.291.378.142	7.125.058.519	21.590.317.140	22.228.294.581
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.608.453.331	3.068.583.065	7.803.146.388	11.282.940.150
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	10.731.999.821	12.826.968.564	32.194.202.385	34.288.852.886
- Chi phí nhân viên quản lý	8.526.139.610	8.704.064.250	25.582.663.271	25.526.783.731
- Chi phí vật liệu quản lý	309.295.032	236.425.136	995.814.174	313.265.770
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.906.565.179	3.886.479.158	6.615.724.940	10.188.803.385
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.498.316.943	17.407.759.204	30.284.137.348	31.833.306.363
- Chi phí nhân công;	53.127.070.610	48.332.391.360	133.769.883.361	133.462.706.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	54.383.447.120	54.242.848.340	162.008.532.989	160.681.728.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.531.137.651	24.121.291.420	75.875.407.063	68.615.237.852
- Chi phí khác bằng tiền	16.518.907.444	24.214.345.934	65.799.435.035	93.068.321.908
Cộng	168.999.079.787	168.324.834.258	598.317.432.796	597.661.703.163
<i>Giải thích:</i> Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:				
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	(2.300.717.640)	4.333.394.379	9.952.260.839	10.619.887.061
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lời do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 323.996.209.377
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; (390.893.810.408)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Quý III năm nay Quý III năm trước

337.292.800 283.900.000

Thu nhập của Giám đốc công ty

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh

